



**DSPACE**

<https://dspace.org/>

**Giáo trình Tâm lý học xã hội: Dùng cho ào to trình i học Cnh  
sát nhân dân, h Chính quy 4 nm theo tín ch, các chuyên  
ngành - Lu hành ni b**

**Nguyễn Hi Lâm; Phùng Văn Nam; Nguyễn Thị Quy**

**2021**

Công an nhân dân

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/44>

BỘ CÔNG AN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN  
TS. Nguyễn Hải Lâm (chủ biên)

GIÁO TRÌNH  
**TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI**

(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân,  
hệ Chính quy 4 năm theo tín chỉ, các chuyên ngành)

LƯU HÀNH NỘI BỘ



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

thuvienso.dhcs.vn

GIÁO TRÌNH  
TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

thuvienso.dhcs.vn

*Chủ biên:*

**TS. NGUYỄN HẢI LÂM**

*Giảng viên chính, Bộ môn Tâm lý*

---

*Tham gia biên soạn:*

**TS. Phùng Văn Nam**

*Giảng viên chính, Tạp chí Khoa học giáo dục Cảnh sát nhân dân -  
Chương 1, 2*

**TS. Nguyễn Thị Quy**

*Giảng viên chính, Phó trưởng Bộ môn Tâm lý - Chương 3*

**TS. Nguyễn Hải Lâm**

*Giảng viên chính, Bộ môn Tâm lý - Chương 4, 5*

---

BỘ CÔNG AN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN  
TS. Nguyễn Hải Lâm (chủ biên)

GIÁO TRÌNH  
**TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI**

(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân,  
hệ Chính quy 4 năm theo tín chỉ, các chuyên ngành)

LƯU HÀNH NỘI BỘ

TRƯỜNG ĐHCSSND  
Kho TLCB CSI  
Số ĐK: 2101 213



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

## HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Thành lập theo Quyết định số 646/QĐ-T48 ngày 23/4/2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cảnh sát nhân dân)

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC DANH TRONG HỘI ĐỒNG
1	Đại tá, PGS, TS. <b>Trần Thành Hưng</b> Hiệu trưởng	T48	Chủ tịch
2	Thượng tá, TS. <b>Hoàng Đức Mạnh</b> Phó Trưởng khoa	T48	Phản biện
3	Thiếu tá, ThS. <b>Vũ Thị Hà</b> Phó Trưởng Bộ môn	T47	Phản biện
4	Đại tá, PGS, TS. <b>Vũ Đức Trung</b> Chuyên viên	T48	Ủy viên
5	Thượng tá, ThS. <b>Nguyễn Quốc Khánh</b> Phó Trưởng phòng	T48	Ủy viên
6	Thượng tá, TS. <b>Nguyễn Ngọc Sơn</b> Phó Trưởng phòng	T48	Ủy viên
7	ThS. <b>Đặng Thanh Việt</b> Chuyên viên	T48	Thư ký

## LỜI NÓI ĐẦU

*Tâm lý học xã hội là một phân ngành của Tâm lý học và mang bản chất của đời sống xã hội. Lịch sử Tâm lý học xã hội cho thấy, những vấn đề nổi bật của các giai đoạn xã hội lịch sử đều được phản ánh trong Tâm lý học xã hội ở các mức độ khác nhau. Không ít những vấn đề mang tính cấp thiết của xã hội được tiến hành nghiên cứu trong Tâm lý học xã hội ngay từ khi chúng bắt đầu xuất hiện như: Tâm lý học dân tộc, tâm lý tôn giáo, tâm lý học đám đông, tâm lý hành vi bản năng, tâm lý các hành vi chống đối xã hội... Đồng thời với tính thời sự, những vấn đề mang tính cơ bản và ổn định của Tâm lý học xã hội như vấn đề nguồn gốc của các hành vi xã hội, các quy luật và các cơ chế của sự hình thành các hiện tượng tâm lý xã hội, bản thân các hiện tượng tâm lý xã hội với các đặc điểm và diễn biến của nó ngày càng được quan tâm. Như một quy luật, xã hội ngày càng phát triển, nhận thức của con người ngày càng được mở rộng và nâng cao thì nhu cầu tìm hiểu bản chất của các quá trình xã hội mà con người tham gia vừa là chủ thể và khách thể càng lớn. Chính vì những lý do như vậy mà sự quan tâm đến Tâm lý học xã hội ngày càng nhiều hơn.*

Đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân, việc tiếp cận những vấn đề của Tâm lý học xã hội là hết sức có ý nghĩa. Bởi vì, dù là có ý thức hay không có ý thức, công việc của họ là công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, luôn gắn liền với các hiện tượng tâm lý xã hội, chịu sự chi phối của các quy luật tâm lý xã hội. Hơn nữa, đối với công tác này, lực lượng Cảnh sát nhân dân lại phải chủ động để tạo ra một số hiện tượng tâm lý xã hội trong công việc của mình như giải quyết những xung đột nhóm, mâu thuẫn trong cộng đồng hay phải đối diện với các hiện tượng tâm lý xã hội cần giải quyết như dư luận xã hội, bầu không khí tập thể... Để thiết lập và vận hành được các mối quan hệ xã hội trong từng lĩnh vực hoạt động một cách hiệu quả, đòi hỏi mỗi con người nói chung, mỗi cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân nói riêng phải được trang bị kiến thức về tâm lý xã hội và vận dụng những kiến thức đó vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của lực lượng Cảnh sát nhân dân.

Căn cứ vào Đề cương chi tiết học phần môn Tâm lý học xã hội (dùng cho đào tạo trình độ đại học Cảnh sát nhân dân, hệ Chính quy 4 năm, theo tín chỉ, các chuyên ngành), Bộ môn Tâm lý đã tiến hành biên soạn **Giáo trình Tâm lý học xã hội**. Giáo trình được biên soạn để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu của cán bộ, giảng viên Nhà trường.

Giáo trình Tâm lý học xã hội có cấu trúc gồm 5 chương:

Chương I: Nhận thức chung về tâm lý học xã hội

Chương II: Nhóm xã hội

*Chương III: Quy luật và cơ chế tâm lý xã hội*

*Chương IV: Một số hiện tượng tâm lý xã hội phổ biến*

*Chương V: Đặc điểm tâm lý của người Việt Nam*

*Trong quá trình biên soạn, chúng tôi kế thừa nội dung các tài liệu, giáo trình Tâm lý học xã hội trong và ngoài ngành. Đồng thời, chúng tôi cũng nhận được nhiều ý kiến đóng góp của nhiều giảng viên, các nhà khoa học. Dù đã tiếp thu và chỉnh sửa, song quá trình biên soạn không thể tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các đồng nghiệp, sinh viên và bạn đọc để giáo trình hoàn thiện hơn.*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN**



## CHƯƠNG 1

# NHẬN THỨC CHUNG VỀ TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

## I. KHÁI NIỆM VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

### 1. Khái niệm Tâm lý xã hội

Khi nói tới đời sống tâm lý của con người, người ta thường đề cập đến các hiện tượng xúc cảm, tình cảm, đến các quá trình nhận thức như tư duy, tưởng tượng đến ý chí, nhu cầu, động cơ thúc đẩy con người thực hiện các hoạt động này hay hoạt động khác. Các hiện tượng tâm lý đó gọi là tâm lý cá nhân, tức là các hiện tượng tâm lý thuộc về từng cá nhân, mang sắc thái riêng của mỗi cá nhân. Các hiện tượng tâm lý đó là sự phản ánh nội dung đời sống xã hội, là sự phản ánh mang tính chất cá nhân riêng lẻ. Các hiện tượng tâm lý cá nhân đó được nghiên cứu một cách tương đối độc lập với nhóm xã hội có cá nhân đó. Tuy vậy, trong đời sống, con người liên tục tham gia vào các nhóm xã hội:

gia đình, trường học, bạn bè, đồng nghiệp... Trong quá trình đó, cá nhân tác động qua lại với những cá nhân khác, biểu lộ thái độ đánh giá, mong muốn của bản thân và của người khác, nhận biết người khác, ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi người khác. Tâm lý của cá nhân khi đó một mặt chịu sự quy định của nhóm xã hội và sự tương tác xã hội, mặt khác điều chỉnh hành vi của bản thân cho phù hợp với yêu cầu và tình huống tương tác. Hệ quả tất yếu là làm nảy sinh các hiện tượng tâm lý chung ở nhiều cá nhân trong một nhóm, trong một cộng đồng, trong cả một dân tộc, thậm chí trong nhiều dân tộc. Đó là các hiện tượng tâm lý xã hội. Như vậy, tâm lý xã hội không phải là tổng hợp đơn giản, cơ học của các hiện tượng tâm lý cá nhân. Nó là các hiện tượng tâm lý chung của nhiều người diễn ra trong các nhóm xã hội, khi con người hoạt động, giao tiếp, tác động qua lại với nhau, được quy định bởi sự tác động qua lại trong nhóm xã hội.

*Tâm lý xã hội là những hiện tượng tâm lý chung của các cộng đồng xã hội nảy sinh dưới sự tác động của hoàn cảnh sống, là phản ánh những quan hệ kinh tế, chính trị, những điều kiện sống và hoạt động của cộng đồng xã hội dưới các hình thức như: Nhận thức, tình cảm, tâm trạng, phong tục tập quán, lễ nghi...*

Từ khái niệm trên, Tâm lý xã hội có một số đặc điểm cơ bản sau:

Tâm lý xã hội là tâm lý chung của nhiều người, diễn ra trong đời sống xã hội, phản ánh đời sống xã hội;

Tâm lý xã hội nảy sinh từ sự tác động qua lại giữa con người với nhau thông qua hoạt động và giao tiếp;

Tâm lý xã hội biến đổi và phát triển gắn liền với những chuyển biến diễn ra trong đời sống xã hội;

Tâm lý xã hội chi phối thái độ, hành vi của cá nhân, các mối quan hệ trong nhóm, các cộng đồng xã hội hay các dân tộc và trong những tình huống, hoàn cảnh xã hội nhất định.

## **2. Khái niệm Tâm lý học xã hội**

Tâm lý học xã hội là một phân ngành của Tâm lý học, là khoa học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý xã hội trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những thành tựu đạt được của Tâm lý học xã hội đang thiết thực phục vụ nhu cầu cuộc sống và được nhiều ngành khoa học cụ thể vận dụng.

Một cách đơn giản, chúng ta có thể hình dung các hiện tượng tâm lý xã hội là các hiện tượng tâm lý nảy sinh khi cá nhân tác động qua lại với các đối tượng xã hội khác: cá nhân tác động qua lại với nhóm xã hội, cá nhân tác động qua lại với cá nhân (trong nhóm xã hội), nhóm xã hội tác động qua lại với nhóm xã hội. Trong các quá trình tương tác đó, cá nhân nhận biết, đánh giá hành vi của mình và người khác như thế nào, cá nhân chịu sự chi phối và chi phối các cá nhân khác ra sao, các mối quan hệ như quan hệ liên nhân cách, sự hấp dẫn lẫn nhau và sự xung đột diễn ra như thế nào trong các nhóm... Các hiện tượng tâm lý xã hội đó diễn ra không phải một cách ngẫu nhiên mà theo các quy luật

nhất định. Tâm lý học xã hội chịu trách nhiệm phát hiện các quy luật chi phối hành vi và hoạt động của con người khi con người tham gia vào nhóm xã hội cũng như các đặc trưng tâm lý của chính các nhóm xã hội đó. Tâm lý học xã hội nghiên cứu các quy luật và cơ chế của các hiện tượng tâm lý xã hội nảy sinh trong các tương tác xã hội.

Như vậy, *Tâm lý học xã hội là một phân ngành của Tâm lý học, nghiên cứu những hiện tượng tâm lý xã hội và các quy luật nảy sinh, vận động, biến đổi và phát triển của chúng.*

Từ khái niệm trên cho thấy, Tâm lý học xã hội bao gồm các **nội dung cơ bản sau:**

- Tâm lý học xã hội nghiên cứu những hiện tượng tâm lý chung của nhiều người/ Nó được hình thành từ một hệ thống động cơ của một nhóm xã hội cụ thể (nhu cầu xã hội, tâm thế, niềm tin xã hội, v.v...).

- Tâm lý học xã hội tập trung nghiên cứu các khía cạnh của hành vi con người bao gồm các cá nhân, các nhóm, các tổ chức xã hội và xã hội mang tính tổng thể.

- Tâm lý học xã hội nghiên cứu các quy luật khách quan của sự tác động qua lại giữa các yếu tố tâm lý và xã hội trong hoạt động của cá nhân và các nhóm người, nghiên cứu đặc điểm tâm lý của các nhóm xã hội, các tầng lớp và các giai cấp khác nhau trong xã hội; nghiên cứu các quy luật hình thành những loại hình nhân cách mang tính lịch sử,

xã hội, nghiên cứu các cơ chế quan hệ qua lại về mặt tâm lý xã hội trong các nhóm xã hội khác nhau.

### **3. Sơ lược lịch sử hình thành, phát triển Tâm lý học xã hội**

#### **a. Những tiền đề nảy sinh Tâm lý học xã hội**

Tâm lý học xã hội ra đời và phát triển đã được hơn một thế kỷ (1908). Song, những tiền đề để ra đời ngành khoa học này thì đã xuất hiện từ rất sớm. Nói về sự hình thành và phát triển của Tâm lý học xã hội, trước hết phải tìm hiểu những tiền đề để ra đời ngành Tâm lý học này.

- Những tiền đề triết học

Cũng giống như sự ra đời của Tâm lý học, sự hình thành Tâm lý học xã hội có sự đóng góp rất quan trọng của các tư tưởng triết học. Có thể đưa ra một số những tiền đề cơ bản sau:

+ Quan điểm của một số nhà triết học Hy Lạp cổ đại

Khi nói về quan điểm của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại có ảnh hưởng tới sự ra đời của Tâm lý học xã hội, chúng ta chú ý nhiều hơn đến quan điểm về xã hội và con người của Platon và Aristotle.

Platon (427 - 374 TCN) trong luận thuyết về đạo đức xã hội và trong phác thảo về một xã hội lý tưởng của mình, ông đã rất chú ý đến các quan hệ liên nhân cách. Ông cũng chỉ ra sự ảnh hưởng của các cá nhân đến sự ổn định của nhà nước. Trong các tác phẩm của mình, Platon đã quan tâm

đến các kiểu loại nhân cách xã hội. Theo ông, trong xã hội có ba kiểu nhân cách cơ bản:

Những người luôn luôn cố gắng làm vừa lòng người khác (người hướng tới xúc cảm);

Những người say sưa theo đuổi quyền lực và sự nổi danh (người hướng đến quyền lực);

Những người luôn có khao khát hiểu biết (người hướng đến tri thức).

Ba kiểu nhân cách trên phản ánh ba yếu tố tâm lý của con người: tình cảm, ý chí và trí tuệ.

Aristotle (354 - 322 TCN) là một người mở đường vĩ đại của khoa học xã hội. Ông đánh giá cao yếu tố tình cảm. Theo ông, có 3 động lực của sự liên kết con người: tình bạn, sở thích, và đồng nhất. Trong đó, tình bạn là động cơ của đa số các nhóm xã hội. Aristotle đánh giá cao vai trò của các nhóm xã hội đối với con người. Ông cho rằng, con người cần phải sống trong các nhóm xã hội như gia đình và nhà nước. Nhóm xã hội cơ bản nhất đối với con người là gia đình. Quan điểm này của ông vẫn còn rất phù hợp với xã hội hiện đại ngày nay. Điều đáng chú ý là Aristotle xem xét con người và khả năng của nó trong các phản ứng xã hội, quan hệ và hoàn cảnh xã hội.

Có thể nói, mặc dù các quan điểm của các nhà triết học Hy Lạp còn khá xa vời các tri thức Tâm lý học xã hội hiện đại, nhưng các tư tưởng này có ảnh hưởng không nhỏ đến

các tư tưởng nói chung và tâm lý học xã hội nói riêng ở châu Âu sau này.

+ Một số quan điểm về xã hội và cá nhân của các nhà tư tưởng La Mã

Quan điểm về xã hội và cá nhân của một số nhà tư tưởng La Mã như M.T. Cicero; St. Augustine rất đáng được quan tâm trong nghiên cứu các tiền đề triết học của sự phát triển Tâm lý học xã hội. M.T. Cicero là đại biểu xuất sắc của tư tưởng La Mã, khi nghiên cứu về con người và xã hội, ông rất quan tâm đến vấn đề pháp luật, con người phải hành động như thế nào trong khuôn khổ luật pháp của xã hội. St. Augustine (354 - 430), ông là đại biểu xuất sắc về tư tưởng xã hội trong thời đại của ông. Các quan điểm của ông về xã hội và cá nhân được Tâm lý học xã hội hiện đại đánh giá cao. Đó là các quan điểm về sự liên kết của con người, về vai trò của nhóm xã hội đối với việc hình thành quan điểm, thái độ của cá nhân. Song, các quan điểm của ông lại bị ảnh hưởng lớn của tư tưởng tôn giáo. Augustine đánh giá cao vai trò của Chúa Trời và các lực lượng thần thánh đối với cuộc sống thực tại của con người. Theo ông, cá nhân không chỉ có quan hệ tương tác với các cá nhân khác mà còn có quan hệ với Chúa.

+ Những học thuyết về sự thỏa thuận xã hội

Những học thuyết về sự thỏa thuận xã hội do T. Hobber (1588 - 1679), J. Locke (1632 - 1704), và J.J. Rousseau (1712 - 1778) đưa ra đã được xem như sự mở đường cho

Tâm lý học xã hội hiện đại. Các tác giả đã quan tâm nghiên cứu rất nhiều về mối quan hệ giữa xã hội và cá nhân. Học thuyết về sự thỏa thuận xã hội của Hobber được phát triển dựa trên 2 yếu tố:

Định đề: bản năng con người bị hạn chế và cô lập từ những người cùng tầng lớp hoặc từ tầng lớp đối lập của xã hội.

Nguyên nhân hoặc thiết lập các nguyên nhân: Tại sao con người tự đặt mình vào các mối liên kết với người khác.

Thiết lập các quy tắc đạo đức từ hai lý do trên, Locke không tin rằng có tồn tại một nhà nước thời kỳ tiền xã hội. Ông đưa ra quan điểm cho rằng con người luôn sống trong xã hội, nhà nước trở thành phương tiện để chấn chỉnh sai trái, bất công và bảo vệ quyền lợi chính đáng của con người về cuộc sống, tự do và sở hữu. So với học thuyết về thỏa thuận xã hội của Hobber và Locke thì học thuyết về sự thỏa thuận xã hội của Rousseau được đánh giá cao hơn. Cũng giống như Hobber, ông bắt đầu bằng việc tìm hiểu những hành vi bản năng của con người, sau đó nghiên cứu mối tương tác giữa người với người, giữa cá nhân và xã hội. Ông cho rằng, trật tự xã hội là điều bất khả xâm phạm. Nó được xây dựng trên cơ sở lợi ích của đa số mọi người. Cái trật tự này không thể bắt nguồn từ bản năng của con người mà cần phải được xây dựng trên sự thỏa thuận.

- Những trường phái đầu tiên trong Xã hội học và Tâm lý học

+ Các trường phái Xã hội học

Vai trò của Xã hội học trong việc hình thành Tâm lý học xã hội được thể hiện qua sự ảnh hưởng của các quan điểm của một số nhà xã hội học.

Auguste Comte (1790 - 1857), đã phân chia Tâm lý học theo hai khía cạnh: Sinh học và Xã hội học. Sự phân chia này có giá trị nhất định trong Tâm lý học xã hội. Khi nói về nhân cách con người, ông đã thiên về khía cạnh bản năng. Theo ông, bản năng con người chia thành 2 loại chính: sự ích kỷ và lòng vị tha. Tính vị tha của bản năng có thể dẫn con người đến sự mềm yếu, nhu nhược. Ông cho rằng, xã hội cần khuyến khích lòng vị tha của con người như một mục đích trọng tâm của tổ chức, bên cạnh đó cần hạn chế tính ích kỷ của cá nhân. Mặc dù rất quan tâm đến Tâm lý học cá nhân, nhưng Comte vẫn nhấn mạnh rằng đơn vị xã hội thực là gia đình, nhờ nó mà xã hội phát triển. Gia đình, theo ông, ngoài việc duy trì nòi giống còn nuôi dưỡng lòng vị tha của con người. Từ mái ấm gia đình, cá nhân sẽ trở thành thành viên xã hội hữu ích. Tâm lý học cá nhân theo hướng bản năng của Comte đã tác động mạnh đến Tâm lý học xã hội tận đầu thế kỷ XX.

Gabriel Tarde (1843 - 1904), là một người sáng lập ra Tâm lý học cá nhân trên cơ sở của xã hội học. Ông phản đối những quan điểm thái quá của Tâm lý học cá nhân thời đó. Một công trình nghiên cứu của Tarde có ảnh hưởng lớn đến sự ra đời của Tâm lý học xã hội là cuốn "*Những quy luật của*

*sự bất chước*". Trong cuốn sách này ông đã lý giải cơ sở xã hội của sự tương tác giữa các cá nhân. Ông cũng là người đầu tiên đưa ra khái niệm mới về sự tương tác. Đây là một tiền đề dẫn đến sự hình thành tâm lý học xã hội.

Durkheim (1858 - 1917), quan điểm của Durkheim là phản đối sự đề cao quá mức Tâm lý học cá nhân khi ông nhấn mạnh đến hệ thống quy định xã hội. Ông ca ngợi và thích tranh luận về học thuyết "ý thức tập thể". Trong các nghiên cứu của mình, ông quan tâm nhiều đến các kiểu loại hành vi của nhóm hơn là các hành vi của cá nhân. Những nghiên cứu của ông về "ý thức tập thể" là đóng góp đặc biệt quan trọng cho Tâm lý học xã hội.

G. Le Bon (1841 - 1931), trong các nghiên cứu của mình, ông chú ý nhiều đến Tâm lý học nhóm. Ông đã làm sáng tỏ thêm những quan điểm của Durkheim về các hiện tượng tâm lý của nhóm. Le Bon cũng bị ảnh hưởng bởi Tâm lý học xã hội của Tarde. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Le Bon là cuốn "*Đám đông*" (The crowd). Trong cuốn sách này ông đã phân tích rất sâu sắc về tâm lý đám đông - một hiện tượng tâm lý rất đặc thù của Tâm lý học xã hội. Với cuốn sách này, ông đã trở thành người mở đường về vấn đề "hành vi tập thể" hiện đại.

Charles Horton Cooley (1863 - 1929), là nhà xã hội học Mỹ, người có quan điểm hiện đại về mối quan hệ giữa xã hội và cá nhân. Ông nhấn mạnh, không thể tách rời yếu tố xã hội và yếu tố cá nhân trong cuộc sống của con người. Ông

đã viết ba cuốn sách nổi tiếng về vấn đề này: *Bản chất con người và trật tự xã hội*; *Tổ chức xã hội*; *Sự phát triển xã hội*. Cooley bị ảnh hưởng bởi học thuyết “bắt chước” của Tarde, quan điểm về đồng nhất của Schaffle và Tâm lý học của W. James.

E. A. Ross (1866 - 1951), là nhà xã hội học người Mỹ, người đã viết cuốn sách *Tâm lý học xã hội* (1908) - một trong những cuốn sách giáo khoa đầu tiên về ngành khoa học này. Nếu Cooley nhấn mạnh hơn đến khía cạnh tập thể thì Ross lại chú ý đến cả khía cạnh xã hội và khía cạnh cá nhân trong nghiên cứu quan hệ giữa xã hội và cá nhân. Theo ông, vai trò của xã hội thể hiện qua sự ảnh hưởng của nhóm tới cá nhân và vai trò của cá nhân thể hiện qua sự ảnh hưởng của cá nhân tới nhóm. Các vai trò này xảy ra trong các hoàn cảnh xã hội. Quan điểm này của Ross đã bị ảnh hưởng bởi quan điểm của Tarde về “sự bắt chước” trong đời sống xã hội.

#### + Các trường phái Tâm lý học

Thuyết hành vi của Watson: Thuyết hành vi ra đời vào năm 1913 trong bối cảnh Tâm lý học nội quan bước vào thời kỳ khủng hoảng và một số nhà Tâm lý học cho rằng cần phải xác định lại đối tượng nghiên cứu của Tâm lý học. Thuyết hành vi là cơ sở để Tâm lý học đầu thế kỷ XX từ bỏ di sản của trường phái nội quan và đưa Tâm lý học xã hội hiện đại đến chỗ tìm hiểu con người thông qua các hoàn cảnh xã hội và trước hết là nghiên cứu hành vi của con người. Sự đóng góp to lớn của thuyết hành vi đối với Tâm lý học xã

hội thể hiện ở chỗ nó là cơ sở để các nhà tâm lý học phương Tây (trước hết là các nhà tâm lý học Mỹ) xác định đối tượng nghiên cứu của ngành khoa học này - hành vi xã hội của con người.

Thuyết cấu trúc của W. Wundt, một trong những đóng góp lớn của ông đối với việc ra đời của Tâm lý học xã hội là cuốn sách *Tâm lý học dân tộc*. Cuốn sách này gồm 10 tập, được ông viết trong 20 năm (1900 - 1920). Theo ông, Tâm lý học xã hội là một phân ngành cần thiết của Tâm lý học. Ông cho rằng không thể nghiên cứu con người như một cá nhân đơn lẻ, mà cần phải nghiên cứu con người trong những mối quan hệ của con người.

Tâm lý học Gestalt - một trong những đại biểu xuất sắc nhất của Tâm lý học Gestalt là K.Lewin, ông đã dành nhiều tâm huyết cho việc nghiên cứu khía cạnh quan trọng của Tâm lý học xã hội - nhóm nhỏ và nhóm nói chung. Lewin đã sáng lập ra Trung tâm nghiên cứu động thái nhóm. Ông cũng là tác giả của một phương pháp nghiên cứu mới trong Tâm lý học xã hội - phương pháp nhóm tập luyện (training group).

### ***b. Tâm lý học xã hội hình thành như một khoa học độc lập***

Sự hình thành Tâm lý học xã hội như một khoa học độc lập được đánh dấu bằng sự kiện năm 1908, cuốn sách giáo khoa đầu tiên về Tâm lý học xã hội đã được xuất bản có tên là "*Tâm lý học xã hội*" của E.A.Ross (1866 - 1951). Cuốn sách dựa trên cơ sở và kết hợp giữa hai khoa học:

tâm lý học và xã hội học mà vấn đề chính được đề cập trong đó là sự bắt chước được hình thành và thực hiện như thế nào. Ông đã sử dụng hiện tượng bắt chước để giải thích sự thay đổi tư tưởng, thói quen và quan điểm giữa các thành viên trong các nhóm xã hội. Ông cũng tìm hiểu mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trên cả khía cạnh tập thể lẫn khía cạnh cá nhân; vai trò của xã hội và vai trò của cá nhân. Theo ông, vai trò của xã hội thể hiện qua nhóm ảnh hưởng đến cá nhân, còn vai trò của cá nhân thể hiện qua tác động của cá nhân đến nhóm.

Cũng vào năm 1908, nhà tâm lý học W. McDougal đã cho xuất bản cuốn sách "*Nhập môn tâm lý học xã hội*". Trong cuốn sách này, W. McDougal đã chỉ ra vai trò của sự bắt chước trong việc lý giải sự giống nhau về hành vi giữa các thành viên trong nhóm xã hội.

W. Wundt (1832 - 1920), từ năm 1900 - 1920 đã hoàn thành cuốn "*Tâm lý học dân tộc*" gồm 10 tập, trong đó ông đưa ra quan điểm: Không nên nghiên cứu con người như một cá thể đơn lẻ, biệt lập mà cần phải nghiên cứu con người trong những mối quan hệ của con người. Theo ông, có nhiều lý do để nói rằng Tâm lý học xã hội là một phân ngành của khoa học tâm lý.

*Sự ra đời Tâm lý học xã hội Xô viết:* Sau Cách mạng Tháng 10 Nga, ở Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã hình thành và phát triển ngành Tâm lý học xã hội dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Ban đầu, một số nhà khoa học cho rằng, không cần

phải có bộ môn khoa học này vì đã có chủ nghĩa duy vật lịch sử. Quan niệm này đã đồng nhất Tâm lý học xã hội với chủ nghĩa duy vật lịch sử, đã lẫn lộn cơ sở triết học, phương pháp luận của khoa học này với việc nêu lên những vấn đề khoa học bộ phận có tính chất riêng biệt của nó.

Một số nhà khoa học khác, nhất là các nhà Xã hội học, lại cho rằng, cần phải xây dựng và phát triển ngành Tâm lý học xã hội, nhưng lại đòi hỏi phải giải quyết cả những vấn đề thuộc Xã hội học, khoa học tổ chức, giáo dục... Ngược lại, cũng có quan điểm thu hẹp phạm vi nghiên cứu của Tâm lý học xã hội, coi Tâm lý học xã hội chỉ là một lĩnh vực cần thiết đặt nền móng cho khoa học quản lý mà thôi.

Qua gần một thế kỷ phát triển, Tâm lý học xã hội phát triển theo hai xu hướng: Xu hướng của các nhà tâm lý học phương Tây và xu hướng của các nhà tâm lý học Xô viết. Mặc dù có những điểm chung là đều nghiên cứu về đặc điểm tâm lý của con người trong môi trường xã hội song cách tiếp cận của hai xu hướng này có những điểm khác nhau cơ bản. Tâm lý học Xô viết chú ý nhiều đến việc nghiên cứu các đặc điểm tâm lý của nhóm, đặc biệt là tâm lý của giai cấp, tập thể. Trong khi đó, tâm lý học xã hội phương Tây lại quan tâm nhiều hơn đến việc nghiên cứu kinh nghiệm và hành vi xã hội của con người, coi hành vi xã hội của con người là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học xã hội. Các nhà tâm lý học xã hội Xô viết chú trọng nhiều đến việc nghiên cứu lý luận, còn ở phương Tây, các nhà tâm lý

học xã hội lại chú ý nhiều hơn đến những vấn đề tâm lý xã hội xuất hiện trong thực tiễn của đời sống xã hội. Đó là những vấn đề, những hiện tượng tâm lý xã hội nảy sinh từ thực tế cuộc sống. Ở đây, các nhà tâm lý học xã hội nghiên cứu, tìm hiểu sự thể hiện hành vi xã hội trong các mặt của đời sống xã hội. Chẳng hạn như: Vấn đề xung đột sắc tộc, tôn giáo, vấn đề tội phạm, bạo lực, nghiện hút, hành vi lệch chuẩn; Vấn đề thích nghi xã hội; Vấn đề quản lý xã hội và quản lý trong kinh doanh... Do vậy, trong các nghiên cứu của tâm lý học xã hội phương Tây, tính thực tiễn được đề cao và thể hiện rõ hơn.

Ở nước ta, Tâm lý học xã hội là một ngành còn rất non trẻ. Song, trong thời gian gần đây, ngành khoa học này đã có những bước phát triển quan trọng. Tâm lý học được giảng dạy ở nhiều trường đại học, học viện và trường cao đẳng. Nhiều công trình nghiên cứu về Tâm lý học xã hội đã được dịch và biên soạn. Tính đến nay chúng ta đã có nhiều giáo trình và tài liệu tham khảo đã được các nhà Tâm lý học Việt Nam biên soạn và xuất bản nhằm phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu Tâm lý học xã hội. Những kết quả nghiên cứu về Tâm lý xã hội đã được ứng dụng không chỉ trong giảng dạy tại các trường đại học mà còn đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống.

Đối với công tác Công an, Tâm lý học xã hội được đi sâu nghiên cứu, vận dụng vào từng lĩnh vực hoạt động của các cơ quan, đơn vị cũng như đối với mỗi cán bộ, chiến sĩ

nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm, giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Tâm lý học xã hội không chỉ nghiên cứu đặc điểm tâm lý của các tập thể, đơn vị Công an, các kiểu loại nhân cách có liên quan đến công tác nghiệp vụ; những hiện tượng tâm lý xã hội phổ biến có liên quan đến hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm mà còn nghiên cứu tâm lý của các nhóm, các cộng đồng, tầng lớp người trong xã hội, nhất là các nhóm nhỏ, các đám đông có liên quan đến an ninh, trật tự... giúp cho hoạt động của lực lượng Công an ngày càng có hiệu quả hơn.

Nghiên cứu, vận dụng những thành tựu chung của Tâm lý học xã hội vào tất cả các lĩnh vực công tác Công an nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội cũng là nhiệm vụ quan trọng của những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy trên lĩnh vực này.

## **II. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI**

### **1. Đối tượng nghiên cứu của Tâm lý học xã hội**

Sau hơn một thế kỷ phát triển (năm 1908), cho đến nay vẫn còn có những quan điểm khác nhau giữa các nhà tâm lý học, giữa các trường phái tâm lý học về đối tượng nghiên cứu của tâm lý học xã hội.

- Các nhà tâm lý học Xô viết như B.D. Parughin, N.X. Manxurôp, M.Y. Kôvanzon... cho rằng đối tượng của tâm lý

học xã hội là nghiên cứu các hiện tượng tâm lý của nhóm.  
Bao gồm: (f)

+ Các đặc điểm tâm lý - xã hội của cá nhân với tư cách là chủ thể của các quan hệ xã hội.

+ Đặc trưng quan hệ qua lại giữa cá nhân - các quan hệ bộ phận, các quan hệ cấu thành xã hội.

+ Các đặc điểm tâm lý - xã hội của các nhóm xã hội với tư cách là các tổ chức hoàn chỉnh.

+ Các hiện tượng tâm lý của quần chúng.

+ Nghiên cứu các cấu trúc tâm lý của các hiện tượng xã hội tác động đến con người và cộng đồng người với tư cách là người tham gia vào cuộc sống xã hội, chủ thể của các quá trình tác động tương hỗ trong xã hội.

- Các nhà tâm lý học phương Tây, đặc biệt là các nhà tâm lý học của Mỹ như Jack H. Curtis, Richard Dewey và W.J. Humber cho rằng đối tượng của tâm lý học xã hội là nghiên cứu hành vi của cá nhân trong những điều kiện, hoàn cảnh và môi trường xã hội<sup>(1)</sup>. Cụ thể là có một số quan điểm sau:

+ Đối tượng của tâm lý học xã hội là nghiên cứu hành vi cá nhân như là chức năng kích thích xã hội, muốn nhấn mạnh đến ảnh hưởng qua lại giữa các cá nhân trong nhóm.

---

<sup>(1)</sup> Vũ Dũng (2000), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 11.

+ Tâm lý học xã hội cần nghiên cứu kinh nghiệm và hành vi xã hội của cá nhân trong môi trường xã hội nhất định.

+ Đối tượng của Tâm lý học xã hội là nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại giữa cá nhân và môi trường xã hội<sup>(1)</sup>.

Chúng ta có thể dựa trên những ý kiến đã được thống nhất của trường phái Tâm lý học hoạt động để xác định: *Đối tượng của Tâm lý học xã hội là những hiện tượng tâm lý xã hội và các quy luật của nó.*

## **2. Nhiệm vụ của Tâm lý học xã hội**

### **a. Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận**

Với tư cách là một bộ môn khoa học giao thoa, sử dụng nhiều tri thức khoa học từ các ngành khoa học liên quan, đồng thời tập trung vào việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội phức tạp, nhiệm vụ nghiên cứu lý luận tập trung vào các nội dung chính như sau:

- Xác lập hệ thống các khái niệm khoa học riêng của Tâm lý học xã hội. Việc tiếp cận khái niệm mang bản chất tâm lý xã hội sẽ làm tăng giá trị khoa học của các nghiên cứu và đảm bảo được cơ sở tâm lý học của nó.

- Phát hiện các quy luật của sự nảy sinh, hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý xã hội, các quy luật của sự tác động qua lại giữa người với người trong các nhóm,

<sup>(1)</sup> Jack H. Curtis (1962), *Social Psychology*, New York, tr. 3.

các quan hệ xã hội. Cụ thể: phát hiện những điều kiện chủ quan, khách quan của sự hình thành các hiện tượng tâm lý xã hội, những hình thái biến động, các cơ chế diễn ra các hiện tượng đó. Trên cơ sở các quy luật được phát hiện, Tâm lý học xã hội có thể góp phần lý giải các hiện tượng tâm lý xã hội nảy sinh, dự báo xu hướng của các hiện tượng đó và chỉ ra cách thức tác động đến các hiện tượng tâm lý xã hội.

- Xây dựng, thiết kế các phương pháp nghiên cứu tâm lý xã hội đặc thù để nghiên cứu các hiện tượng tâm lý xã hội. Trong các phương pháp đã có, Tâm lý học xã hội với việc sử dụng các phương pháp thực nghiệm để làm bộc lộ các quy luật và các cơ chế của các hiện tượng tâm lý xã hội, tuy vậy trong xu hướng nghiên cứu các hiện tượng tâm lý xã hội ở phạm vi rộng lớn như tâm lý tộc người, tôn giáo, xuất hiện những khó khăn nhất định về phương pháp nghiên cứu.

### ***b. Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng***

Với đối tượng nghiên cứu là các hiện tượng tâm lý của các nhóm xã hội, những bộ phận cấu thành, những thực thể sống của xã hội nên nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lý học xã hội mang tính thực tiễn rất cao (tính ứng dụng). Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng của tâm lý học xã hội hiện nay thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Vận dụng các tri thức của Tâm lý học xã hội vào hoạt động quản lý xã hội.

- Vận dụng tâm lý học xã hội trong tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh. Khía cạnh tâm lý của hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề còn hết sức mới mẻ ở nước ta hiện nay (cả góc độ lý luận lẫn thực tiễn).

- Tham gia vào việc nghiên cứu vấn đề dân tộc và tôn giáo. Chỉ ra những khía cạnh tâm lý cơ bản của dân tộc, của tôn giáo ở nước ta; từ góc độ của tâm lý học lý giải các biểu hiện tiêu cực nảy sinh trong thời gian qua và hiện nay về dân tộc và tôn giáo, đề xuất các kiến nghị góp phần giải quyết vấn đề.

- Nghiên cứu tâm lý dân tộc và những biến đổi của tâm lý dân tộc gắn với những chuyển biến lịch sử diễn ra trong đời sống các dân tộc. Nhận thức được tính phong phú, đa dạng hay độc đáo của một dân tộc là yêu cầu cần thiết trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, con người của một quốc gia. Việc nghiên cứu tâm lý dân tộc còn góp phần quan trọng trong sự hiểu biết giữa các dân tộc, là cơ sở của mối quan hệ hợp tác và liên kết giữa các nước với nhau.

- Vận dụng Tâm lý học xã hội trong công tác lãnh đạo và quản lý. Đây là một chuyên ngành mới của Tâm lý học xã hội, nó đi sâu vào nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong hệ thống quản lý, chỉ ra các đặc điểm, cơ chế và quy luật tâm lý đang có ảnh hưởng tới hoạt động này trên cơ sở đó nêu ra những yêu cầu về phẩm chất và năng lực tâm lý cần thiết của những người lãnh đạo và bị lãnh đạo quản lý.

- Trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, Tâm lý học xã hội tập trung nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng, nghệ thuật bán hàng, thông tin quảng cáo... Trên cơ sở đó, nêu ra yêu cầu đối với cơ sở sản xuất về số lượng và chất lượng, hình thức của các loại hàng hóa, dịch vụ.

- Tâm lý học xã hội cũng tập trung nghiên cứu ứng dụng tâm lý xã hội vào lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo, thông tin đại chúng, giáo dục y tế, đời sống gia đình, dư luận xã hội và tâm trạng quần chúng. Phạm vi ứng dụng của Tâm lý học xã hội rất rộng và ngày càng được mở rộng theo sự đòi hỏi của thực tiễn.

- Tâm lý học xã hội có hướng nghiên cứu mới là các vấn đề tâm lý xã hội trong lĩnh vực môi trường. Từ góc độ Tâm lý học xã hội chúng ta cần lý giải tại sao ý thức và hành vi bảo vệ môi trường của chúng ta hiện nay còn thấp; Đây là nguyên nhân thuộc về mỗi cá nhân, đây là nguyên nhân thuộc về phía quản lý xã hội (trước hết và chủ yếu là các nguyên nhân tâm lý).

Công tác Công an luôn gắn với những vấn đề về con người và tâm lý con người cũng như mối quan hệ của nó. Vì vậy, các thành tựu của Tâm lý học xã hội rất cần thiết cho công tác Công an.

Trước mắt cần phải nghiên cứu các vấn đề sau:

- Nghiên cứu các loại đám đông để phục vụ cho việc giữ gìn trật tự công cộng, duy trì nếp sống yên vui, lành mạnh cho nhân dân.

- Nghiên cứu các loại nhóm chống xã hội như: Tổ chức phản động, những băng nhóm phạm tội, những nhóm phạm nhân trong các trại giam để phục vụ cho công tác đấu tranh phòng chống, giáo dục và cải tạo người phạm tội.

- Nghiên cứu và ứng dụng Tâm lý học tôn giáo, Tâm lý học dân tộc và các hiện tượng tâm lý xã hội phổ biến ảnh hưởng đến công tác bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- Ứng dụng trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia “Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; Nghiên cứu ứng dụng các vấn đề tâm lý xã hội trong các hoạt động nghiệp vụ cụ thể, từ hoạt động điều tra trinh sát, hoạt động điều tra tố tụng đến hoạt động nghiệp vụ; Công tác quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân, công tác xây dựng và quảng bá hình ảnh của lực lượng Công an nhân dân... nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động này.

- Nghiên cứu các loại tập thể của các lực lượng Công an nhân dân để phục vụ cho công tác xây dựng lực lượng, công tác lãnh đạo, chỉ đạo. Đối với các trường học phải nghiên cứu những tập thể học viên, giáo viên để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập, góp phần làm tốt nhiệm vụ giáo dục đào tạo cán bộ cho ngành cũng như nghiên cứu phát triển lý luận tâm lý xã hội.

Việc chỉ ra các nhiệm vụ nghiên cứu lý luận và nghiên cứu ứng dụng nhằm giúp cho người nghiên cứu có được bức tranh chung về những vấn đề cần giải quyết hiện nay

của tâm lý học xã hội của nước ta. Điều quan trọng là nó giúp người nghiên cứu đi sâu tìm hiểu về bản chất của các hiện tượng tâm lý xã hội và ảnh hưởng của chúng tới hành vi của con người trong xã hội.

### III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

#### 1. Các nguyên tắc phương pháp luận của Tâm lý học xã hội

##### *a. Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng*

Sự vật, hiện tượng luôn tồn tại và phát triển theo những quy luật của chính nó chứ không tuân theo tính chủ quan của bất cứ người nào. Cho nên, đảm bảo tính khách quan là yêu cầu đầu tiên đối với công tác nghiên cứu khoa học. Nó đòi hỏi phải xem xét sự vật, hiện tượng như chúng vốn có trong hiện thực, ghi nhận mọi chi tiết, mọi biểu hiện của chúng. Tính khách quan trong nghiên cứu không chỉ phụ thuộc vào phẩm chất của nhà nghiên cứu mà còn phụ thuộc một phần vào phương pháp được sử dụng để nghiên cứu.

##### *b. Nguyên tắc phát triển*

Mọi sự vật trong tự nhiên và xã hội đều phát triển. Tâm lý cá nhân hay tâm lý xã hội cũng không phải là những hiện tượng bất biến mà chúng luôn vận động, phát triển và có sự biến đổi về chất. Do đó, yêu cầu nghiên cứu phải xem xét sự vật, hiện tượng trong một quá trình. Có như vậy mới làm phong phú thêm nguồn tài liệu, tăng thêm tính khách quan trong công tác nghiên cứu, giúp nhà nghiên cứu đi sâu vào

bản chất của sự vật, hiện tượng và phát hiện ra những quy luật của chúng.

### ***c. Nguyên tắc hoạt động và giao tiếp***

Tâm lý xã hội được hình thành và biểu hiện thông qua hoạt động và giao tiếp. Trong quá trình hoạt động, con người tham gia vào các quan hệ xã hội, vào sự giao lưu với nhau, do đó các hiện tượng tâm lý không chỉ biểu hiện trong hoạt động mà là hoạt động trong sự thống nhất với các quan hệ xã hội. Do vậy, khi nghiên cứu tâm lý xã hội phải luôn bám sát quá trình hoạt động của các nhóm xã hội, nghiên cứu chúng trong sự thống nhất của hoạt động với các quan hệ xã hội và ý thức.

### ***d. Nguyên tắc hệ thống***

Mỗi sự vật, hiện tượng đều có một cấu trúc nhất định. Do yêu cầu khác nhau trong quá trình nghiên cứu, các nhà nghiên cứu không tách sự vật, hiện tượng thành những bộ phận, những mặt khác nhau để xem xét, xác định vị trí, chức năng... của chúng trong cấu trúc. Việc phân tích là cần thiết, nhưng sẽ phiến diện nếu chỉ dừng lại ở đó. Vì trên thực tế sự vật, hiện tượng bao giờ cũng xuất hiện như là một chỉnh thể toàn vẹn với toàn bộ hệ thống của chúng. Cho nên yêu cầu đặt ra đối với các nhà nghiên cứu là phải nghiên cứu sự vật, hiện tượng với cả hệ thống các thành phần trong cấu trúc của chúng như mối liên hệ và quan hệ của các thành phần ấy.

Sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tâm lý con người đều có liên quan và tác động lẫn nhau. Do đó, nó đòi hỏi trong quá trình nghiên cứu không được xem xét chúng một cách biệt lập mà phải đặt chúng trong mối liên hệ với nhau. Nghiên cứu tâm lý xã hội cần phải thực hiện tốt yêu cầu này, vì mỗi hiện tượng tâm lý xã hội đều chịu ảnh hưởng bởi sự liên quan và tác động của nhiều hiện tượng tâm lý khác.

## **2. Các phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học xã hội**

### ***1. a. Phương pháp quan sát***

Đây là phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học mà nội dung là theo dõi, thu thập hành vi của đối tượng trong điều kiện tự nhiên để phán đoán, nhận xét về đặc điểm tâm lý, đặc điểm nhân cách của đối tượng<sup>(1)</sup>. Quan sát là quá trình nhận thức có kế hoạch và có chọn lọc. Trong nghiên cứu các hiện tượng tâm lý xã hội, phương pháp này được sử dụng rất rộng rãi, nó có tác dụng hỗ trợ rất nhiều cho các phương pháp khác. Hầu như phương pháp nào cũng đều kết hợp với quan sát, dùng quan sát làm cơ sở. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có những hạn chế như người nghiên cứu dễ làm lẫn sự kiện, đôi khi phải bị động vì phải chờ đợi nghiệm thể có những hành vi phù hợp với mục đích nghiên cứu.

Do đó, người nghiên cứu phải có kỹ thuật quan sát và phải tuân theo những yêu cầu sau đây:

<sup>(1)</sup> Vũ Dũng (2008), *Từ điển tâm lý học*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, tr. 668.

- Xác định mục đích, nội dung quan sát, lập kế hoạch quan sát, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện và công cụ, phương tiện quan sát.

- Quan sát một cách khoa học và có hệ thống, ghi nhận kết quả một cách khách quan và có phương pháp xử lý số liệu, đánh giá phù hợp, chính xác.

- Khi quan sát cần chú ý đến những đặc điểm về hình dáng bên ngoài của con người như: nét mặt, ánh mắt, nụ cười, cách ăn mặc, trang điểm...

- Khi quan sát cần chú ý đến những việc làm, lời nói, cách đối xử, cử chỉ điệu bộ... vì những hành động này biểu hiện tâm lý con người rất rõ.

- Tình huống nảy sinh hành động.

- Muốn quan sát đạt kết quả tốt, người quan sát phải biết cách quan sát, phải rèn luyện năng lực quan sát.

### ***L b. Phương pháp thực nghiệm***

Đây là phương pháp mà người nghiên cứu chủ động tạo ra hoàn cảnh cần nghiên cứu và đặt người chịu thí nghiệm (khách thể thí nghiệm) vào hoàn cảnh đòi hỏi hoạt động tích cực. Phương pháp này giúp cho quá trình nhận thức nhanh chóng và sâu sắc.

Thực nghiệm tâm lý xã hội có thể tiến hành dưới hình thức tự nhiên hay trong phòng thí nghiệm.

- Thực nghiệm tự nhiên: Là thực nghiệm được tiến hành trong điều kiện bình thường của cuộc sống và hoạt động nhằm kiểm tra một giả thuyết nào đó. Trong tâm lý học xã hội, phương pháp thực nghiệm tự nhiên chính là những chuyển biến, những cải cách xã hội liên quan tới các nhu cầu phát triển của xã hội đó.

- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm: Là thực nghiệm được tiến hành trong điều kiện nhân tạo do người tiến hành thực nghiệm tạo ra. Người nghiên cứu sử dụng những điều kiện đặc biệt để tạo ra mô hình của hoàn cảnh xã hội mà người đó muốn tìm hiểu. Phương pháp này có ưu điểm là có thể tổ chức nhanh và ước lượng chính xác những phản ứng của nghiệm thể (những cá thể được chọn làm thực nghiệm). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng bất cứ mô hình nào cũng đơn giản hơn hiện tượng thực tế. Đồng thời, nếu trong thực nghiệm tự nhiên con người không biết là đang có cuộc thí nghiệm thì thực nghiệm trong phòng thí nghiệm các nghiệm thể hiểu rõ điều đó. Chính vì thế mà có sự ảnh hưởng đến hành động của họ trong quá trình làm thí nghiệm. Để giảm bớt thiếu sót trên có thể:

- + Chọn những nghiệm thể trong cùng một tập thể.
- + Những lần thí nghiệm đầu chỉ được coi là tập dượt để nghiệm thể thích ứng với môi trường.
- + Nhóm nghiệm thể không được biết mục đích của cuộc thí nghiệm.

### *c. Phương pháp điều tra xã hội*

Đây là phương pháp dùng để nắm bắt được những phản ứng tâm lý của một tập hợp người đối với những sự kiện, hiện tượng xã hội đã hoặc đang xảy ra trong đời sống. Phương pháp này được thực hiện thông qua công cụ bảng hỏi. Bảng hỏi này là hệ thống nhiều loại câu hỏi khác nhau, cụ thể như:

**Loại câu hỏi đóng:** Loại câu hỏi này đòi hỏi nghiệm thể trả lời “có” hay “không”. Câu hỏi có sẵn đáp án để lựa chọn. Sử dụng câu hỏi này sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho người trả lời và cũng dễ dàng trong việc thực hiện các thao tác xử lý, thống kê.

**Loại câu hỏi mở** cho phép nghiệm thể trả lời một cách tương đối tự do và đầy đủ vấn đề được hỏi. Cách sử dụng câu hỏi này giúp cho việc xác định rõ hơn chất lượng nội dung nghiên cứu.

Phương pháp này có ưu điểm là cho phép điều tra trên địa bàn rộng, thu thập ý kiến của một số người đông đảo, có được tài liệu phong phú từ những câu hỏi đặt ra. Tuy nhiên, nó cũng có những nhược điểm cơ bản là tài liệu thu được thiên về mặt số lượng và những câu hỏi đề ra do từng người riêng lẻ trả lời. Do đó, nó không phản ánh đầy đủ cái tâm lý chung vì cái toàn thể không phải là sự tổng cộng những bộ phận hợp thành nó.

Để tránh sai sót trên người ta tiến hành phương pháp điều tra tập thể, tức là cuộc điều tra được tiến hành với tất

cả các thành viên của tập thể. Người nghiên cứu đặt câu hỏi, tập thể thảo luận để trả lời, ý kiến đa số chấp nhận sẽ được ghi vào phiếu điều tra.

#### **4 d. Phương pháp phỏng vấn**

Phương pháp này bổ sung cho phương pháp điều tra. Nó giúp cho việc thu thập những tin tức đầu tiên nhằm hỗ trợ cho nhà nghiên cứu thâm nhập vào tập thể, nhóm mà người đó cần nghiên cứu. Sử dụng phương pháp này nhằm thu thập, bổ sung và làm rõ hơn những thông tin đã thu được từ khảo sát trên diện rộng, lý giải nguyên nhân của các vấn đề đã được điều tra ở phương pháp định lượng.

Phương pháp này diễn ra dưới hình thức tự do hoặc soạn sẵn.

- Hình thức tự do: Người nghiên cứu chỉ vạch ra kế hoạch trò chuyện, rồi sau đó tùy tình hình, dựa vào câu chuyện trao đổi mà đặt câu hỏi nhằm vào vấn đề đã được định trước.

- Hình thức soạn sẵn: Người nghiên cứu đã biên soạn hệ thống các câu hỏi về vấn đề cần phỏng vấn. Loại này được gọi là phỏng vấn đã được chuyển hóa. Người chịu phỏng vấn được báo trước vấn đề cần phỏng vấn những yêu cầu cụ thể của vấn đề nghiên cứu trả lời.

#### **5 e. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm**

Đây là phương pháp nghiên cứu tâm lý bằng cách dựa vào kết quả của các mặt hoạt động cũng như hiệu quả hoàn

thành các công việc nào đó của tập thể hay cộng đồng người. Sản phẩm hoạt động mà một tập hợp người nào đó tạo ra luôn mang đậm dấu ấn tâm lý chung của họ. Qua những sản phẩm ấy, người nghiên cứu có thể biết được về trình độ năng lực cũng như các phẩm chất trí tuệ, về nội dung tình cảm cũng như các đặc điểm tính cách của các nhóm, các cộng đồng người.

Sản phẩm hoạt động bao giờ cũng mang đậm nét những đặc điểm tâm lý của nhóm người tạo ra nó, bao gồm sản phẩm vật chất và tinh thần. Các sản phẩm vật chất như: nhà cửa, vật dụng thông thường,... các sản phẩm tinh thần như âm nhạc, phong tục, tập quán,... Qua sản phẩm hoạt động, nhà khoa học có thể tìm hiểu về trình độ nhận thức, mức độ kỹ xảo, nội dung tình cảm, đặc điểm tính cách của các chủ thể tạo ra sản phẩm.

### ***g. Phương pháp trắc đạc xã hội***

Trắc đạc xã hội có nghĩa là đo lường xã hội. Phương pháp này được xây dựng trên cơ sở lý luận tâm lý học về xã hội và test tâm lý xã hội nhằm đánh giá các mối liên hệ cảm xúc liên nhân cách trong nhóm. Phương pháp trắc đạc xã hội do L. Moreno (1892 - 1974) sáng lập. Moreno đã đưa ra phương pháp này để tìm hiểu các cấu trúc tâm lý xã hội trong các quan hệ liên nhân cách của nhóm. Các cấu trúc này không chỉ xác định các đặc điểm của nhóm mà còn xác định trạng thái tinh thần của con người.

Nhiệm vụ của trắc đạc xã hội: Trắc đạc xã hội được sử dụng để chẩn đoán những quan hệ liên nhân cách và liên nhóm với những mục đích làm cho chúng thay đổi tốt hơn và hoàn thiện chúng. Trắc đạc xã hội có thể nghiên cứu các kiểu loại hành vi xã hội của con người trong điều kiện hoạt động của nhóm, đánh giá sự tương hợp tâm lý xã hội của các thành viên trong các nhóm xã hội cụ thể. Song nhiệm vụ cơ bản của trắc đạc xã hội là nghiên cứu cấu trúc không chính thức của các nhóm xã hội và bầu không khí tâm lý của nhóm.

Trên đây là một số phương pháp cơ bản trong việc nghiên cứu tâm lý xã hội, cần lưu ý rằng bất cứ phương pháp nào cũng có mặt hạn chế của nó. Vì vậy, muốn đạt kết quả tốt cần vận dụng nhiều phương pháp khác nhau để nghiên cứu cùng một vấn đề. Trong đó phương pháp phỏng vấn và điều tra dùng làm phương pháp thăm dò; Phương pháp quan sát giúp cho việc đi sâu hơn vào hiện thực, nắm bắt được nhiều điều trong sinh hoạt thực tế của tâm lý xã hội; phương pháp thực nghiệm sẽ giúp chính xác hóa những tư liệu của phương pháp trên, giúp cho việc thu nhận thông tin có tính khách quan và trung thực.

## CHƯƠNG 2

# NHÓM XÃ HỘI

### I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI NHÓM XÃ HỘI

#### 1. Khái niệm nhóm xã hội

Trong các ngành khoa học xã hội thì nhóm được hiểu như là một thực thể xã hội tồn tại hiện thực: Trong đó con người tập hợp lại, được liên kết lại bằng những dấu hiệu nhất định như bằng sự đa dạng của các hoạt động cùng nhau hay bằng những điều kiện đồng nhất nào đó trong những hoàn cảnh sống của họ. Chính trong phạm vi của cách hiểu này, Tâm lý học xã hội sẽ đề cập tới vấn đề nhóm.

Thực hiện các vai trò xã hội khác nhau, con người là thành viên của nhiều nhóm xã hội. Điều đó có hai hệ quả quan trọng đối với cá nhân: Một mặt, xác định vị trí khách quan của cá nhân trong hệ thống hoạt động xã hội, mặt khác ảnh hưởng đến sự hình thành ý thức cá nhân.

Cá nhân được tham gia vào hệ thống các quan điểm, các chuẩn mực của nhiều nhóm. Do vậy, một công việc vô cùng có ý nghĩa là xác định “sự tác động tổng lực” ảnh hưởng của các nhóm khác nhau đến cá nhân sẽ như thế nào, sự tác động đó sẽ quy định nội dung ý thức của cá nhân ra sao. Nhưng để thực hiện nhiệm vụ này cũng cần phải xem xét nhóm không chỉ đơn giản là một tập hợp mà như là một đơn vị hiện thực của xã hội, nhóm tham gia vào bối cảnh rộng lớn hơn của hoạt động xã hội, với tư cách là nhân tố hội nhập cơ bản và dấu hiệu cơ bản của nhóm xã hội. Sự tham gia chung của các thành viên nhóm trong hoạt động cùng nhau của nhóm quy định sự hình thành chính thể tâm lý giữa họ và như vậy trong điều kiện đó nhóm thực sự trở thành hiện tượng tâm lý xã hội, tức là đối tượng nghiên cứu của Tâm lý học xã hội. ↩

Từ đó có thể chỉ ra các dấu hiệu cơ bản của một nhóm xã hội: Có hoạt động chung của nhiều người được quy định bởi các mục đích, nhiệm vụ, quan hệ (cộng đồng về lợi ích, nhu cầu, chuẩn mực xã hội,...); ý thức của các thành viên và của nhóm về sự đồng nhất các dấu hiệu duy trì sự tồn tại và phát triển của nhóm. ↷

Với cách lý giải đó, nhóm có thể hiểu như là cộng đồng những cá nhân tác động qua lại vì mục đích đã được ý thức, cộng đồng như là chủ thể của hành động. Theo J. P. Chaplin:

*"Nhóm là sự tập hợp các cá nhân mà ở đó họ có một số đặc điểm chung hoặc cùng theo đuổi một số mục đích giống nhau"<sup>(1)</sup>. Hoặc R. Schlenker cho rằng nhóm là một tập hợp của hai hoặc nhiều người, giữa các thành viên có sự tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau về hành vi. Nhóm là một đơn vị tồn tại một cách có tổ chức, các thành viên nhóm có cùng chung những lợi ích và các mục đích.*

Theo quan điểm trường phái Tâm lý học hoạt động, nhóm là cộng đồng người được phân ra trong tổng thể xã hội trên cơ sở những dấu hiệu nhất định (thuộc tính giai cấp, tính chất của hoạt động chung, mức độ của các mối quan hệ giữa các cá nhân, các đặc điểm tổ chức).

Từ các quan niệm trên, chúng ta thấy có nhiều định nghĩa về nhóm. Khái quát lại, nhóm không phải là tổng số của các cá nhân riêng lẻ không có quan hệ với nhau, mà nhóm là cộng đồng người có mối quan hệ tác động qua lại với nhau trong quá trình thực hiện hoạt động chung.

Như vậy, *Nhóm xã hội là một cộng đồng có từ hai người trở lên, giữa các thành viên có cùng chung lợi ích và mục đích, có sự tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình thực hiện hoạt động chung<sup>(2)</sup>.*

<sup>(1)</sup> Dẫn theo Trần Thị Minh Đức (2008), *Các thực nghiệm trong tâm lý học xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

<sup>(2)</sup> Bộ Công an - Tổng cục Xây dựng lực lượng (2010), *Tâm lý học xã hội*, tr. 50.

## **2. Phân loại nhóm xã hội**

### ***a. Căn cứ vào số lượng người tham gia***

Dựa vào số lượng thành viên trong nhóm, chia nhóm thành nhóm nhỏ và nhóm lớn.

- Nhóm nhỏ: là một tập hợp người nhất định có số lượng người tương đối ít, có quan hệ trực tiếp qua lại với nhau thường xuyên, liên kết với nhau trong quá trình hoạt động chung, tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định.

- Nhóm lớn: là tập hợp có số lượng đông người liên kết với nhau trong quá trình sống và hoạt động, tạo ra những giá trị, chuẩn mực và đặc điểm tâm lý chung, có khả năng điều chỉnh, định hướng và điều hòa tâm lý hành vi cá nhân. Nhóm này thường có số lượng các thành viên khá lớn hoặc rất lớn.

### ***b. Căn cứ theo tính chất hoạt động***

Theo tính chất hoạt động, có hai loại nhóm chính thức và nhóm không chính thức.

- Nhóm chính thức: là nhóm được hình thành trên cơ sở yêu cầu của xã hội, nhằm thực hiện các mục tiêu cụ thể, rõ ràng và các nhiệm vụ đó có liên quan đến hoạt động của xã hội, được xã hội thừa nhận.

Đặc điểm của nhóm chính thức:

+ Hình thành bằng con đường chính thức, có những văn bản quy định (quy chế, điều lệ...) làm cơ sở cho sự tồn tại và hoạt động của nhóm.

- + Có mục đích hoạt động chung.
- + Có người đứng đầu và có sự phân định vai trò giữa các thành viên.

Người đứng đầu của nhóm chính thức là người lãnh đạo, có chức năng tổ chức, quản lý hoạt động của các thành viên trong nhóm, điều chỉnh các quan hệ của nhóm dưới sự kiểm soát của cơ cấu xã hội. Người lãnh đạo là người được bổ nhiệm hoặc do các thành viên bầu ra. Người lãnh đạo điều hành nhóm bằng hệ thống nội quy, quy chế, pháp luật...

- + Hoạt động của nhóm có sự phân công rõ ràng, các thành viên trong nhóm luôn có sự kiểm tra nhau chặt chẽ.

- + Có mối quan hệ tâm lý giữa các thành viên.

- + Có chuẩn mực nhóm.

Chuẩn mực nhóm là hệ thống các quy định, yêu cầu đòi hỏi các thành viên của nhóm phải thực hiện. Chuẩn mực quy định cách thức ứng xử giữa các thành viên và là sợi dây ràng buộc cá nhân với nhau. Khi đã là thành viên của nhóm thì cá nhân buộc phải thay đổi cách ứng xử của mình cho phù hợp với nhóm. Tâm lý học xã hội gọi hiện tượng này là áp lực nhóm.

Trong quá trình thực hiện các chuẩn mực của nhóm, bên cạnh những thành viên tích cực còn có những cá nhân không tuân theo các chuẩn mực chung. Họ thường suy nghĩ và hành động ít dựa vào các quy định chung của nhóm mà theo nhu cầu và sở thích cá nhân.

Có ba nguyên nhân cơ bản của hiện tượng này là: Do nhóm không đủ sức hấp dẫn đối với các cá nhân; Do mức độ tiếp xúc giữa các thành viên trong nhóm thấp; Do các cá nhân không thích ứng được mà thuộc về nhóm khác vì sức hấp dẫn của nó phù hợp với đặc điểm của cá nhân.

Trong nhóm chính thức, vị trí, vai trò mỗi cá nhân được xác định rõ ràng, có chuẩn mực, quy tắc, quy chế hoạt động. Các thành viên quan hệ, giao tiếp với nhau dựa trên cơ sở một hoạt động chung nào đó. Nhóm chính thức được xã hội thừa nhận, do đó nó có địa vị pháp lý trong quan hệ với các nhóm khác.

Theo thời gian, nhóm chính thức có thể phân thành hai loại: Nhóm chính thức lâu dài và nhóm chính thức nhất thời.

+ Nhóm chính thức lâu dài là những nhóm tồn tại trong khoảng thời gian lâu dài hoặc vĩnh viễn.

+ Nhóm chính thức nhất thời là nhóm chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định nhằm thực hiện những nhiệm vụ cụ thể nào đó. Ví dụ: Hội đồng duyệt giảng giáo viên mới, hội đồng nghiệm thu các đề tài khoa học...

- Nhóm không chính thức: Được hình thành một cách tự phát, vai trò của mỗi thành viên, chuẩn mực nhóm, quy chế hoạt động không rõ ràng. Quan hệ giữa các thành viên dựa trên cơ sở cảm tình, ưa thích, tương hợp tâm lý lẫn nhau.

Đặc điểm của nhóm không chính thức:

+ Được hình thành một cách tự phát, chủ yếu dựa trên cơ sở quan hệ cá nhân (tình cảm, cùng sở thích...). Cơ sở cho sự tồn tại của nhóm là quyền lợi cá nhân hoặc hứng thú tự phát. Vì vậy nhóm dễ bị tan rã nếu có mâu thuẫn về tình cảm và quyền lợi.

+ Nhóm bao giờ cũng có thủ lĩnh: Là người đứng đầu xuất hiện một cách tự phát do các thành viên suy tôn hoặc cá nhân thâm tóm quyền lực điều hành hoạt động của nhóm.

+ Có quy ước chung đảm bảo cho sự tồn tại và thống nhất của nhóm. Các quy ước này có thể do thủ lĩnh của nhóm hoặc do các thành viên tự đặt ra.

Trong các nhóm chính thức thường tồn tại các nhóm không chính thức. Có thể có nhóm không chính thức có đóng góp tích cực vào việc thực hiện mục tiêu của nhóm chính thức và cũng có thể có nhóm gây cản trở cho hoạt động của nhóm chính thức. Ví dụ: Trong một lớp học, một đơn vị, có vài người do cùng thích đọc sách, thích học ngoại ngữ, thích chơi thể thao... họ chơi riêng với nhau, họ vẫn tôn trọng kỷ luật và hoàn thành nhiệm vụ của lớp, của đơn vị.

Nhưng nếu nhóm có ý định trái với mục đích của nhóm hợp lệ sẽ kìm hãm, gây khó khăn cho sự phát triển của nhóm hợp lệ. Ví dụ: có một số người trong đơn vị gắn kết

với nhau để đánh bạc, làm ăn trái pháp luật, tham nhũng... Những người này nếu không được phát hiện, giáo dục kịp thời thì rất dễ trở thành các nhóm tiêu cực, gây cản trở cho hoạt động của nhóm chính thức, thậm chí chống đối xã hội.

Vì vậy, trong việc xây dựng một tổ chức, một tập thể chúng ta phải chú ý xem nhóm tự phát nào nên khuyến khích duy trì và nhóm nào nên hạn chế hoặc phá bỏ.

### ***c. Căn cứ vào nguồn gốc hình thành***

Nhóm được chia thành hai loại là nhóm ước lệ và nhóm thực.

- Nhóm ước lệ: Nhóm gồm những người do nhà nghiên cứu định ra theo những dấu hiệu, những tiêu chí, đặc điểm, điều kiện nhất định mà họ nghiên cứu để sử dụng trong nghiên cứu khoa học. Ví dụ: Theo tiêu chí giới có nhóm nam, nhóm nữ; theo tiêu chí độ tuổi có nhóm người trưởng thành, nhóm người chưa thành niên...; theo đặc điểm của nhóm phạm tội (nhóm Khánh “trắng” ở Thành phố Hà Nội, nhóm Năm Cam ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhóm Hai Chi ở tỉnh Bình Thuận...) là nhóm phạm tội có tổ chức.

Những cá nhân này được đưa vào nhóm, nói chung họ chưa có quan hệ trực tiếp với nhau, chưa biết nhau.

- Nhóm thực: Là nhóm tồn tại thực sự trong xã hội, các thành viên có sự tiếp xúc, liên hệ trực tiếp với nhau, cùng trong một tổ chức. Ví dụ: Đoàn thanh niên, hội phụ nữ, các cơ quan, lớp học, các nhóm bạn bè...

## II. ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA MỘT SỐ LOẠI NHÓM XÃ HỘI

### 1. Nhóm nhỏ

#### a. Khái niệm nhóm nhỏ

Nhóm nhỏ giữ một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển xã hội và sự hình thành và phát triển tâm lý của cá nhân. Với vai trò như vậy, nhóm nhỏ đã trở thành một trong những vấn đề nghiên cứu trung tâm, đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học xã hội và nhân văn khác nhau, trước hết là các nhà Tâm lý học.

Nhóm nhỏ trước hết là một nhóm xã hội, nhóm nhỏ tồn tại và hoạt động một cách thực tế, khách quan trong mọi thời đại. Sự xuất hiện của nhóm nhỏ gắn liền với các yếu tố khách quan do sự phân công lao động xã hội và thực hiện hoạt động xã hội nhất định. Do đó, nhóm nhỏ được định nghĩa như sau:

*Nhóm nhỏ là một tập hợp người nhất định có số lượng người tương đối ít, có quan hệ trực tiếp qua lại với nhau thường xuyên, liên kết với nhau trong hoạt động chung, tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định.*

Từ định nghĩa trên chúng ta thấy:

Nhóm nhỏ là nhóm gồm số ít người liên kết với nhau. Trong đó, các quan hệ thể hiện dưới hình thức cá nhân trực tiếp. Nhóm nhỏ được đặc trưng không chỉ ở số lượng người, ở sự giản đơn về cơ cấu mà quan trọng nhất chính là ở đặc trưng tâm lý của nó. Điều quan trọng nhất của nhóm

nhỏ là mối quan hệ qua lại trực tiếp, thường xuyên của các thành viên trong nhóm. Vì có quan hệ với nhau, nên nhóm nhỏ được đặc trưng bởi tính “thân mật”, chân tình, có cùng tâm hồn đồng điệu.

Hoạt động của nhóm có sự phân công rõ ràng, các thành viên trong nhóm luôn có sự kiểm tra nhau chặt chẽ. Vì vậy, trong hoạt động chung của nhóm có sự điều hòa, phối hợp ăn ý. Chính các mối quan hệ tương hỗ trực tiếp giữa các thành viên trong nhóm, liên kết trong một hoạt động chung đã ảnh hưởng đến sự nhận thức, đánh giá về nhau, tạo nên một chuẩn mực ứng xử chung.

Nhóm nhỏ được tồn tại với tính độc lập tương đối so với các nhóm xã hội, nó có thể được củng cố, phát triển hoặc tan rã do ảnh hưởng của các nhóm lớn.

✦ Số lượng thành viên của mỗi nhóm nhỏ có từ 2 người trở lên. Số lượng tối đa của nó tùy thuộc vào tính chất hoạt động, sinh hoạt và cơ cấu của nhóm. Giới hạn về số lượng cao nhất của nhóm nhỏ là “các quan hệ trực tiếp” giữa các cá nhân. Đặc trưng về số lượng người trong nhóm nhỏ cũng là một vấn đề chưa thống nhất. Khái quát lại, nhóm nhỏ có một số các đặc trưng sau: ✦

- + Nhóm nhỏ có số lượng người tương đối ít
- + Quan hệ với nhau trực tiếp, thường xuyên
- + Có sự hoạt động tương hỗ, thống nhất giữa các thành viên trong nhóm theo những nhiệm vụ, mục đích nhất định.

+ Các quan hệ trong nhóm mang tính thân mật, đồng điệu.

+ Tổ chức nhóm tương đối ổn định

+ Có khả năng tái sản xuất ra các giá trị, chuẩn mực xã hội.

- Phân loại nhóm nhỏ

Xã hội được tạo nên từ các nhóm. Các nhóm này không tồn tại riêng rẽ mà chúng nằm trong mối quan hệ tương tác, đan xen vào nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Một cá nhân trong cùng một thời điểm có thể là thành viên trong một số nhóm khác nhau. Thực trạng trên làm cho việc phân loại nhóm trở nên khó khăn hơn, phức tạp hơn và cũng mang tính tương đối. Việc phân loại được dựa trên các tiêu chí nhất định. Sự khác nhau về các tiêu chí này đã dẫn tới những phương pháp phân loại khác nhau về nhóm. Phổ biến hơn cả là một số cách phân loại như sau:

+ Nhóm cơ sở và nhóm thứ cấp

Nhóm cơ sở gồm gia đình, bạn bè, hàng xóm... Đặc điểm cơ bản của nhóm này là quan hệ giữa các thành viên mang tính trực tiếp. Ở nhóm cơ sở, kinh nghiệm của con người được hình thành, cũng như con người nhận được những kinh nghiệm từ người khác và sử dụng nó. Gia đình là loại nhóm cơ sở điển hình của con người. Nhóm cơ sở thường có số lượng thành viên không lớn, nó hình thành nên những chuẩn mực để điều chỉnh mối quan hệ và hành vi của các thành viên.

Nhóm thứ cấp gồm những nhóm mà mối quan hệ giữa các thành viên mang tính gián tiếp như các đoàn thể, cộng đồng người với số lượng lớn. Tại các nhóm loại này các thành viên giao tiếp với nhau qua các khâu trung gian. Nhóm thứ cấp thường là nhóm lớn, chứa đựng các nhóm cơ sở. Ví dụ: Tổng công ty gồm nhiều công ty thành viên.

+ Nhóm chính thức và nhóm không chính thức

Các nhóm chính thức có tổ chức kỷ luật chặt chẽ, vai trò, địa vị của mọi người được quy định rõ ràng phụ thuộc vào tính chất hoạt động của nhóm. Còn các nhóm không chính thức được hình thành dựa trên mối quan hệ thuần túy về khía cạnh tình cảm, hình thành một cách tự phát trong nhóm không có sự phân vai vị rõ ràng. Các nhóm không chính thức thường được hình thành từ các nhóm chính thức do các mối quan hệ giữa các thành viên trong nhóm không có sự tin tưởng lẫn nhau, do người lãnh đạo chuyên quyền độc đoán. Đôi khi các nhóm không chính thức hình thành một cách ngẫu nhiên, độc lập như nhóm các bạn cùng nhau chơi thể thao, nhóm các bạn cùng nhau học tập tin học, ngoại ngữ ban đêm, nhóm bạn bè đi du lịch...

+ Nhóm thành viên và nhóm hội viên (được phân ra bởi nhà nghiên cứu người Mỹ G. Haimen)

Nhóm thành viên là nhóm mà cá nhân là thành viên chính thức và phải tuân thủ những chuẩn mực, quy chế một cách bắt buộc. Thường đó là các nhóm mà cá nhân có “biên chế chính thức”, có mọi quyền lợi và trách nhiệm đối với nhóm.

Nhóm hội viên là loại nhóm mà cá nhân không đứng chính thức trong nhóm (không là thành viên chính thức của nhóm), nhưng lại hướng tới nhóm và tự nguyện tuân thủ các yêu cầu chuẩn mực, giá trị của nhóm để làm tiêu chuẩn đánh giá, làm gương noi theo. Ví dụ: ông H là giáo viên tại một trường đại học nhưng lại là hội viên “Hội Nhà văn”

- Vai trò của nhóm nhỏ: )

Nhóm nhỏ có vai trò to lớn trong quá trình hình thành và phát triển của con người cũng như phát triển xã hội.

+ Nhóm nhỏ là môi trường trực tiếp hình thành nhân cách, có ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện đến sự hình thành đặc điểm nhân cách của cá nhân. Đó là môi trường đầu tiên để con người bước đi những bước ban đầu gia nhập xã hội.

+ Nhóm nhỏ đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần cho cá nhân, nâng đỡ, tạo sự cân bằng tâm lý cho cá nhân, đặc biệt là trong những hoàn cảnh gay go phức tạp. Mỗi cá nhân muốn thỏa mãn các nhu cầu tinh thần, trước hết là nhu cầu giao tiếp đều phải gia nhập nhóm nhỏ. Đến lượt nó, nhóm nhỏ lại điều chỉnh các nhu cầu và hành vi của cá nhân.

+ Nhóm nhỏ kiểm tra, giám sát hành vi của cá nhân (bằng chuẩn mực nhóm, bằng sự có mặt của các thành viên, bằng tác động tâm lý của nhóm...). Quá trình hình thành và phát triển của các nhóm nhỏ cũng đồng thời là quá trình nảy sinh các chuẩn mực xã hội ở phạm vi hẹp. Nhờ những chuẩn mực ấy đã giảm thiểu tính “hỗn tạp” của các quan hệ

giữa các cá nhân, những hành vi lệch chuẩn sẽ được loại bỏ ngay từ các nhóm nhỏ.

+ Nhóm nhỏ vừa có tác động kích thích tích cực hoạt động của mỗi cá nhân đồng thời trực tiếp tạo ra các áp lực cần thiết đối với các hành vi của nó thông qua cơ chế “a dua”. Nhóm nhỏ có khả năng gây sức ép buộc cá nhân phải nhượng bộ tuân theo ý kiến của nhóm trong những trường hợp cá nhân có mâu thuẫn quan điểm với nhóm về một vấn đề nào đó.

### ***b. Những đặc điểm tâm lý cơ bản của nhóm nhỏ***

Tâm lý nhóm nhỏ là sự phản ánh trực tiếp những mối quan hệ của nhóm biểu hiện ở sự đồng nhất, cố kết, hoà hợp của các thành viên trong hoạt động và giao tiếp; là cơ sở tinh thần đảm bảo cho nhóm tồn tại và phát triển.

Nhóm nhỏ có những đặc điểm tâm lý cơ bản sau:

- Nhóm nhỏ được hình thành bởi một nhu cầu nhất định của sự phân công lao động xã hội và hoạt động xã hội.

Sự hình thành nhóm là do các nguyên nhân khách quan nằm trong các hệ thống xã hội. Chẳng hạn như ban bảo vệ dân phố, đội dân phòng được thành lập là do nhu cầu đảm bảo an ninh trật tự của địa phương phường, xã... Chính điều này quy định về cơ cấu phân vai, vị thế và mục đích hoạt động của nhóm.

- Những chuẩn mực của nhóm nhỏ giữ vai trò quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của nhóm.

Trong mỗi nhóm có một hệ thống những quy định, mong muốn các thành viên của nhóm phải thực hiện và quyết tâm thực hiện. Đó là những chuẩn mực do các thành viên của nhóm xây dựng nên, tạo điều kiện để thống nhất các hành vi của các cá nhân trong nhóm, quyết định phương thức ứng xử giữa các thành viên và là sợi dây ràng buộc các cá nhân với nhóm.

Như vậy, Chuẩn mực của nhóm là hệ thống những quy định, biểu hiện thành những nội quy, quy tắc, vừa là thể hiện những nguyện vọng, vừa là để bắt buộc các thành viên phải thực hiện nhằm đảm bảo cho nhóm tồn tại và phát triển.

Sự hình thành các chuẩn mực nhằm đảm bảo cho sự duy trì một trật tự ứng xử trong nhóm. Chuẩn mực là yếu tố cơ bản để tạo lập ý thức về cái "tôi", là điểm tựa cho mỗi cá nhân ứng xử trước một tình thế khi không có chỗ dựa khách quan. Ngoài ra, chuẩn mực còn là cơ sở để cá nhân tự đánh giá về các hành vi và cách ứng xử của mình so với hành vi và lối ứng xử của nhóm. Nhóm cố gắng giữ gìn trật tự của mình bằng áp lực, bằng các biện pháp trừng phạt với những thành viên vi phạm chuẩn mực.

Theo G.N.Fischer, chuẩn mực là một quy tắc rõ ràng hay ngầm ngầm nhằm áp dụng một phương thức hành vi xã hội có tổ chức. Nó được xác định như một tập hợp những giá trị có sức chi phối rộng rãi và được tuân thủ trong một xã hội nhất định. Dù công khai hay ngầm ngầm, chúng ta

đều nhận thấy hiệu quả của chuẩn mực là làm cho nhóm có được tính đồng nhất nào đó.

Vai trò của chuẩn mực ở chỗ nó tạo ra một thế giới hoàn toàn vững chắc, trong đó các ứng xử hoàn toàn có thể đồng nhất. Trong quá trình thực hiện chuẩn mực, cũng có những người không tuân thủ theo nó một cách chính xác như chính nó mong muốn. Mặt khác, bản thân các chuẩn mực cũng có sự biến hóa: một số rơi vào lãng quên, một số khác không còn phù hợp và không được đa số tán thành nữa, trong trường hợp này chúng có tính độc đoán. Chuẩn mực độc đoán thường không có cơ sở tồn tại vững chắc cùng với sự phát triển của nhóm.

Chuẩn mực nhóm có các chức năng:

Giảm bớt tính hỗn tạp: tạo ra cái chung của nhóm (trong nhận thức, tình cảm, định hướng giá trị, ứng xử, hoạt động,...)

Chức năng tránh xung đột: Trước các sự kiện, hiện tượng xảy ra trong nhóm hoặc ngoài xã hội, các cá nhân thường có những nhận xét đánh giá khác nhau, đôi khi tạo ra sự căng thẳng có chiều hướng dẫn đến va chạm, xung đột. Việc tạo ra một chuẩn mực của nhóm là kết quả của sự gạt bỏ các ý kiến cá nhân khác để chấp nhận một giải pháp tương đối hợp lý hơn cả, nhằm tháo gỡ khúc mắc, xung đột trong nhóm. Chức năng của chuẩn mực nhóm là nhằm giúp các cá nhân tự điều chỉnh mình để đi đến thống nhất.

Chuẩn mực hóa diễn ra như một quá trình thương lượng. Ở đây, chuẩn mực thể hiện như một cơ chế thương lượng tích cực dẫn tới sự chấp nhận mẫu số chung nhỏ nhất. Như vậy, quá trình thương lượng có thể được thực hiện dễ dàng hơn là việc nhân nhượng lẫn nhau nhưng lại không đề cập tới những tranh chấp thực sự, con người không phải bao giờ cũng tin chắc vào ý kiến của mình, cũng như vào những hành động của bản thân. Trong trường hợp này họ có xu hướng tìm kiếm ở những người khác để xem ý kiến của mình có đúng không, nghĩa là có được chấp nhận bởi "cái nhóm" mà họ là một thành viên. Sự nghi ngờ và thúc đẩy như vậy đã hướng ứng xử của họ theo người khác, qua sự so sánh với thái độ của những người này họ đạt được một sự tôn trọng, một sự ăn khớp với hành vi của mình. Như vậy, những cá nhân đã hòa mình vào một quá trình so sánh xã hội mỗi khi họ cảm thấy cần thiết phải đánh giá hành vi của họ và điều chỉnh nó theo những chuẩn mực xung quanh.

Trong nhóm, bên cạnh những người thích nghi hoàn toàn còn có những cá nhân không tuân theo những chuẩn mực của nó. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng lệch chuẩn là do lực liên kết của cá nhân với nhóm giảm đi, nghĩa là nhóm ngày càng mất đi sự hấp dẫn của mình; sự tiếp xúc của cá nhân với các thành viên khác ở trong nhóm ở mức độ thấp; cá nhân bị nhóm khác tác động và lôi cuốn mạnh hơn. Trong ba nguyên nhân trên thì nguyên nhân sự

hấp dẫn của nhóm và mức độ tiếp xúc với nhóm là quan trọng nhất. Hai nguyên nhân này không tồn tại độc lập với nhau mà thường xuất hiện cùng nhau.

- Tính a dua là biểu hiện của áp lực tâm lý chủ yếu của nhóm nhỏ.

↳ Áp lực tâm lý nhóm là toàn bộ các hiện tượng tâm lý xảy ra trong nhóm có ảnh hưởng trực tiếp đến cá nhân buộc họ phải thay đổi hành vi ứng xử để phục tùng ý kiến của số đông hoặc mệnh lệnh của một quyền lực nào đó. ↷

Biểu hiện đặc biệt của áp lực nhóm tới cá nhân trong tâm lý học xã hội gọi là tính “a dua”, chính bản thân từ “a dua” đã biểu hiện nghĩa thích ứng. Khi nói đến tính a dua là nhằm ám chỉ đặc điểm tâm lý thuần túy về vị trí của cá nhân với vị trí của nhóm. Cá nhân chấp nhận hay phản đối các chuẩn mực, ý kiến nhất định của nhóm, về mức độ phục tùng của cá nhân do áp lực của nhóm.

A dua là sự thay đổi cách ứng xử của cá nhân trước áp lực của nhóm bằng cách cá nhân tự nguyện điều chỉnh hành vi của mình theo các yêu cầu của nhóm.

Tính a dua được nhận thấy khi biểu hiện xung đột giữa ý kiến của cá nhân và ý kiến của nhóm, khắc phục sự xung đột này dẫn đến có lợi cho nhóm. Mức độ a dua là mức độ thu phục của nhóm.

Từ lâu, trong tâm lý học xã hội đã chỉ ra hai loại a dua: a dua bên ngoài và a dua bên trong. A dua bên ngoài là

a dua khi cá nhân tiếp nhận ý kiến của nhóm mang tính hình thức, còn trên thực tế thì chống lại ý kiến của nhóm. A dua bên trong là a dua khi cá nhân hoàn toàn bị ý kiến của đa số thu phục. Loại a dua này là kết quả khắc phục xung đột của cá nhân với nhóm và kết thúc bằng sự có lợi cho nhóm.

Đối lập với tính a dua là tính tự lập, vững vàng của cá nhân so với áp lực nhóm. Trong khi nghiên cứu tính a dua, chúng ta còn nhận thấy một vị trí nữa của cá nhân trong nhóm là vị trí độc lập, khi nhóm dùng áp lực của mình tới “cá nhân”, thì cá nhân hoàn toàn chống lại áp lực đó và giữ vị trí độc lập của mình.

- Sự nhất trí của các thành viên nhóm gắn liền với mức độ phát triển các quan hệ liên nhân cách.

Trong Tâm lý học xã hội khi nghiên cứu sự nhất trí của nhóm, người ta đã dựa vào nhận định: Nhóm như hệ thống các mối liên hệ liên nhân cách có cơ sở xúc cảm của nó. Moreno sử dụng phương pháp “phép đo xã hội” để nghiên cứu nhóm nhỏ và đi tới kết luận: sự nhất trí của nhóm gắn liền với mức độ phát triển các quan hệ liên nhân cách khi trong các quan hệ đó có tỷ lệ lựa chọn cao dựa trên cơ sở tình cảm với nhau. Sự nhất trí của nhóm trên cơ sở tần số và độ bền vững của các quan hệ giao tiếp trong nhóm, tình đoàn kết là tổng số các sức mạnh tác động tới các thành viên của nhóm nhằm giữ lại họ trong nhóm; sự nhất trí của nhóm là sự cần thiết của việc xuất hiện cách định hướng

giống nhau của các thành viên trong nhóm tới các giá trị có ý nghĩa nào đối với họ.

Sự nhất trí của nhóm được nghiên cứu công phu trong các công trình của nhà tâm lý học Xô viết A.V.Pêtrôpxki. Trong “thuyết tập thể” của mình ông đã chỉ ra cấu trúc của nhóm nhỏ được tạo nên từ ba lớp cơ bản: Lớp bên ngoài, thể hiện những quan hệ tình cảm trực tiếp giữa các cá nhân. Lớp thứ hai, là sự cấu trúc ở mức độ cao hơn gọi là sự “thống nhất về định hướng giá trị” và đặc điểm của quan hệ ở đây mang tính gián tiếp, thể hiện sự hòa hợp các hướng của các thành viên đối với các giá trị cơ bản. Các quan hệ này liên hệ mật thiết với quá trình hoạt động chung. Lớp thứ ba của cấu trúc nhóm nằm sâu hơn và đòi hỏi cá nhân phải “thâm nhập” hơn nữa vào hoạt động chung của nhóm, lớp này gọi là hạt nhân của cấu trúc nhóm. Quá trình phát triển các mối quan hệ trong nhóm đồng thời cũng là quá trình hình thành và phát triển sự nhất trí của nhóm. Ba lớp cơ cấu của nhóm có thể xem như ba mức độ phát triển của nhóm. Hoạt động chung là cái quyết định chủ yếu sự hình thành nhóm từ khía cạnh tâm lý, hoạt động chung không chỉ là điều kiện chế định khách quan của sự tồn tại nhóm nhỏ mà còn là cơ sở bên trong của sự tồn tại đó. Trên cơ sở phát triển của hoạt động này, bản thân nhóm sẽ thay đổi, trải qua các giai đoạn phát triển và trở thành tập thể.

- Xung đột nhóm là quá trình tâm lý thường xảy ra ở trong nhóm.

Xung đột nhóm là sự mâu thuẫn, bất đồng về các quan điểm, niềm tin,... giữa các thành viên trong nhóm có liên quan đến các vấn đề của cuộc sống xã hội hoặc động chạm đến quyền lợi vật chất hay tinh thần của các cá nhân.

Xung đột nhóm dẫn đến sự phá vỡ thế cân bằng, gây rối loạn về cơ cấu, về tổ chức nhóm, là nguyên nhân làm thay đổi nhóm.

+ Nguyên nhân của xung đột nhóm.

Nguyên nhân khách quan: Là nguyên nhân tác động từ bên ngoài, đẩy con người vào tình huống mâu thuẫn phức tạp. Đó là những nguyên nhân ngoài xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tôn giáo,... dẫn đến căng thẳng và xung đột trong nhóm. Hoặc những nguyên nhân khách quan do các quy chế điều lệnh ban hành chưa rõ ràng và đầy đủ làm thiệt thòi đến quyền lợi của các thành viên. Do đó xung đột xảy ra.

Nguyên nhân chủ quan: Đó là nguyên nhân nằm ngay trong mỗi cá nhân và nhóm, những mâu thuẫn kiểu tự nó, vốn có thường dẫn đến những xung đột khó tránh. Về phía lãnh đạo, xung đột có thể xảy ra do thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm, khả năng điều hành công việc chung còn kém, phong cách lãnh đạo không phù hợp với nhóm, hoặc các phẩm chất cá nhân không phù hợp với cương vị lãnh đạo. Về phía các thành viên trong nhóm cũng có những nguyên nhân dẫn đến xung đột như cá tính của người thừa hành, sự lười biếng, xu nịnh tư lợi ở một số người. Xung đột nhóm

có thể xuất phát từ các đặc trưng nhóm như: cơ cấu tổ chức nhóm lỏng lẻo, các quy chế chuẩn mực không rõ ràng, lỗi thời, điều kiện hoạt động thiếu thốn, lương thấp...

+ Sự hình thành xung đột nhóm

Xung đột bắt đầu bằng một sự tranh luận ở phạm vi của vấn đề làm sáng tỏ. Các thành viên tranh luận một cách cương quyết nhưng không ai động chạm đến các đặc điểm cá nhân của người tham dự. Nếu tranh luận không được giải quyết ổn thỏa, sự bất đồng ý kiến sẽ trở nên gay gắt hơn, phạm vi tranh cãi rộng mở tạo thành một hố ngăn cách hai bên.

Tình huống xung đột xuất hiện khi các bên từ bất đồng về cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề chuyển sang phê phán cá tính, thói quen của nhau, lời khúc mắc trong quá khứ của nhau ra xem xét chứng minh cho ý kiến của mình.

Xung đột công khai, hai bên quyết giữ ý kiến mà không muốn nghe ý kiến của nhau. Mọi người chỉ muốn thanh minh và lôi kéo những người khác vào cuộc. Đây là giai đoạn đối kháng tâm lý. Xung đột căng thẳng có thể dẫn đến sự thay đổi tổ chức của nhóm; xuất hiện hay thay đổi người lãnh đạo; tan rã, giải tán nhóm nếu có đe dọa đến sự sống còn, đến chỗ làm việc, đến địa vị xã hội của họ.

Nếu xung đột được giải quyết bằng sự can thiệp hòa giải ở bên ngoài thì tình huống xung đột ngầm ngấm tồn tại, nó hình thành nên những tổp, nhóm nhỏ hơn, gây ra trong

nhóm tình trạng bè cánh. Xung đột nhóm cũng có thể được giải quyết bằng cách loại trừ một vài thành viên cốt cán bằng cách cho phái đối lập yếu đi, căng thẳng trong nhóm giảm xuống.

+ Vai trò của xung đột nhóm

Xung đột nhóm cản trở sự phát triển của nhóm (đặc biệt là các nhóm chính thức). Xung đột nhóm thường để lại hậu quả là hình thành các nhóm nhỏ hơn hay thay đổi theo hướng phân tán thành các nhóm nhỏ; hoạt động chung của nhóm bị tê liệt, gây rối loạn hoạt động bình thường, tạo bầu không khí căng thẳng, làm giảm hiệu quả hoạt động của nhóm và cá nhân.

Xung đột nhóm có vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển, kích thích tính tích cực của các thành viên trong nhóm, tạo điều kiện thay đổi các chuẩn mực lạc hậu, cơ cấu tổ chức, bộ máy lãnh đạo, cách thức hoạt động của nhóm có hiệu quả hơn.

Xung đột nhóm có thể làm mất sự cân bằng của nhóm, từ đó làm thay đổi cấu trúc của nhóm. Do ảnh hưởng của những nguyên nhân khách quan và chủ quan đã dẫn tới sự phá vỡ trạng thái cân bằng của nhóm và làm thay đổi cấu trúc của nó. Yếu tố này như động lực làm xuất hiện sự căng thẳng hoặc một chuỗi căng thẳng dẫn tới việc tìm kiếm sự cân bằng mới, tức là thay đổi tổ chức của nhóm. Cuộc sống của nhóm biểu hiện qua quá trình lần lượt thay đổi các trạng thái cân bằng và phá hủy sự cân bằng đó. Đặc biệt là

các nhóm không chính thức ít có tính bền vững, không có tính cân bằng tương đối và ổn định trong hoạt động. Trong nhóm thường tồn tại hai lực đối lập nhau: các lực của sự nhất trí, chúng có xu hướng muốn giữ lại cấu trúc của nhóm và các lực của sự phân hóa lại có xu hướng muốn thay đổi cấu trúc đó. Sự cân bằng của nhóm tồn tại trong trường hợp nếu các lực lượng nhất trí của nhóm chiến thắng các lực lượng phân hóa.

Nhóm thay đổi cấu trúc của mình khi trải qua trạng thái xung đột. Xung đột nhóm là động lực, là nguyên nhân dẫn đến thay đổi cấu trúc của nhóm.

↳ - Quá trình ra quyết định của nhóm liên hệ chặt chẽ với vai trò thủ lĩnh và vai trò của người lãnh đạo.

Việc tổ chức nhóm để ra quyết định là chức năng đặc biệt phức tạp. Trong Tâm lý học xã hội, các nhà nghiên cứu đã đưa ra kết luận: Những quyết định của nhóm trong nhiều trường hợp có hiệu quả hơn những quyết định của cá nhân. Nói đến quá trình ra quyết định của nhóm là nói đến sự thảo luận của nhóm về một vấn đề nào đó, nhờ kết quả thảo luận ấy mà đưa ra một hay một số quyết định. A. M. Robert và Ph. Tilman đã chia quá trình ra quyết định của nhóm ra bốn giai đoạn: xác định dữ kiện; đánh giá dữ kiện; tìm kiếm quyết định; ra quyết định. Phương pháp hoạt động của nhóm theo các giai đoạn nêu trên phù hợp và có hiệu quả đối với phong cách lãnh đạo dân chủ. Người lãnh đạo không chỉ chăm chú nghe và kiểm tra các thông tin,

mà còn động viên tất cả các thành viên bày tỏ chính kiến của mình. Điều quan trọng là trong quá trình ra quyết định của nhóm, người lãnh đạo phải tổ chức như thế nào đó để các thành viên trong nhóm tham gia đóng góp vào các quyết định một cách tự do, dân chủ nhất.

Do mối quan hệ hữu cơ giữa các thành viên trong việc thực hiện các hoạt động chung của nhóm mà xuất hiện sự cần thiết phải phối hợp và điều tiết các mối quan hệ trong nhóm. Nếu thiếu người lãnh đạo thì hoạt động của nhóm không thể đem lại năng suất cao, thậm chí nhóm khó có thể tồn tại được. Vai trò của người lãnh đạo là hướng sự nỗ lực của tất cả mọi người nhằm mục đích thực hiện tốt các hoạt động đề ra. Như vậy, khái niệm lãnh đạo nhóm nhỏ bao gồm một số yếu tố cấu thành như sau:

Thứ nhất, người lãnh đạo là người hiểu biết được các động cơ thúc đẩy hoạt động khác nhau, các hoàn cảnh và thời điểm khác nhau ở các thành viên trong nhóm mình.

Thứ hai, người lãnh đạo có khả năng khích lệ, động viên cuốn hút mọi người, tạo ra ở họ lòng trung thành, tận tâm đối với công việc và đối với người lãnh đạo.

Thứ ba, người lãnh đạo có một phương pháp hành động phù hợp nhằm tạo ra một bầu không khí tâm lý nhóm với tinh thần hiểu biết tin tưởng và giúp đỡ lẫn nhau, để đem lại năng suất lao động cao nhất.

Khi xem xét khái niệm người lãnh đạo, cần phân biệt những đặc điểm khác nhau với khái niệm người thủ lĩnh.

Thủ lĩnh là người đứng đầu một nhóm bất kỳ được các thành viên trong nhóm suy tôn, người đó có khả năng đóng vai trò trung tâm trong việc phối hợp hoạt động chung và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm. Thủ lĩnh thường là người có uy tín nhất trong nhóm. Giữa thủ lĩnh và lãnh đạo có một số đặc điểm khác nhau như sau.

Thủ lĩnh là một hiện tượng tự phát do các thành viên trong nhóm tôn sùng, đề cử. Phạm vi hoạt động của thủ lĩnh bị hạn chế trong nhóm. Còn lãnh đạo được bổ nhiệm, hay nhóm lựa chọn. Hoạt động của lãnh đạo có mục đích, dưới sự kiểm tra của các nhân tố khác nhau của cơ cấu xã hội.

Thủ lĩnh thực hiện sự điều hoà cá nhân trong nhóm, còn người lãnh đạo thực hiện sự điều chỉnh các quan hệ chính thức của nhóm với tư cách là một tổ chức xã hội nhất định.

Hiện tượng thủ lĩnh không ổn định, việc hình thành thủ lĩnh phần nhiều phụ thuộc vào tâm trạng của nhóm, còn lãnh đạo là hiện tượng có tính ổn định hơn bền vững hơn.

Lãnh đạo có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định rõ ràng; còn đối với thủ lĩnh thì không.

Thủ lĩnh phải là người thực sự có uy tín.

Phân biệt uy tín và uy quyền: Uy quyền là do tác động quyền lực của người đó mà địa vị xã hội trao cho họ để thực hiện một trách nhiệm nào đó. Uy tín cũng là một quyền lực được thừa nhận, được tin nhiệm do các phẩm chất và năng lực của chủ thể thông qua các hoạt động và giao tiếp

gây lên sự ảnh hưởng nhất định đối với người khác. Người có uy quyền chưa chắc đã có uy tín. Nhưng người có uy tín thì có uy quyền.

↳ Mọi quan hệ trong nhóm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của nhóm nhỏ.

Vấn đề các mối quan hệ qua lại giữa các thành viên trong nhóm có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả hoạt động của nhóm. Tổng hòa các quan hệ có tổ chức theo quy chế nhất định và các mối quan hệ tự phát giữa các thành viên trong nhóm hợp thành một mạng lưới các quan hệ chính thức và không chính thức trong nhóm. Các quan hệ này quyết định thái độ của mọi người đối với nhau và đối với quá trình hoạt động trong nhóm.

+ Quan hệ chính thức: Nảy sinh từ sự phân công lao động trong nhóm, nó được quy định bởi các quy chế, chỉ thị, mệnh lệnh mang tính bắt buộc tương ứng với các cấp quản lý. Các quan hệ chính thức xác định rõ địa vị chức trách của mọi người trong nhóm, liên kết và buộc họ tác động lẫn nhau theo cách thức đã quy định, theo kiểu người này là lãnh đạo, còn người kia là thừa hành hay bị lãnh đạo. Quan hệ chính thức bao gồm các mối quan hệ trực thuộc trên - dưới (quan hệ giữa người lãnh đạo và các thành viên trong nhóm), và quan hệ giữa các thành viên trong nhóm với nhau. Nó bị quy định bởi sự phân công lao động, địa vị xã hội, trình độ, tính chất, đặc điểm công việc...

Tùy theo phong cách lãnh đạo và đặc điểm của công việc mà hình thành nên các hình thức quan hệ và cách ứng xử trong nhóm. Chẳng hạn, phong cách lãnh đạo chuyên quyền độc đoán hình thành nên các mối quan hệ độc đoán, không những có ở người lãnh đạo với các thành viên trong nhóm mà còn xuất hiện ở mối quan hệ giữa các thành viên trong nhóm với nhau. Do cách lãnh đạo chuyên quyền áp đặt lên các thành viên không những bất bình với thủ trưởng mà giữa họ còn không ưa lẫn nhau, không tin nhau, nhóm bị chia nhỏ hình thành nên các tốp, bè cánh để bảo vệ nhau. Ngược lại, phong cách dân chủ tạo ra được mối quan hệ dân chủ, bình đẳng trong nhóm, các thành viên trong nhóm có tính tự chủ cao hơn, nhóm có tính ổn định cao.

+ Quan hệ không chính thức: Quan hệ không chính thức thường được hình thành một cách tự phát trên cơ sở các mối quan hệ cá nhân, phản ánh mức độ cảm tình hay không cảm tình, yêu hay ghét,... giữa các thành viên trong nhóm dựa trên sự đánh giá chủ quan về năng lực, cá tính, thói quen,...

Các quan hệ không chính thức thường được nảy sinh từ các nhóm chính thức, xuất hiện trên cơ sở thường là các mối quan hệ bạn bè, những người cùng sở thích, nguyện vọng, nhu cầu,...

Thường trong nhóm không chính thức có một thủ lĩnh. Đó là người có uy tín nhất đối với mọi người trong nhóm, là người có thể lực về mặt tinh thần. Tuy không có quyền hạn

chính thức nhưng lại có ảnh hưởng cá nhân rất lớn trong nhóm. Thủ lĩnh của nhóm không chính thức thường là người có năng lực chuyên môn hoặc là người có các phẩm chất cá nhân đáng được kính trọng và tin cậy. Tuy nhiên, không ít trường hợp một người không trung thực, chây lười bao che cho các phần tử xấu trong nhóm lại được tôn sùng như một thủ lĩnh của nhóm không chính thức. Sự xuất hiện các quan hệ chính thức và không chính thức trong nhóm là một hiện tượng khách quan tồn tại ngoài ý muốn của cá nhân hay người lãnh đạo. Các quan hệ không chính thức thường phản ánh bầu không khí nhóm. Nhóm trở nên lý tưởng khi các quan hệ chính thức và không chính thức có sự phù hợp với nhau.

Nhóm nhỏ là một trong những môi trường đầu tiên dạy con người học bước vào đời. Thông qua nhóm nhỏ, thông qua tế bào hạt nhân này ở con người hình thành nên các đặc điểm xã hội (học nói, học làm, học các khái niệm,...), các kinh nghiệm xã hội. Nhóm nhỏ - đó là nhóm gia đình, nhóm trẻ chơi, nhóm bạn không chính thức, tập thể lao động... Nghiên cứu nhóm nhỏ có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động, giáo dục các phẩm chất của con người, cũng như đối với quá trình tổ chức xã hội và phân công lao động xã hội.

## **2. Nhóm lớn**

### ***a. Khái niệm nhóm lớn***

Nhóm lớn là tập hợp đông người liên kết với nhau trong quá trình hoạt động sống, tạo ra những giá trị,

chuẩn mực và đặc điểm tâm lý chung, có khả năng điều chỉnh, định hướng tâm lý, hành vi của cá nhân.

Nhóm này thường có số lượng các thành viên khá lớn hoặc rất lớn. Trong nhóm lớn sự tương tác giữa các thành viên không mang tính trực tiếp và mật thiết như ở nhóm nhỏ.

Dựa trên các căn cứ khác nhau, người ta chia nhóm lớn thành các nhóm khác nhau:

- Dựa vào đặc điểm chung của các thành viên trong nhóm về:

+ Lứa tuổi: có nhóm thiếu niên, thanh niên, trung niên, người già.

+ Giới tính: nhóm phụ nữ, nhóm nam giới.

+ Đặc điểm địa lý: có nhóm dân cư vùng đồng bằng, miền núi, thành thị.

+ Hoạt động nghề nghiệp: có nhóm công an, giáo viên, bác sĩ, nông dân...

+ Dân tộc: có nhóm dân tộc Kinh, Hoa, Chăm, Khmer...

+ Giai cấp: có nhóm công nhân, nông dân, tư sản...

- Dựa vào tính chất liên kết giữa các cá nhân có:

+ Nhóm lớn có tổ chức: các cá nhân liên kết với nhau một cách có tổ chức.

+ Nhóm lớn không có tổ chức: các cá nhân tình cờ, tạm thời họp lại thành nhóm lớn như đám đông.

Các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm tới những loại nhóm lớn đã hình thành, tồn tại tương đối lâu dài và ổn định trong tiến trình phát triển xã hội là các nhóm xã hội lớn như tôn giáo, dân tộc và giai cấp... Bởi những đặc điểm chung của nhóm này đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và điều chỉnh tâm lý của cá nhân trong xã hội. Mặt khác, chính những nhóm xã hội lớn mới là môi trường hình thành các đặc điểm xã hội của tâm lý con người.

### ***b. Đặc điểm tâm lý của một số nhóm lớn***

- Đặc điểm tâm lý của dân tộc

+ Thuộc tính dân tộc: Là yếu tố khắc họa những đặc điểm nhất định của môi trường xã hội. Đặc điểm dân tộc ở mức độ nào đó được đúc kết trong kinh nghiệm lịch sử của mỗi dân tộc và sự tiếp thu những đặc điểm này là một nội dung quan trọng của quá trình xã hội hóa cá nhân. Thông qua môi trường sống, trước hết là gia đình và nhà trường, trong quá trình trưởng thành cá nhân tiếp xúc với văn hóa dân tộc, phong tục và truyền thống của dân tộc, đồng thời để điều chỉnh các quan hệ xã hội của bản thân. Việc tiếp thu các đặc điểm dân tộc phụ thuộc vào điều kiện lịch sử xã hội cụ thể, vào hệ tư tưởng đang thống trị xã hội.

+ Tính cách dân tộc: Là thành tố cơ bản của kết cấu tâm lý dân tộc, là sự định hình của các nét tiêu biểu mang tính ổn định đặc trưng trong các mối quan hệ. Tuy nhiên,

không nên tuyệt đối hóa nét tiêu biểu chung của tính cách dân tộc. Vì trong thực tế xã hội, ở bất kỳ nhóm xã hội nào các đặc điểm dân tộc và xã hội cũng hòa quyện vào nhau không tách rời. Mặt khác, bất kỳ một nét nào đó trong tính cách dân tộc thuộc các nhóm dân tộc khác nhau không phải chỉ là của riêng một dân tộc nào đó mà có thể là của các dân tộc khác. Tính cách dân tộc thường được biểu hiện trong các dạng hoạt động. Do đó, muốn hiểu tính cách dân tộc phải nghiên cứu các sản phẩm của hoạt động. Đặc biệt là nghiên cứu phong tục, truyền thống, nghệ thuật dân gian, ngôn ngữ. Trong đó, ngôn ngữ có một vị trí quan trọng bởi chức năng của nó là truyền lại tính cách dân tộc trong quá trình xã hội hóa.

+ Ý thức thường ngày của dân tộc: Hiện tượng nảy sinh do quá trình đập khuôn hóa vốn có trong nhận thức các đối tượng xã hội và đặc biệt là trong nhận thức về đại diện của nhóm dân tộc khác. Các khuôn mẫu dân tộc xuất hiện gắn liền với sự phát triển của ý thức dân tộc, ý thức về mình thuộc một dân tộc nhất định. Đó là sự hình thành tình cảm “cái ta”, thể hiện ý thức về đặc điểm của riêng nhóm mình, về sự khác biệt của nhóm mình so với nhóm khác. Hình ảnh về các nhóm khác thường bị đơn giản hóa. Hình ảnh đó xuất hiện do ảnh hưởng của quan hệ giữa các nhóm dân tộc. Trong các quan hệ giữa các nhóm dân tộc bao giờ cũng tồn tại một tâm thế đặc biệt.

+ Tâm thế dân tộc đối với đại diện của nhóm dân tộc khác. Nếu quan hệ này trong quá khứ mang dấu ấn hằn thù thì mỗi lần gặp đại diện của nhóm đó lại tái hiện, và vì thế lại xuất hiện một tâm thế tiêu cực. Không phải lúc nào khuôn mẫu dân tộc cũng vẽ nên hình ảnh về nhóm khác với sự tiêu cực nhưng nó luôn tạo ra nhận thức chủ quan về đại diện của nhóm khác. Khuôn mẫu dân tộc thường nảy sinh do hạn chế về giao tiếp giữa các dân tộc. Các đặc điểm cá nhân của một thành viên nào đó của nhóm dân tộc khác được tiếp nhận như điển hình của nhóm đó. Vì thế, khuôn mẫu có ảnh hưởng tới việc nảy sinh thiện cảm hay ác cảm giữa các dân tộc.

+ Tự kỷ dân tộc: Đây là khuynh hướng nhận thức toàn bộ hiện tượng cuộc sống của các dân tộc từ quan điểm của dân tộc mình vốn được coi là chuẩn mực. Tự ý thức về dân tộc mình và đánh giá sai lệch về dân tộc khác là những yếu tố hình thành tự kỷ dân tộc. Bản chất của tự kỷ dân tộc là sự tập trung có tính thiên vị về các đặc điểm của dân tộc mình, tuy nhiên không phải lúc nào, tự kỷ dân tộc cũng là sự hằn thù với các dân tộc khác. Sắc thái, mức độ của nó phụ thuộc vào các quan hệ xã hội, về đường lối chính trị về dân tộc và hệ tư tưởng. Nếu đường lối chính trị về dân tộc không đúng đắn và thích hợp, tự kỷ dân tộc có thể trở thành nguyên nhân làm bùng nổ xung đột giữa các dân tộc với nhau.

- Đặc điểm tâm lý của giai cấp

+ Nhu cầu giai cấp: Đây là thành tố có ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong các thành tố của tâm lý giai cấp, thuộc lĩnh vực xúc cảm của tâm lý xã hội. Vị thế của giai cấp sẽ quy định cơ cấu của các nhu cầu, ý nghĩa tâm lý và vai trò của từng nhu cầu đó. Giữa nhu cầu và các giá trị cũng có mối liên hệ qua lại với nhau. Chính sự tương quan đó đảm bảo vai trò điều chỉnh các định hướng giá trị của giai cấp, điều chỉnh khả năng thể hiện nhu cầu cá nhân và ảnh hưởng tới định hướng sống của mỗi người.

+ Lợi ích giai cấp: Nội dung cụ thể của lợi ích giai cấp là do hệ thống các quan hệ xã hội quy định. Về mặt tâm lý, lợi ích giai cấp hình thành từ sự phát triển của nhóm (giai cấp sẽ quyết định hành vi và hoạt động của mỗi thành viên). Mặt khác, lợi ích giai cấp hình thành như lợi ích cá nhân nhưng mỗi cá nhân trong giai cấp không chỉ là thành viên của nhóm xã hội này mà còn là thành viên của nhóm xã hội khác. Sự chông chéo những lợi ích khác nhau được xác định bởi thuộc tính của từng nhóm xã hội. Vì thế cần phải biết rõ trong trường hợp nào thì những lợi ích nào đóng vai trò quyết định và nhìn chung trong toàn bộ hệ thống các lợi ích thì lợi ích nào là ổn định hơn cả và là chủ yếu. Đây là điều đặc biệt có ý nghĩa khi nghiên cứu tâm lý giai cấp.

+ Tình cảm giai cấp: Là một đặc điểm của trạng thái tình cảm nhóm. Những tình cảm tích cực luôn là động lực

manh mẽ trong hoạt động của giai cấp. Ngược lại, những tình cảm tiêu cực sẽ cản trở, kìm hãm hoạt động của giai cấp. Ví dụ: tinh thần lạc quan của giai cấp công nhân trong các cao trào cách mạng; tinh thần tự tin, nhiệt tình của giai cấp tư sản trong thời đại cách mạng tư sản.

+ Thói quen, tập quán và truyền thống của giai cấp: Những nhân tố này có vai trò điều tiết hành vi và hoạt động của các thành viên trong nhóm. Bởi vậy, chúng có ý nghĩa to lớn đối với việc tìm hiểu tâm lý của nhóm, chính các yếu tố này tạo nên lối sống của giai cấp. Thói quen, tập quán hình thành dưới ảnh hưởng của những điều kiện sống nhất định, sau đó tự củng cố và trở thành cơ chế điều tiết hành vi của mỗi cá nhân và của cả nhóm, nhất là ở các nước chậm phát triển.

- Đặc điểm tâm lý tôn giáo

+ Tâm lý tôn giáo là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng của quần chúng về tôn giáo.

Trong những năm gần đây, sinh hoạt tôn giáo ở nước ta có xu hướng phát triển. Bên cạnh những mặt tích cực của sinh hoạt này là đáp ứng một số nhu cầu tinh thần của nhân dân, khuyến khích con người làm điều thiện, tránh điều ác đã nảy sinh không ít những biểu hiện tiêu cực cần chấn chỉnh và khắc phục như mê tín, dị đoan, một số hủ tục ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng lối sống văn minh... Đặc biệt, đã có một số biểu hiện lợi dụng tôn giáo vào mục đích

chính trị để gây trở ngại cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Do vậy, nghiên cứu tâm lý tôn giáo để hiểu đúng, hiểu rõ bản chất, những mặt tích cực và tiêu cực của hiện tượng này đã trở thành một nhiệm vụ cần thiết hiện nay. Chúng ta thực hiện và tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân, nhưng chúng ta cũng kiên quyết đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực nêu trên và những hành động lợi dụng tôn giáo vào các mục đích gây trở ngại cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

+ Niềm tin tôn giáo.

Đối với bất kỳ tôn giáo nào, niềm tin tôn giáo bao giờ cũng chiếm vị trí trung tâm. Không thể đến với tôn giáo hoặc trở thành tín đồ, hay theo tôn giáo nếu cá nhân thiếu niềm tin tôn giáo. Việc tìm hiểu niềm tin tôn giáo có một vị trí đặc biệt trong việc nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của tôn giáo. Bởi lẽ, nó là một trong những đường nét chính trong việc phác thảo chân dung tâm lý của những người theo tôn giáo, cũng như góp phần vào việc giải thích sự tồn tại và phát triển của tôn giáo.

Nguồn gốc của niềm tin tôn giáo:

Nguồn gốc của niềm tin tôn giáo phải tìm trong tồn tại xã hội, trong quan hệ giữa con người với tự nhiên và trong các quan hệ xã hội. Khi những công cụ và phương tiện lao động do con người làm ra để tác động vào giới tự nhiên

còn kém phát triển thì con người còn tỏ ra yếu đuối, bất lực, sợ hãi trước những sức mạnh của giới tự nhiên, đó là một trong những nguồn gốc của niềm tin tôn giáo.

Nguồn gốc của niềm tin tôn giáo còn nằm trong các mối quan hệ xã hội của con người trong điều kiện xã hội có áp bức giai cấp. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, yếu tố quan trọng làm nảy sinh niềm tin tôn giáo là sự áp bức giai cấp, là chế độ người bóc lột người. Quần chúng bị áp bức buộc phải lao động cho người khác, bị cùng khổ và cô đơn, không tìm ra lối thoát trên trái đất, đã tìm lối thoát đó ở thần linh.

V. I. Lênin cho rằng sự bất lực của các giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống lại áp bức, bóc lột tất nhiên để ra lòng tin vào cuộc sống tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, cũng giống như sự bất lực của con người đã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên để ra niềm tin vào thần thánh, vào những phép màu.

*\* Các đặc điểm của niềm tin tôn giáo*

Niềm tin tôn giáo là niềm tin hư ảo: Tính hư ảo thể hiện ở chỗ những người theo tôn giáo hướng đến các lực lượng siêu nhiên, tìm kiếm sự che chở và giúp đỡ của các lực lượng này. Cùng với việc hướng đến các lực lượng thần thánh, họ còn tin vào và hướng tới một cuộc sống ở thế giới khác.

Niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên: Các lực lượng siêu nhiên (lực lượng thần thánh) là những lực lượng

không tồn tại trong cuộc sống chúng ta. Đó là lực lượng do con người tạo nên bằng nhận thức và tình cảm của mình.

Niềm tin vào một thế giới khác: Những người theo tôn giáo không chỉ tin vào sự tồn tại và sức mạnh của các lực lượng siêu nhiên, mà họ còn tin vào một thế giới khác, ở đó con người sẽ sống tiếp cuộc sống thứ hai của mình sau khi kết thúc cuộc đời ở trần thế. Ở đây cái khao khát dựa vào lực lượng thần thánh nhằm tìm kiếm sự che chở và giúp đỡ, các ước muốn về một cuộc sống cực lạc và vĩnh hằng là nhu cầu của con người. Theo quy luật của Tâm lý học, những nhu cầu nào mà chưa được thỏa mãn thì nó còn là động lực thúc đẩy hoạt động của con người (từ nhận thức tới tình cảm và hành vi). Do đó, nhu cầu niềm tin tôn giáo là động lực thôi thúc con người, nó mãi mãi trở thành ước vọng và sự vươn tới của con người. Chính điều này đã làm cho tôn giáo không mất đi mà nó luôn luôn tồn tại trong xã hội loài người. Đây chính là một khía cạnh tâm lý cần chú ý khi nghiên cứu về tôn giáo. Nếu không quan tâm đến khía cạnh tâm lý này thì không thể lý giải được bản chất của tôn giáo.

Niềm tin tôn giáo là niềm tin bền vững ở các tín đồ: Sự bền vững của niềm tin tôn giáo thể hiện ở chỗ những người theo tôn giáo tin vào các lực lượng siêu nhiên, vào thế giới hư ảo một cách mê muội, mù quáng, vì niềm tin tôn giáo họ có thể sẵn sàng hy sinh tất cả (kể cả tính mạng của mình). Tính bền vững của niềm tin tôn giáo còn biểu hiện ở chỗ cá nhân tin tưởng vào niềm tin đó đến cùng - một niềm tin dường như rất khó thay đổi. Đây cũng là một yếu tố để giải

thích tinh thần “tử vì đạo” tới mức mê muội của các tín đồ, là lý do để lý giải sự bám rễ vững chắc của hiện tượng này trong đời sống xã hội.

Niềm tin tôn giáo là niềm tin không có tính lôgic. Tôn giáo là hiện tượng không thể kiểm tra được bằng thực nghiệm, không có trong hệ thống chung của nhận thức và thực tiễn của con người. Tức là, cái khách thể mà tín đồ tôn giáo hướng tới lại không tồn tại trong thế giới hiện thực, nhưng cũng không xa lạ mà rất gần gũi với con người.

Theo họ, các lực lượng siêu nhiên không thể tri giác, nhận biết được bằng các giác quan của con người, mà chỉ có thể nhận biết được bằng linh cảm đặc biệt dựa trên một niềm tin và sự sùng kính sâu sắc.

Tính phi lôgic của niềm tin tôn giáo còn thể hiện ở chỗ những người theo tôn giáo sẵn sàng tin và hành động không theo quy trình thông thường của tư duy. Một tin đồn, một sự phán truyền của thủ lĩnh tôn giáo có thể làm các tín đồ hành động mà họ không cần phân tích độ tin cậy, tính đúng, sai của những điều đó.

Như vậy, niềm tin tôn giáo là một niềm tin rất bền vững, niềm tin hướng đến những lực lượng và thế giới không tồn tại. Theo quy luật tâm lý học, chính tính hư ảo đã góp phần làm cho niềm tin tôn giáo tồn tại và sâu sắc thêm. Mặt khác, đã làm cho một số tín đồ có những hành vi thiếu minh mẫn hay cực đoan. Cũng chính do các đặc điểm này mà tôn giáo đã bị không ít người lợi dụng vào các hoạt động tín ngưỡng

tiêu cực như mê tín, dị đoan, hay lợi dụng vào các mục đích chính trị làm ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội. Nắm được những đặc điểm cơ bản của niềm tin tôn giáo sẽ giúp chúng ta đề ra được những chủ trương, biện pháp phù hợp trong tuyên truyền, giáo dục những người theo tôn giáo để họ có thể phát huy và cống hiến tiềm năng của mình cho công cuộc đổi mới đất nước, nhằm xây dựng một xã hội ấm no, hạnh phúc, tốt đời, đẹp đạo.

*\* Các quá trình tâm lý đóng vai trò quyết định đối với niềm tin tôn giáo*

Tưởng tượng: Tôn giáo là một lĩnh vực mà quá trình tưởng tượng đóng vai trò hết sức to lớn, bởi vì khách thể tôn giáo phải hiện diện thông qua các biểu tượng, các hình ảnh. Niềm tin tôn giáo trở nên sâu sắc và bền vững trước hết nhờ sự tồn tại của những biểu tượng các lực lượng siêu nhiên như Đức Mẹ, Đức Chúa Giêsu, Phật...

Ý chí: Trong niềm tin tôn giáo, ý chí giúp những người theo tôn giáo khắc phục những trở ngại, khó khăn, chịu đựng gian khổ, thiếu thốn để hướng tới thần thánh, cuộc sống ở thiên đường và dám hy sinh cho những điều này. Với sức mạnh của ý chí, những tín đồ tôn giáo kiểm tra suy nghĩ, hành vi của mình. Niềm tin tôn giáo càng mạnh mẽ thì tác động của ý chí trong việc kiểm soát suy nghĩ, điều chỉnh hành vi để thực hiện các chuẩn mực tôn giáo và xã hội càng lớn.

+ Tình cảm tôn giáo: Tình cảm tôn giáo là thuộc tính tâm lý của con người chịu sự tác động ở bên ngoài hoặc

bên trong cơ thể liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu tôn giáo của họ. Tình cảm tôn giáo bao gồm những tình cảm tích cực và tình cảm tiêu cực.

Các tình cảm tôn giáo tích cực gồm: tình yêu, sự kính phục, tôn sùng... đối với thần thánh hay đối với cộng đồng tôn giáo của mình. Trong số các tình cảm tôn giáo tích cực, thì tình yêu là một loại tình cảm quan trọng. Tình yêu đối với thần thánh được hình thành và phát triển qua cầu nguyện, qua các sinh hoạt tôn giáo, được thể hiện rất rõ trong giáo lý của các tôn giáo.

Tình cảm tôn giáo tiêu cực: Trước hết phải nói đến sự sợ hãi, chính tình cảm sợ hãi đã làm cho nhiều người đến với tôn giáo, tin vào các lực lượng siêu nhiên và thực hiện các hành vi sai lệch các chuẩn mực xã hội.

+ Nhân cách tôn giáo: Các đặc điểm tâm lý của tín đồ tôn giáo được thể hiện qua xu hướng của nhân cách. Do vậy, tìm hiểu xu hướng của nhân cách trở thành vấn đề trọng tâm của nghiên cứu nhân cách tôn giáo. Xu hướng nhân cách tôn giáo thể hiện qua nhu cầu, động cơ của hành vi, tâm thế xã hội và các định hướng giá trị.

Nhu cầu tôn giáo: Nhu cầu tôn giáo là sự bổ sung, bù đắp những thiếu hụt, bất lực của con người trong cuộc sống. Nhu cầu tôn giáo là một dạng nhu cầu tinh thần của con người, nó thể hiện qua niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên, niềm tin vào mối quan hệ hai chiều giữa tín đồ và thần thánh. Nhu cầu tôn giáo của cá nhân, trước hết là nhu cầu

trong hành vi sùng bái - phương tiện thực hiện sự tác động giữa con người và thế giới hư vô. Nhu cầu tôn giáo là nhu cầu thực hiện các nghi lễ tôn giáo, cầu nguyện tôn giáo.

Động cơ tôn giáo: Là thành tố quan trọng trong xu hướng của nhân cách tôn giáo, động cơ tôn giáo thể hiện ở hai khía cạnh:

Động cơ niềm tin tôn giáo của cá nhân, tức là cái thúc đẩy cá nhân tin vào lực lượng siêu nhiên, đó là sự bất lực, sợ hãi, cầu mong, cứu vớt, hy vọng...

Động cơ của hành vi sùng bái tôn giáo, tức là cái đã thúc đẩy con người thực hiện các hành vi sùng bái thần thánh hay tôn giáo của mình.

Hai khía cạnh này không đồng nhất với nhau nhưng có liên hệ chặt với nhau.

Tâm thế xã hội và định hướng giá trị của xu hướng nhân cách tôn giáo:

Nghiên cứu về nhân cách của tín đồ cho thấy tâm thế xã hội của tín đồ đóng vai trò bộ lọc đặc biệt (vai trò lựa chọn) đối với hành vi của cá nhân và các thông tin từ môi trường xung quanh đến với cá nhân.

Định hướng giá trị của những người theo tôn giáo trước hết là hướng đến những giá trị cơ bản của tín ngưỡng như: Thượng đế, Chúa trời, thần thánh, Thiên đường... Định hướng giá trị cơ bản của nhiều tín đồ là hướng đến sự cứu thế sau cuộc sống trần gian. Theo họ cuộc sống trần gian

mới chỉ là sự mở đầu, còn cuộc sống sau này (cuộc sống ở cõi âm) mới là cuộc sống vĩnh viễn và đó mới là cuộc sống phong phú, đầy đủ.

Tìm hiểu tâm lý tôn giáo góp phần lý giải những nguyên nhân khiến con người đến với tôn giáo, nắm được bản chất của tôn giáo, hiểu được đời sống tâm linh của con người nói chung. Nghiên cứu tôn giáo từ góc độ tâm lý sẽ đóng góp những luận cứ khoa học vào việc đề ra các chủ trương, chính sách phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của tín đồ tôn giáo. Đồng thời cũng sẽ giúp chúng ta phát huy được những mặt tích cực của đạo đức tôn giáo, hạn chế những mặt tiêu cực của tôn giáo để các tín đồ tôn giáo đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Kết luận: Nhóm xã hội là hình thức tồn tại cơ bản của cộng đồng xã hội. Do sự tương tác giữa các cá nhân trong cộng đồng có những đặc điểm, tính chất khác nhau làm nảy sinh những hiện tượng tâm lý xã hội phong phú, phức tạp. Nghiên cứu tâm lý của nhóm xã hội góp phần nâng cao hiệu quả các mặt công tác quản lý xã hội, trong đó có công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân. Trong quá trình công tác người cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân cần phải hiểu biết sâu sắc về nhóm xã hội và thủ lĩnh của nhóm để tạo điều kiện giúp đỡ, bảo vệ, xây dựng các nhóm tích cực thành những tổ chức có hoạt động phù hợp với xã hội, có ảnh hưởng tốt đến các thành viên; đồng thời kiên quyết đấu tranh loại trừ những nhóm tiêu cực, nhất là các băng nhóm

tệ nạn xã hội và nhóm phạm tội, những hành vi phản xã hội có ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội.

### 3. Tập thể

#### a. Khái niệm

Tập thể là một loại hình của nhóm, là hình thức chủ yếu của những người lao động trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Khái niệm về tập thể chính là sự tìm tòi, nghiên cứu các đặc điểm, đặc trưng của quá trình biến đổi từ nhóm lên một mức cao hơn. Về mặt lý thuyết, tập thể là một nhóm đặc biệt, được hình thành và phát triển cao hơn về cơ cấu tổ chức, về mục tiêu xã hội, về tinh thần tự giác, đoàn kết nhất trí trong việc thực hiện các hoạt động chung của cả nhóm. Tập thể là một nhóm chính thức, được thành lập theo yêu cầu của xã hội, có mục đích, nhiệm vụ hoạt động phù hợp với tiến bộ xã hội.

*Tập thể là một cộng đồng người (một nhóm người) được tổ chức trên cơ sở phân công và hợp tác với nhau, có địa vị pháp lý trong xã hội, cùng hoạt động nhằm mục đích chung, qua đó đem lại lợi ích cho cộng đồng, cho từng thành viên trong cộng đồng và cho xã hội.*

#### b. Những dấu hiệu cơ bản của tập thể

- Là một nhóm chính thức, được xã hội thừa nhận có tính chất pháp lý.

- Có mục đích hoạt động chung phù hợp với nhu cầu, lợi ích xã hội. Đây là dấu hiệu cơ bản để phân biệt với các nhóm xã hội khác.

Chỉ khi nào mục đích chung của nhóm (kinh tế và chính trị) mang tính chất xã hội (phù hợp với lợi ích của xã hội) thì nhóm đó mới được gọi là tập thể. Nghĩa là lợi ích của tập thể phải thống nhất với lợi ích của xã hội.

Người ta không gọi một nhóm người có mục đích hoạt động không phù hợp với lợi ích của xã hội là tập thể mà gọi là một băng cướp, một ổ mại dâm, buôn lậu, cờ bạc, một nhóm đua xe trái phép...

Sự tồn tại có tính chất tự giác của các thành viên.

Tính tổng thể là dấu hiệu quan trọng biểu hiện tập thể như một hệ thống hoạt động có tổ chức, có phân công chức năng, có cơ cấu lãnh đạo và quản lý.

Các quan hệ tương hỗ của các thành viên nhằm đảm bảo nguyên tắc phát triển nhân cách cùng với sự phát triển của tập thể.

Với các dấu hiệu trên, tập thể là môi trường thuận lợi về mọi mặt cho việc hình thành nhân cách của các cá nhân trong tập thể đó.

Cần phân biệt tập thể với một nhóm tuy có trình độ tổ chức cao, hoạt động có hiệu quả nhưng chỉ phục vụ cho lợi ích cục bộ của các thành viên hay một cá nhân nào đó.

### ***c. Các giai đoạn phát triển của tập thể***

Tập thể là nhóm phát triển ở trình độ cao và phải trải qua một quá trình xây dựng nhất định. Theo các nhà tâm lý học xã hội hoạt động, quá trình phát triển tập thể thường trải qua 4 giai đoạn:

- Giai đoạn tổng hợp sơ cấp

Giai đoạn này tập thể mới hình thành. Mọi người trong tập thể mới biết nhau, thậm chí có thể chưa biết nhau ở một số thành viên. Người lãnh đạo là do sự chỉ định của cấp trên và cũng chưa biết hết cấp dưới của mình. Do đó trong tập thể mới hình thành mối liên hệ bên ngoài giữa các thành viên với nhau. Họ bắt đầu làm quen với nhau, mỗi người còn giữ nhiều cái riêng nên chưa có sự phối hợp đồng bộ trong công việc chung mà chỉ thực hiện công việc theo trách nhiệm của mình.

Tâm lý học xã hội cho rằng ở giai đoạn này người lãnh đạo cần chú ý xây dựng hệ thống tổ chức, thiết lập kỷ luật chặt chẽ. Cần đặt ra yêu cầu cụ thể cho các thành viên và kiểm tra thường xuyên việc thực hiện.

- Giai đoạn phân hóa tập thể

Là giai đoạn trong nhóm đã hình thành mục tiêu hoạt động rõ ràng hơn, ở giai đoạn này tập thể tách ra thành 3 nhóm:

Nhóm cốt cán: một số thành viên vốn có ý thức từ trước hình thành đội ngũ cốt cán, họ nhận thức rõ các yêu cầu của tập thể và nghiêm chỉnh thực hiện các quy định chung và lôi cuốn các thành viên khác cùng thực hiện. Đây là nhóm cán bộ tích cực làm chỗ dựa cho người lãnh đạo tiến hành công tác chỉ đạo và giáo dục.

Bên cạnh nhóm cốt cán, tập thể còn hình thành nhóm người “trung lập” thường chiếm số đông, gồm những thành viên thụ động, là những người sẵn sàng thực hiện các yêu cầu đề ra nhưng không có sáng kiến.

Nhóm tiêu cực, chậm tiến: gồm một số ít cá nhân hay phá rối, gây mất đoàn kết nội bộ và thường chống đối lại yêu cầu của tập thể, của lãnh đạo.

Nói chung là trong giai đoạn này mọi người chưa có sự thống nhất và tự giác trong hoạt động, chưa thật sự đoàn kết, nhất trí, chưa có sự giúp đỡ tự nguyện. Tính tích cực trong công tác chưa đều, chưa cao ở các thành viên trong tập thể.

Vì vậy, người lãnh đạo cần chú ý đến mỗi thành viên của mình, xem họ thuộc nhóm nhỏ nào mà tìm cách đối xử thích hợp.

Biết dựa vào nhóm cốt cán, phát huy tính chủ động của họ tạo điều kiện để lôi kéo nhóm thụ động vào hoạt động. Đấu tranh không khoan nhượng với những đối tượng phá rối, củng cố khối đoàn kết giữa các thành viên, xác định rõ mục đích hoạt động, các quy định phải trở thành nguyên tắc hoạt động chung. Phương pháp lãnh đạo cần mềm dẻo, linh hoạt nhưng cương quyết, nếu cần có thể cưỡng chế.

- Giai đoạn hợp nhất.

Tập thể đã được tổ chức chặt chẽ, có sự thống nhất trong hoạt động chung. Mọi người biết phục tùng sự

lãnh đạo, có đấu tranh góp ý cho nhau tạo nên bầu không khí thân ái, thoải mái trong tập thể. Mỗi người đều có khả năng tự quản, tự điều chỉnh. Tinh thần xây dựng tập thể, tích cực trong công tác đã phát triển cao, sự cách biệt giữa các nhóm nhỏ đã giảm đi rõ rệt. Người lãnh đạo lúc này đại diện cho quyền lợi của tập thể, trở thành một bộ phận gắn bó và điều khiển các yêu cầu của tập thể.

Đối với người lãnh đạo trong giai đoạn này phương pháp lãnh đạo có hiệu quả nhất là để các thành viên tham gia xây dựng và điều chỉnh kế hoạch hoạt động cũng như xây dựng nghị quyết của tập thể. Tuy nhiên, người lãnh đạo vẫn là người cuối cùng chịu trách nhiệm với những quyết định đã đề ra.

- Giai đoạn yêu cầu tối đa

Đây là giai đoạn yêu cầu tối đa đối với bản thân mỗi người trên nền tảng các yêu cầu của tập thể. Mọi người đoàn kết nhất trí, có sự phát triển cao về nhân cách của mỗi người. Lợi ích xã hội, tập thể phù hợp với lợi ích của cá nhân. Các thành viên có yêu cầu cao đối với nhau cũng như đối với lãnh đạo. Tích cực, chủ động trong mọi công tác chung. Đây là giai đoạn tập thể phát triển tới mức mà chỉ có chấp nhận và ủng hộ những quyết định đúng đắn và những người lãnh đạo có tài năng, đạo đức.

Do vậy, người lãnh đạo phải hoàn thiện nhân cách của mình. Tức là người lãnh đạo phải có năng lực, trình độ, sáng

kiến, phải có đạo đức, vừa yêu cầu cao, vừa khéo léo đối xử với mọi người.

Tập thể được phát triển qua các giai đoạn khác nhau và mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng. Sự vận động của tập thể qua các giai đoạn có tính quy luật và chịu sự tác động của cả những yếu tố bên ngoài và bên trong của tập thể. Để tập thể phát triển thuận lợi, người lãnh đạo cần chú ý đến những đặc điểm của tập thể và đặc điểm của các giai đoạn để có những quyết định phù hợp.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng sự phát triển tập thể gắn liền với việc nâng cao các yêu cầu của người lãnh đạo. Ngược lại, một tập thể đang phát triển lại đòi hỏi người lãnh đạo không ngừng phát triển nhân cách của mình. Như vậy, sự phát triển của người lãnh đạo và của tập thể là một quá trình thống nhất, bởi vì người lãnh đạo không phải là một sức mạnh ở bên ngoài mà là một bộ phận trong tập thể.

#### ***d. Những vấn đề cần chú ý để xây dựng tập thể vững mạnh***

Xây dựng tập thể vững mạnh cần chú ý các vấn đề sau:

*- Xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ và biện pháp thực hiện nhiệm vụ tập thể bảo đảm định hướng xã hội của hoạt động, cân bằng lợi ích xã hội, tập thể và lợi ích cá nhân.*

*- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy lãnh đạo và quy chế hoạt động.*

*- Xây dựng các truyền thống tốt đẹp nhằm phát huy sức mạnh của tập thể và cá nhân.*

- Tạo lập bầu không khí tâm lý xã hội thuận lợi thông qua đổi mới nội dung, biện pháp, cách thức hoạt động, hoàn thiện quan hệ xã hội và quan hệ cá nhân, giải quyết tốt các xung đột trong nhóm.

- Bảo đảm cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết để tập thể hoạt động.

- Tạo lập môi trường kinh tế, chính trị, xã hội bên ngoài thuận lợi cho sự phát triển tập thể<sup>(1)</sup>.

Tập thể là kết quả phát triển của nhóm trong một hệ thống xã hội nhất định. Vì vậy, tập thể chỉ là nhóm đã hình thành với những đặc điểm tâm lý nhất định dựa trên cơ sở hoạt động của các thành viên trong nhóm. Việc nghiên cứu công tác quản lý tập thể, nghiên cứu sự hình thành và phát triển của nó có ý nghĩa to lớn đối với việc tìm ra các biện pháp để nâng cao năng suất lao động và chất lượng công việc.

## **4. Đám đông**

### **a. Khái niệm đám đông**

Đám đông trở thành đối tượng nghiên cứu của tâm lý học xã hội từ cuối thế kỷ XIX và phát triển cho đến ngày nay. Một trong những tác giả nổi tiếng là G.Tacđơ (1843-1904), tác giả của cuốn “*Lý thuyết về sự bất chước*”. Ông cho rằng toàn bộ sinh hoạt xã hội phải phục tùng “bản năng bất chước” có sẵn trong bản tính con người. Khi một người

---

<sup>(1)</sup> Bộ Công an - Tổng cục Xây dựng lực lượng (2010), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Công an nhân dân, tr. 80.

thiên tài có một phát hiện mới phi thường, quần chúng sẽ bắt chước người ấy và áp dụng biện pháp ấy. Theo ông, nhân dân chỉ là công cụ đơn giản cho ý chí người khác và không thể có tinh thần sáng tạo. G. Tacđơ cho rằng quần chúng nhân dân phải có tầng lớp thượng lưu lãnh đạo. Quan điểm trên có xu hướng giải quyết đám đông dựa trên lập trường của giai cấp tư sản, bảo vệ lợi ích của tầng lớp thống trị, giai cấp tư sản mưu toan biện hộ cho các hành động phản động của mình, chống lại các cuộc nổi dậy của quần chúng.

G. Le Bon (1841 - 1931) chú ý đến các hiện tượng xã hội, chủ yếu là sự chống đối của quần chúng lao động đối với tầng lớp thượng lưu, nghiên cứu của ông là một trong những công trình nghiên cứu đầu tiên về tâm lý đám đông.

Trong đời sống hàng ngày, chúng ta thấy có những tập hợp người tập trung lại để xem một tai nạn giao thông, một vụ hỏa hoạn, một vụ gây rối, chống người thi hành công vụ, xem bóng đá, xem phim, một cuộc biểu tình, đình công... Những tập hợp người như vậy có thể làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, có khi gây hậu quả xấu về nhiều mặt. Đó chính là đám đông.

Đám đông là một thuật ngữ chung chỉ các hình thức tập hợp khác nhau của nhiều người. Khi tập hợp đem lại những thay đổi về phương diện tâm lý, tạo ra những trạng thái tâm lý mới ảnh hưởng đến hành vi của mỗi cá nhân.

*Đám đông là một tập hợp người hỗn hợp, hình thành một cách phi cấu trúc, có đối tượng chú ý chung và trạng*

*thái xúc cảm chung, tồn tại ở một địa điểm nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định.*

Các thành viên của đám đông có thể rất khác nhau về thành phần xã hội, trình độ nghề nghiệp, tôn giáo, thậm chí mục đích khiến cho họ tụ tập lại cũng có thể không giống nhau. Trong một đoàn biểu tình, có người thật sự muốn đấu tranh, có người do a dua, tò mò, có người chỉ đơn thuần do thích không khí ồn ào náo nhiệt, trong đám cháy có nhiều người tập trung lại để chữa cháy, cứu người bị nạn, cứu tài sản, có người đến vì tò mò, có người đến để “hôi của”...

Đám đông là một tập hợp người phi cấu trúc, trong tập hợp người này thường không có sự phân công trách nhiệm cho từng thành viên. Tập hợp người vì lý do nào đó hội tụ lại, thường là những sự kiện mới lạ, hoặc sự kiện đùng chạm mạnh, kích thích nhu cầu, lợi ích, tâm trạng của họ.

Trong đám đông sự liên kết của các thành viên mang tính chất tạm thời, mối liên hệ giữa các thành viên thường rất lỏng lẻo, không chặt chẽ. Điều này là do đám đông thiếu mục đích chung thống nhất, không có hoạt động chung của các thành viên, thiếu các quy tắc hành vi bắt buộc, thiếu các chuẩn mực...

Đám đông có đối tượng chú ý chung và trạng thái xúc cảm chung:

Đối tượng chú ý chung là các sự kiện, hiện tượng nào đó đã hoặc đang xảy ra. Trạng thái xúc cảm chung là do các sự kiện tác động vào tâm lý của đông người, tùy theo

tính chất của sự kiện mà cảm xúc có tính tích cực hoặc tiêu cực. Cảm xúc chung của đám đông có thể là vui mừng, phấn khởi, cuồng nhiệt, sợ hãi, tức giận...

Đám đông hình thành, vận động và phát triển ở một địa điểm nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định. Có đám đông tồn tại trong thời gian vài chục phút, có đám đông diễn ra trong vài giờ, thậm chí vài ngày hoặc vài tháng. Thời gian tồn tại của đám đông phụ thuộc vào nguyên nhân hình thành đám đông được giải quyết ở mức độ nào.

### ***b. Phân loại đám đông***

Đám đông xuất hiện trong đời sống xã hội vô cùng đa dạng và phức tạp. Mỗi đám đông hình thành bằng những con đường khác nhau, duy trì sự tồn tại trong một phạm vi không gian, thời gian cụ thể và có những đặc điểm, tính chất, mức độ ảnh hưởng riêng đối với xã hội. Chính vì vậy, có nhiều cách phân loại về đám đông. Hiện nay, nhiều nhà tâm lý học xã hội tán thành việc phân loại đám đông thành 4 loại sau đây, các loại đám đông này đã bao quát được các dạng đám đông trên thực tế:

+ Đám đông ngẫu nhiên: là sự tụ tập đông người với mong muốn nhận được thông tin về các sự kiện hay các hiện tượng mà họ tình cờ là những người chứng kiến (đám đông người xem tai nạn giao thông, xem chữa cháy, xem một vụ đánh nhau...). Thành viên của đám đông này đến và đi, chỉ chú ý nhất thời đến khách thể gây hứng thú cho đám đông và chỉ có mối quan hệ rất lỏng lẻo với nhau. Đám đông

này tồn tại nhất thời, tổ chức của nó rời rạc và khó có thể có một sự thống nhất nào đó.

+ Đám đông hội tụ: đây là một nhóm người mà hành vi của họ được sắp xếp theo các chuẩn mực được chấp nhận. Hành vi của họ được biểu hiện dưới các hình thức xác định và có trật tự (một buổi mít tinh, một đám người xem bóng đá, xem ca nhạc, xem phim, xem bắn pháo hoa, đi khám bệnh tại bệnh viện...). Chính hành động có trật tự này là dấu hiệu phân biệt đám đông hội tụ như là một kiểu đám đông đặc biệt.

+ Đám đông biểu cảm: là một tập hợp người có cùng những xúc cảm và nguyện vọng tập trung lại để bộc lộ trạng thái tình cảm của họ đối với tổ chức có liên quan và với xã hội. Đây là nhóm người cùng thể hiện cảm xúc vui mừng, đau xót, tức giận hoặc phản đối... (tập hợp người trong buổi liên hoan, hội hè, lễ hội truyền thống, đám người tuần hành, diễu hành mừng chiến thắng của đội bóng đá, phản đối chiến tranh...). Nét đặc trưng của đám đông biểu cảm là hưng phấn (kích thích) được thể hiện bằng cử động cơ thể, đơn giản như là một hình thức giải tỏa căng thẳng của các thành viên. Trong môi trường của đám đông biểu cảm, có khi những chuẩn mực truyền thống, những điều cấm kỵ của xã hội dường như không còn tác dụng nữa. Những người tham gia thường muốn buông thả hết mình để được nếm trải những tình cảm mới lạ.

+ Đám đông hành động: dấu hiệu rõ nét nhất của đám đông hành động là tính mục đích mà hành động của đám đông hướng tới. Đặc điểm để phân biệt đám đông

hành động là xu hướng chú ý đến một mục đích chung nào đó và hành động của đám đông - đó là hành vi được thực hiện để đạt mục đích chung đó.

Trong đời sống xã hội, việc chúng ta nhận thấy mình là bộ phận của đám đông là điều bình thường. Cho dù đang xem một trận đấu bóng đá trên sân vận động, xem bắn pháo hoa trong đêm giao thừa, tham quan tại một khu du lịch, đến chùa hoặc nhà thờ trong ngày lễ hội của các tôn giáo..., những đám đông này đều yên ổn và xem đám đông như một bộ phận bình thường của đời sống xã hội.

Tuy nhiên, có những lúc khi đám đông do một sự kiện đặc biệt nào đó tập hợp con người lại với nhau với một mục đích chung, có những hành động được thực hiện để đạt mục đích chung đó gọi là đám đông hành động. Điểm đặc trưng của đám đông hành động là tập hợp người có chung một cảm xúc và ở mức độ cực đoan nhất, đám đông có thể bùng nổ thành một rối loạn bạo lực trong xã hội. Lực lượng Cảnh sát nhân dân cần chú ý đến loại đám đông này, vì nó có ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự xã hội.

### ***c. Đám đông hành động***

- Định nghĩa

Đám đông hành động là một tập hợp người, thực hiện hành động tích cực đối với một khách thể nhất định nhằm đạt mục đích chung nào đó<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Bộ Công an - Tổng cục Xây dựng lực lượng (2010), *Giáo trình Tâm lý học xã hội* (dùng cho đào tạo trình độ Đại học Công an nhân dân), Hà Nội, tr. 91.

Đặc điểm để phân biệt đám đông hành động với các loại đám đông khác là tập hợp người trong đám đông hành động có xu hướng chú ý đến một mục đích chung nào đó và hành động của đám đông được thực hiện để đạt mục đích đó.

Đám đông hành động thường tập trung sự căng thẳng của mình vào một mục đích nào đó và như vậy được tổ chức xung quanh một kế hoạch hành động để đạt mục đích đó. Đám đông hành động là một hình thức trực tiếp hướng tới một sự kiện hay một mục đích nào đó, thông qua hành động cố gắng thay đổi môi trường xã hội của mình. Theo nghiên cứu của các nhà tâm lý học xã hội, đám đông hành động thường hung bạo, hoặc nhằm vào một người hay một số người và diễn ra dưới các hình thức công khai quan sát được, đám đông hành động thường mang tính thù địch, bạo động.

- Phân loại

Đám đông hành động có các loại sau:

+ Đám đông hoảng loạn: là tập hợp người có cùng cảm xúc hoảng sợ trước một kích thích nào đó có mối nguy hiểm đến với họ.

Thực chất đây là nhóm người trong trạng thái hoảng loạn, xúc cảm cao độ. Đám đông này có thể xuất hiện trong các hoàn cảnh khác nhau khi các thành viên nhận thấy có cảm giác nguy hiểm cao độ đến với họ. Nguồn gốc của hiểm họa đó có thể là thiên tai thảm họa, tai nạn, cháy, hiện tượng tự nhiên bất thường, hành động của một số người hay nhóm người... Những hiện tượng trên có thể xảy ra

trên thực tế hoặc có thể do các thành viên của đám đông tưởng tượng ra.

+ Đám đông cạnh tranh: là tập hợp người hỗn độn, có xung đột trực tiếp để tranh giành các lợi ích của họ. Thực chất đây là tập hợp người bề ngoài vô tổ chức, ở trạng thái hưng phấn cao và có khát vọng chung thỏa mãn hứng thú giống nhau của mỗi thành viên tham gia.

+ Đám đông gây hấn (xâm kích): là tập hợp người thực hiện hành vi chống đối mang tính bạo lực đối với một số khách thể, do tập hợp người này có thái độ thù địch với những khách thể đó một cách mù quáng.

Đám đông gây hấn có mức độ hưng phấn (kích thích) cao và tính nguy hiểm đặc biệt của hành vi mà cơ sở của nó là cảm xúc tiêu cực đối với một khách thể nhất định. Nguyên cơ để hình thành đám đông gây hấn là các sự kiện đụng chạm đến lợi ích thực sự hay lợi ích được hiểu sai liên quan đến lĩnh vực hoạt động sống về vật chất hay tinh thần của mọi người. Hành vi của đám đông gây hấn có thể được biểu hiện dưới hình thức gây rối trật tự công cộng cũng như phá vỡ sự yên tĩnh của xã hội và cá nhân, diễn biến bình thường của đời sống xã hội, hoạt động giao thông, hoạt động của xí nghiệp, cơ quan, sự bất phục tùng các đại diện chính quyền hay đe dọa bằng bạo lực.

+ Đám đông bạo loạn: là tập hợp người có vũ trang, bị kích động thực hiện những hành vi phá hoại nhằm lật đổ chính quyền.

Đây là loại đám đông có mức độ nguy hại cao. Một trong những thủ đoạn phá hoại của các thế lực phản động thù địch thường sử dụng là lôi kéo, dụ dỗ, kích động và lợi dụng đám đông bạo loạn để làm suy yếu chính quyền, làm giảm niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, gây mất đoàn kết nội bộ, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

Ở Việt Nam trong những năm vừa qua, do sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan đã làm xuất hiện một số đám đông hành động có ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự. Có thể phân chia thành hai loại cơ bản:

Một là, đám đông liên quan đến an ninh chính trị (đám đông bạo loạn);

Hai là, đám đông liên quan đến trật tự an toàn xã hội (đám đông vây bắt cán bộ tại các “điểm nóng”; đám đông tranh chấp đất đai giữa nhân dân với Nhà nước; đám đông ngăn cản việc giải phóng mặt bằng...).

Vì vậy, lực lượng Cảnh sát nhân dân cần thiết phải nghiên cứu sâu sắc về các đám đông hành động nói trên để nâng cao cảnh giác với những âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù và có giải pháp phòng ngừa, giải quyết cho phù hợp.

- Nguyên nhân hình thành đám đông hành động

Một đám đông hành động được hình thành thường do sự tác động của hai loại nguyên nhân.

+ Nguyên nhân khách quan: là những yếu tố thuộc về hoàn cảnh, môi trường khách quan. Đó là những vấn đề thuộc về xã hội, kinh tế, chính trị, tôn giáo... Trong những vấn đề trên khi có sự kiện xảy ra, tác động đến tâm lý con người làm nảy sinh hình thành đám đông hành động.

Trong những hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội... do tác động của nhiều yếu tố nên có nhiều sự kiện khách quan xảy ra. Đó có thể là những sự kiện bất ngờ, sự kiện mới lạ, sự kiện đụng chạm đến nhu cầu, tâm trạng của nhiều người. Ví dụ: một tin đồn như tượng Đức mẹ khóc ở nhà thờ Đức Bà - Thành phố Hồ Chí Minh, khủng hoảng chính trị, kinh tế, tài chính, vấn đề quần chúng lao động bị áp bức bóc lột của các chủ tư bản, vấn đề cán bộ tiêu cực, tham nhũng vi phạm quyền lợi chính đáng của nhân dân... Đó chính là những nguyên nhân khách quan cơ bản tạo nên những đám đông hành động.

+ Nguyên nhân chủ quan: chính là đặc điểm, trạng thái tâm lý của mọi người. Điều này được thể hiện ở nhu cầu, hứng thú, tâm trạng, nhận thức, tâm lý cộng đồng...

Nhu cầu nhận thức cái mới của con người thể hiện ở tính tò mò, ham hiểu biết, nhu cầu được bình đẳng trong xã hội; tâm trạng bất bình, tức giận của quần chúng trước những sự việc tiêu cực trong xã hội, tâm trạng vui mừng phấn khởi trước những thành công, thắng lợi của dân tộc, của địa phương; nhận thức thấp của một bộ phận người

trong xã hội chưa hiểu biết chính sách, pháp luật của nhà nước, hoặc muốn hiểu biết những điều mới lạ.

Việc hình thành đám đông thường là sự kết hợp của những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trong đó nguyên nhân khách quan đóng vai trò để thu hút sự chú ý, tập hợp mọi người xung quanh mình. Còn đặc điểm, trạng thái tâm lý là nguyên nhân trực tiếp chi phối nhận thức, hành động tình cảm của con người, thúc đẩy họ tham gia đám đông hành động.

Trong sự hình thành đám đông thì vai trò của các nhân tố chủ quan và khách quan có khác nhau đối với từng loại đám đông.

Trong thực tế cần phải phân biệt nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp, nguyên nhân bên ngoài và nguyên nhân sâu xa dẫn đến đám đông để từ đó có cách giải quyết đúng đắn, phù hợp.

Ví dụ: trong đám đông hoảng loạn thì nhân tố sự kiện khách quan đóng vai trò chính. Trong đám đông gây hấn có mức độ kích thích cao và tính nguy hiểm đặc biệt của hành vi mà cơ sở của nó là cảm xúc tiêu cực đối với một khách thể nhất định. Đối với loại đám đông này, trạng thái tâm lý là động lực trực tiếp còn sự kiện là nguyên nhân sâu xa.

- Các thành phần tham gia đám đông hành động

Thành phần tham gia đám đông hành động rất đa dạng về độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ văn hóa, trình độ nhận

thức... Trong đám đông hành động thường có thành phần như sau:

+ Những người tò mò, theo đuôi, bị kích động

Đây là những người có sự hiểu biết rất ít thông tin về của sự kiện đang diễn ra cũng như mục đích hành động của cả đám đông, của thủ lĩnh. Họ thường dễ bị ám thị, dễ tin vào thủ lĩnh, chịu tác động mạnh mẽ của thủ lĩnh và những người cốt cán, quá khích. Trong đám đông, thành phần này thường chiếm tỷ lệ rất lớn. Trong đám đông gây rối an ninh trật tự, những người tò mò, theo đuôi, bị kích động chủ yếu là quần chúng nhân dân lao động có quyền lợi bị va chạm hoặc nhận thức thấp, bị kích động, bị lôi kéo tham gia đám đông gây rối.

+ Những người quá khích

Đây là những người thường bị thủ lĩnh dùng làm công cụ kích thích tâm lý đám đông. Khi bị kích động, những người này thường thực hiện những hành động gây hấn quá khích, rất liều lĩnh, tàn bạo. Trong đám đông gây rối an ninh trật tự, những người này chủ yếu là quần chúng có quyền lợi bị xâm phạm hoặc có thể là những bị các đối tượng chủ mưu kích động phá hoại.

+ Những người cốt cán đặc lực

Những người cốt cán đặc lực thường có sự hiểu biết mục đích của đám đông hành động. Số này thường tham mưu cho thủ lĩnh và chỉ đạo trực tiếp hành động gây rối của đám đông.

+ Thủ lĩnh

Đóng vai trò chủ mưu, cầm đầu, kích động các thành phần khác trong đám đông thực hiện hành động. Thủ lĩnh đám đông hành động thường là người không bị tâm lý số đông chi phối mà ngược lại có khả năng ảnh hưởng đến đám đông. Thủ lĩnh có thể tham gia cùng đám đông hành động hoặc đứng ngoài chỉ đạo giấu mặt thông qua số tay sai cốt cán đặc lược. Thủ lĩnh đám đông có vị trí đặc biệt quan trọng, là “linh hồn đám đông”. Do có uy tín nên có khả năng kích động, lôi kéo, tạo áp lực tâm lý mạnh mẽ buộc mọi người tụ tập thành đám đông, đồng thời cũng có thể thuyết phục làm tan rã đám đông (ví dụ như các thủ lĩnh phe đối lập, thủ lĩnh trong tôn giáo, dân tộc).

Trong đám đông gây rối an ninh trật tự, vai trò cầm đầu, lãnh đạo đám đông thường thuộc về một nhóm người. Họ chủ yếu là những cán bộ đã thoái hóa, biến chất, bị kỷ luật, những kẻ cơ hội, bất mãn (trong các vụ gây rối trật tự công cộng) và những đối tượng có quan điểm chính trị sai lầm, cực đoan (trong các vụ bạo loạn chính trị).

- Các giai đoạn hình thành và phát triển của đám đông

Sự hình thành và phát triển của đám đông hành động được xảy ra theo các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Xảy ra sự kiện khách quan, sự kiện đụng chạm đến lợi ích của đông người, nó lôi cuốn sự chú ý và kích thích hứng thú của họ.

Đám đông được hình thành, xuất phát từ sự kiện khách quan. Đầu tiên có sự kiện xảy ra, đó có thể là những sự kiện mới lạ, sự kiện đó đụng chạm đến nhu cầu, lợi ích, tâm trạng của nhiều người, gây ra xúc động nào đó hoặc liên quan đến lợi ích đối với nhiều người, nó lôi cuốn sự chú ý và kích thích hứng thú của mọi người.

Về phía mỗi cá nhân, càng bị cuốn hút vào sự kiện này và tính chất kích thích của nó thì cá nhân càng có xu hướng đánh mất một phần sự kiểm soát thường ngày của mình và tuân theo đối tượng gây kích thích. Như vậy, một lượng người nhất định được kích thích bởi cùng một sự kiện gây kích thích và họ có tâm thế sẵn sàng xử sự giống như đám đông.

Giai đoạn 2: Xuất hiện quá trình tiếp xúc giữa các thành viên.

Với tâm lý tò mò, muốn hiểu biết sự kiện xảy ra, cộng với sự căng thẳng của các cá nhân được hâm nóng bởi sự kiện gây kích thích nào đó, buộc họ chen lấn và nói chuyện với nhau. Trong sự giao tiếp, chen lấn này, hưng phấn ban đầu càng gia tăng. Sự hưng phấn của từng người được truyền sang cho những người khác và sự chen lấn, hưng phấn của các thành viên tham gia đám đông hành động làm cho đám đông chuyển động một cách hỗn độn, không có trật tự.

Giai đoạn 3: Xuất hiện một đối tượng chú ý chung và trạng thái xúc cảm chung.

Thông thường đối tượng chú ý chung là những sự kiện gây hưng phấn, nhưng thường xuyên hơn cả là một hình ảnh nào đó được dựng lên và định vị trong hành động của mọi người khi họ bị xô đẩy. Đối tượng chú ý chung đã cung cấp cho mọi người một định hướng chung và truyền cho hoạt động của họ một mục tiêu chung nào đó. Quá trình tiếp xúc, chen lấn giữa mọi người còn làm xuất hiện và lan rộng của một trạng thái xúc cảm chung nào đó cũng như gia tăng cường độ của chúng.

Có ba trạng thái xúc cảm tương đối đặc trưng đối với đám đông hành động là: sợ hãi, phẫn nộ và hân hoan. Với xúc cảm chung và mục tiêu chung, đám đông sẵn sàng hành động.

Giai đoạn 4: Đám đông hành động.

Đây là giai đoạn cuối cùng trong sự hình thành, phát triển của đám đông. Khi các thành viên đám đông có mục tiêu chung hướng vào hình ảnh cố định và được duy trì bởi xúc cảm chung quanh mạnh mẽ nào đó, thì họ sẵn sàng hành động và hành động gây hấn - đặc trưng cho đám đông hành động.

- Đặc điểm tâm lý của đám đông hành động

+ Đặc điểm về nhận thức

Nhận thức của đám đông có những đặc trưng sau:

*Các thành viên thường mù quáng, mất hoặc thiếu sự phê phán bình thường*

Trong những điều kiện bình thường, khi nhận thức đối tượng cá nhân thường có sự phân tích, đánh giá, phê phán theo vốn sống, vốn kinh nghiệm của bản thân mình. Nhưng khi tham gia đám đông, ngay từ khi tiếp xúc với những thành viên khác của đám đông thì cá nhân đánh mất đi sự phê phán bình thường và sự tự kiểm soát, cá nhân không còn hoặc giảm sự tỉnh táo, sáng suốt trong nhận thức.

Nhận thức của đám đông thường mù quáng, thiếu sự soi sáng của lý trí, do lý trí đã nhường chỗ cho vai trò của cảm xúc chiếm ưu thế đột ngột trong đám đông. Nghiên cứu đặc điểm này trong nhận thức của đám đông có thể thấy đám đông về mặt trí tuệ thấp hơn các cá nhân tạo thành nó. G. Le Bon nhận xét rằng: “Khi đứng tách riêng anh ta là người có văn hóa, nhưng trong đám đông anh ta là một gã man rợ, nghĩa là một sinh vật hành động theo bản năng, anh ta có xu hướng dễ bộc phát, hung hãn độc ác, nhưng càng dễ có những hành động hăng hái anh hùng như người tiền sử. Do tham gia vào đám đông mà người ta trở nên kém cỏi hẳn trong hoạt động trí tuệ”<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> G. Le Bon (2006), *Tâm lý học đám đông*, Nxb. Tri thức, tr. 6.

*Các thành viên của đám đông dễ bị ám thị*

Trong đám đông, các thành viên dễ lâm vào trạng thái bị ám thị từ những người xung quanh, dễ dàng bị tác động của những lời kêu gọi, những khẩu hiệu, lời nói của mọi người, đặc biệt là của thủ lĩnh đám đông. Trong khi tham gia vào đám đông, cá nhân dễ dàng nghe theo, tin ngay và làm theo một cách không phê phán những lời nói và hành động của những người khác cùng tham gia trong đám đông. Chính vì vậy mà đám đông dễ bị cuốn hút vào những chuyện đồn đại giật gân, nửa hư, nửa thực dẫn đến cả tin và dễ dàng bị thuyết phục

Đây là điều mà các nhà tổ chức, nhà chính trị thường sử dụng để kích động, lôi kéo đám đông theo mục đích của mình.

*Đám đông có sự ngộ nhận*

Trong đám đông hành động, các thành viên thường bị suy giảm khả năng nhận thức, đánh giá sự kiện một cách khách quan, thiếu sự phê phán bình thường, dễ bị ám thị, cho nên dễ dẫn đến sự ngộ nhận, được thể hiện là:

Các thành viên của đám đông thường ngộ nhận đám đông như là một lực lượng to lớn, một sức mạnh có thể giải quyết được mọi vấn đề, từ đó cá nhân thường có tâm lý dựa dẫm, ỷ lại vào đám đông.

Mặt khác, cá nhân thường có xu hướng phóng đại tính hợp pháp trong suy nghĩ cũng như trong hành động của

mình khi tham gia vào đám đông. Cho rằng sự suy nghĩ và hành động của mình và của các thành viên khác trong đám đông là đúng đắn, là phù hợp.

*Nhận thức của đám đông chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi xúc cảm chủ đạo của đám đông*

Nhận thức và xúc cảm là hai hiện tượng tâm lý có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Trong đám đông hành động, bao giờ cũng xuất hiện cảm xúc chung giữ vai trò chủ đạo, chi phối các hiện tượng tâm lý khác trong đó có nhận thức. Nhận thức của đám đông với những đặc trưng như trên là do cường độ mạnh của cảm xúc đám đông, đó có thể là nỗi vui mừng, tức giận, sự phấn khích, cuồng nhiệt với cường độ mạnh.

Xúc cảm mạnh của đám đông đã lấn át lý trí của đám đông, làm biến dạng sản phẩm nhận thức của đám đông, làm cho cá nhân không còn tỉnh táo, sáng suốt để nhận thức, phân tích tình hình và đưa ra giải pháp đúng đắn. Cá nhân không còn giữ được thái độ tỉnh táo, khách quan đối với vấn đề cần bàn bạc. Các lập luận có xu hướng thái quá, tư duy chịu sự chi phối nặng nề của những tâm trạng hay cảm tưởng nhất thời.

+ Đặc điểm xúc cảm của đám đông

Xúc cảm, tình cảm là sự biểu hiện thái độ của cá nhân đối với sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan có liên quan mật thiết đến việc thỏa mãn nhu hay không thỏa mãn nhu cầu của cá nhân. Mỗi con người sống trong xã hội bao

giờ cũng biểu hiện các mối quan hệ xã hội và chịu sự chi phối của các mối quan hệ xã hội đó. Trong quá trình sống và hoạt động xúc cảm, tình cảm của cá nhân đối với sự vật hiện tượng được hình thành, phát triển và củng cố. Khi tham gia vào đám đông, một hình thức tập hợp người với số lượng đông, dưới tác động của nhiều yếu tố đã hình thành nên đặc trưng xúc cảm của đám đông. Đó là:

*Đám đông xuất hiện cảm xúc chung*

Bất kỳ đám đông nào cũng đặc trưng bởi trạng thái cảm xúc chung, mặc dù mỗi cá nhân có những cảm xúc riêng tư nhưng khi tập hợp lại thành đám đông thì giữa họ có những sự đồng cảm đối với sự vật, hiện tượng. Cảm xúc chung của đám đông bao giờ cũng nghiêng hẳn về một thái cực nào đó chứ không có nhiều tình cảm trung tính băng khuâng nửa nọ nửa kia. Đó chính là những xúc cảm như: vui sướng, phấn khích, cuồng nhiệt hoặc tuyệt vọng, căm giận sục sôi, trầm uất, bi quan.

Đám đông có ba trạng thái cảm xúc chủ yếu là: sợ hãi, phấn nộ và hân hoan tùy theo đám đông ở vào giai đoạn nào của sự hình thành phát triển, tùy theo kích thích, tình hình tác động vào đám đông.

*Cường độ của xúc cảm tăng nhanh và lây lan trong đám đông*

Đó là do những kích thích tác động liên quan đến nhu cầu mà đám đông đã hình thành nên cảm xúc chung, những

trạng thái phấn nộ, hân hoan hoặc sợ hãi của đám đông được tích hợp có xu hướng tăng nhanh gấp bội về cường độ của những rung động để đạt tới mức độ cao nhất. Đó chính là sự sợ hãi tột độ, sự phấn nộ tức giận và niềm hân hoan vui sướng ngập tràn. Trong đám đông có thể xuất hiện trạng thái hỗn loạn là trạng thái cảm xúc mang tính xung đột nhóm, xuất hiện trên cơ sở lây lan tâm lý trong tình huống nguy hiểm thật sự hay giả tưởng, trong điều kiện thiếu thốn những điều kiện cần thiết để ra quyết định một cách hợp lý.

Trên nền tảng cảm xúc chung do tình huống tác động, những người tham gia đám đông thường rơi vào tình trạng lây lan tâm lý. Trong đám đông, một xúc cảm nào đó được hình thành lan truyền trong đám đông, lan từ người này sang người khác và tạo nên cảm xúc chung của đám đông.

*Trạng thái xúc cảm rất dễ biến động từ thái cực này sang thái cực khác*

Trong mỗi thời điểm nhất định mà đám đông hình thành cảm xúc chung nào đó, song trạng thái cảm xúc này không cố định mà có sự biến động sang trạng thái khác, điều này phụ thuộc vào sự tác động của những tình huống nhất định. Có thể từ sự sợ hãi sang phấn nộ, sang hân hoan...

Trạng thái sợ hãi bao trùm trong đám đông khi họ chưa có một người đứng đầu có uy tín để đoàn kết tập hợp lại, khi người đứng đầu của họ bị sụp đổ hay khi họ nhận thấy một sức mạnh khác lớn hơn sức mạnh của đám đông.

Niềm vui hận hoan, nỗi vui mừng thường xuất hiện khi đám đông chiêm ngưỡng người đứng đầu - thần tượng tinh thần của mình hay sau những chiến thắng quan trọng của cộng đồng.

Vì vậy, diễn biến tình cảm của quần chúng đám đông phải được nghiên cứu, phân tích sâu hơn nữa và phải tính đến mọi chi tiết, mọi sự kiện lớn nhỏ có khả năng tác động đến “tâm hồn” của đám đông.

+ Đặc điểm về hành động

Hành động của đám đông có đặc điểm là:

*Hành động của đám đông mang tính chất bạo lực, phá hoại*

Con người trong đám đông hành động có khả năng thực hiện những hành động bạo lực có tính tàn bạo, phá hoại. Những người tham gia đám đông có thể do nhiều lý do mà thực hiện những hành động mà trong điều kiện bình thường họ không thể làm được như phá phách, đập phá, chửi bới, giết hại... Trong khi thực hiện những hành động trên, cá nhân thường sử dụng sức mạnh của bản thân mình, được sự hỗ trợ của các công cụ bạo lực như gậy gộc, súng đạn, dao... Những hành động này được thực hiện trên cơ sở là những thèm muốn được kích thích. Tính chất tàn bạo phá hoại trong hành động của đám đông đã để lại hậu quả rất nghiêm trọng về nhiều mặt.

*Hành động của đám đông hành động mang tính chất bộc phát*

Khi thực hiện hành động trong đám đông, mỗi cá nhân không biết trước được mục đích hành động của mình đạt đến cái gì. Hành động của họ thiếu sự cân nhắc, lựa chọn trước những biện pháp, cách thức, hành động. Khi có kích thích tác động, cá nhân thường hành động ngay, hành động chủ yếu do sự tác động của yếu tố xúc cảm chi phối như quá vui sướng, quá tức giận, quá lo sợ. Hành động của đám đông thiếu sự đối chiếu, so sánh với những quy định nghiêm ngặt của xã hội và pháp luật.

*Hành động của đám đông mang tính bắt chước*

Bắt chước theo nghĩa rộng là một sự mô phỏng tái tạo, lặp lại các hành động, hành vi, tâm trạng, cách thức suy nghĩ của một người hay một nhóm người. Trong môi trường đám đông những suy nghĩ và hành động của cá nhân phụ thuộc rất nhiều vào những người khác. Một trong các hình thức phụ thuộc này là các thành viên thường có những hành động bắt chước, người này bắt chước cách nói năng của người khác, bắt chước những thao tác, động tác trong hành động, bắt chước cách biểu lộ cảm xúc của người khác... (Chính vì vậy mà hành động của đám đông thể hiện sự bộc phát tàn bạo, phá phách như trên). Nhờ sự bắt chước mà trong đám đông tồn tại nhiều loại hành động khác nhau và nhiều người cùng thực hiện một hành động nào đó, tạo nên sự không biết sợ của đám đông.

*Hành động của đám đông chịu sự chi phối của xúc cảm trong đám đông*

Trong đám đông những xúc cảm với cường độ mạnh như quá vui mừng, cuồng nhiệt, quá tức giận... đã trở thành động lực thúc đẩy đám đông thực hiện những hành động phá phách bộc phát. Hơn nữa trong đám đông xúc cảm thường chiếm ưu thế đột ngột so với lý trí dẫn tới hành động của đám đông chịu sự chi phối rất mạnh của xúc cảm.

*Hành động của đám đông được định hướng bởi thủ lĩnh của đám đông*

Trong đám đông, người duy nhất không bị tâm lý đám đông chi phối mà ngược lại có khả năng ảnh hưởng đến đám đông là nhân vật thủ lĩnh đám đông. Do trong đám đông, các thành viên luôn hướng về phía thủ lĩnh, luôn cảm thấy thủ lĩnh luôn ở bên họ trong mỗi hành động. Do khả năng nhận thức bị thu hẹp, thiếu sự soi sáng dẫn đường của lý trí, của ý thức, các thành viên tham gia đám đông thường dễ bị tác động bởi những lời kêu gọi, khẩu hiệu và lời nói của thủ lĩnh. Mặt khác, chính thủ lĩnh đám đông cũng đã biết lợi dụng điều này để định hướng và tổ chức hoạt động của đám đông theo mục đích cá nhân đã vạch ra.

+ Đặc điểm nhân cách

Đám đông hành động có khả năng chi phối hành vi và suy nghĩ của cá nhân thành viên. Trong những trường hợp đặc biệt, trong cơn phấn khích cuồng nhiệt có thể nhận rõ

những thay đổi mạnh mẽ, đột ngột các nét tính cách, thói quen trong nhân cách của các thành viên trong đám đông hành động. Trong đám đông hành động, với những áp lực tâm lý đặc biệt của nó là môi trường thuận lợi cho những thay đổi đó.

Khi hòa mình vào đám đông họ tìm thấy cho mình một chỗ dựa tinh thần, nguồn sức mạnh khổng lồ bảo vệ, vỗ về và khuyến khích lòng dũng cảm của họ. Hơn nữa, đám đông là một cái gì vô danh hợp lại rồi lại tan, tinh thần trách nhiệm thường ràng buộc cá nhân không còn nữa. Vì vậy họ không còn sợ hãi trước những hậu quả có thể do hành động của mình gây nên, buông thả theo tiếng gọi của tình cảm, bản năng.

Sự bức bối do không được thỏa mãn, cộng với ảo tưởng về sức mạnh của đám đông cũng ít nhiều khuyến khích các hành động thiếu suy nghĩ của đám đông. Mặt khác, khi nhân danh số đông, khi nhận về mình nghĩa vụ thiêng liêng của cộng đồng, cá nhân có thể đánh mất bản sắc, cá tính do áp lực tâm lý của đám đông. Cá nhân có thể thực hiện những hành động quên mình, các hành động dù cao cả nhân đạo, hay độc ác tàn nhẫn đều không xuất phát từ sự chỉ bảo đích thực của lương tâm cá nhân. Trong cơn bốc đồng, cảm quan về cái thiện, cái ác có nguy cơ biến mất. Đây là điểm rất đáng lưu ý khi phát động các phong trào quần chúng, khi phân tích những mâu thuẫn, xung đột giữa các thành phần xã hội và các dân tộc khác nhau cũng như lý giải, đánh giá các hành vi phạm tội.

Trong công tác Công an, việc nghiên cứu đám đông hành động là cơ sở để các cơ quan chức năng phân tích những mâu thuẫn, xung đột giữa các thành phần xã hội và các dân tộc khác nhau. Đặc biệt trong việc phân tích, đánh giá những nguyên nhân, điều kiện hình thành đám đông gây rối an ninh, trật tự và trên cơ sở đó đề ra những giải pháp tác động trong công tác phòng ngừa và giải quyết loại đám đông này, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự xã hội.

#### ***d. Vấn đề giải quyết đám đông hành động***

Đám đông hành động với những đặc điểm của nó là vấn đề cần được quan tâm trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân.

- Với những đám đông hành động, lực lượng Cảnh sát nhân dân cần phải chủ động triệt tiêu điều kiện làm phát sinh đám đông, đặc biệt là đám đông bạo loạn với phương châm lấy phòng ngừa làm trọng tâm công tác. Dưới góc độ tâm lý học xã hội, để nâng cao hiệu quả công tác giải quyết đám đông hành động, giảm thiểu tổn thất trong chiến đấu, lực lượng Cảnh sát nhân dân cần căn cứ vào nguyên nhân, tính chất, các giai đoạn hình thành đám đông hành động để có biện pháp đấu tranh phù hợp. Cụ thể, chúng ta cần chú ý:

+ Khi đám đông chưa hình thành, cần xác định và hạn chế nguyên nhân kích thích gây ra đám đông, không để trạng thái tâm lý của cá nhân gặp gỡ kích thích.

+ Khi đám đông mới hình thành cần sử dụng biện pháp tác động tâm lý để ổn định trật tự, chủ yếu là vận động,

tuyên truyền, thuyết phục một cách mềm dẻo. Dùng phương pháp truyền tin thông báo rõ ràng bản chất của sự việc xảy ra.

+ Khi đám đông đã hình thành, giữa các thành viên đã có chung cảm xúc đối với sự việc xảy ra, phải dùng những biện pháp tác động phù hợp, tránh không để xảy ra những kích thích có tính kích động, phân hóa các đối tượng tham gia, phát hiện và cô lập những kẻ cầm đầu, kích động gây rối.

+ Khi đám đông ở trạng thái kích động cao độ, cảm xúc tiêu cực lan tràn, các thành viên dễ mất tự chủ và có hành động gây rối, chống đối, phá hoại mang tính bạo lực. Cần sử dụng tác động tâm lý bằng cách gây ra kích thích lạ, mạnh nhằm làm phân tán sự chú ý và làm cho cảm xúc đám đông lắng xuống, kết hợp với các biện pháp hành chính, vũ trang để giải quyết. Trước khi thực hiện trấn áp, chúng ta cần tìm cách giảm bớt trạng thái căng thẳng của đám đông nhằm hạn chế tối đa những tổn thất có thể xảy ra.

Tóm lại, khi có nhiệm vụ giải tán đám đông hành động dù ở giai đoạn nào cũng cần phải chuẩn bị chu đáo, biện pháp phải dứt khoát và hành động phải kiên quyết, nhanh chóng để tránh hậu quả xấu. Nhưng trước hết phải loại trừ hoặc hạn chế những nguyên nhân và điều kiện hình thành đám đông hành động. Dự kiến được những tình huống xấu nhất và tùy theo đặc điểm và các giai đoạn phát triển của đám đông hành động để có phương án giải quyết hiệu quả và hợp lý.

## CHƯƠNG 3

# QUY LUẬT VÀ CƠ CHẾ TÂM LÝ XÃ HỘI

### I. CÁC QUY LUẬT TÂM LÝ XÃ HỘI

**1. Các hiện tượng tâm lý xã hội được hình thành và phát triển từ nguồn gốc tồn tại xã hội**

***a. Nội dung quy luật***

Khi nghiên cứu về các quy luật hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lý xã hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, chính tồn tại xã hội làm nảy sinh các hiện tượng tâm lý xã hội.

- Tồn tại xã hội được hiểu là toàn bộ các quan hệ người, kinh tế, chính trị, văn hóa, pháp luật, tôn giáo, dân tộc... các quan hệ xã hội đảm bảo cho một xã hội tồn tại và phát triển.

- Những điều kiện vật chất của xã hội quyết định xu hướng, tư tưởng, tâm trạng, hứng thú, ước muốn, nguyện vọng và ý chí của con người. Tồn tại xã hội nào thì các hiện tượng tâm lý xã hội đó. Chẳng hạn như, trong thời kỳ

đổi mới kinh tế, xóa bỏ bao cấp với mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh”, một xu hướng tâm lý xã hội mới được hình thành trong tầng lớp thanh niên, sinh viên là “Khát vọng làm giàu chân chính” hay một dư luận xã hội không lành mạnh trong tập thể chắc chắn xuất phát từ quan hệ người có thực. Có thể do một thành viên nào đó gây ra, có thể do một nhóm người có ý thức gây ra để thể hiện sự phản kháng của họ về một sự kiện nào đó.

Như vậy, mỗi cộng đồng tồn tại trong những điều kiện xã hội, lịch sử nhất định và điều kiện, hoàn cảnh đó được các thành viên phản ánh. Quá trình hoạt động, giao tiếp cùng nhau dẫn tới sự phản ánh thống nhất, kết quả làm hình thành thế giới tinh thần của cộng đồng xã hội. Tâm lý xã hội là kết quả của sự phản ánh của cộng đồng xã hội về hiện thực khách quan gắn liền với những điều kiện, hoàn cảnh chung của cộng đồng.

Nguồn gốc của tâm lý xã hội nằm trong thế giới khách quan, bao gồm cả thế giới tự nhiên và thế giới xã hội, trong đó thế giới xã hội đóng vai trò là yếu tố quy định nội dung, bản chất tâm lý xã hội. Tồn tại xã hội nào thì tâm lý xã hội nấy. Tuy nhiên, không phải toàn bộ thế giới khách quan đều là nguồn gốc của tâm lý xã hội. Chỉ những yếu tố tác động thường xuyên đến cộng đồng, được cộng đồng phản ánh mới là nguồn gốc của các hiện tượng tâm lý xã hội. Những điều kiện được phản ánh bao gồm: điều kiện về tự nhiên; về hoàn cảnh kinh tế, chính trị, đạo đức, pháp quyền,

tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế... Chẳng hạn như các thảm họa tự nhiên gây ra sự hoảng loạn của dân chúng; sự suy thoái kinh tế toàn cầu gây ra tâm trạng bi quan của nhân dân thế giới; sự xuất hiện các đại dịch khiến quần chúng hoang mang, dao động; một số vụ án lớn gây rúng động dư luận và làm quần chúng phẫn nộ...

***b. Vận dụng quy luật trong công tác công an***

Trong công tác xây dựng lực lượng: Thực tiễn hiện nay cho thấy, do điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, một số cán bộ, chiến sĩ có biểu hiện chạy theo lợi ích trước mắt, lợi ích cục bộ. Vận dụng quy luật trên, trong công tác xây dựng lực lượng, một mặt chúng ta cần từng bước nâng cao hơn nữa đời sống vật chất, tinh thần, mặt khác cần thường xuyên giáo dục chính trị, tư tưởng để cán bộ, chiến sĩ không giao động trước hoàn cảnh khó khăn. Bản thân mỗi cán bộ chiến sĩ trước hết phải biết cố gắng, hy sinh, chịu đựng gian khổ với tinh thần lạc quan cách mạng “nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”.

Trong công tác phòng ngừa tội phạm: Phải làm tốt công tác điều tra cơ bản, nắm vững tình hình, dự báo chính xác ảnh hưởng của điều kiện sống đến tâm lý xã hội. Dự báo về tình hình tội phạm để áp dụng các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh phù hợp. Ví dụ như một số hành vi vi phạm mang tính chất của hành vi xã hội như: hành vi biểu xén, đút lót; hiện tượng chạy chức, chạy quyền; ở một số địa phương

còn tồn tại những phong tục, tập quán lạc hậu... Chúng ta chỉ xử lý được bằng pháp luật đối với hành vi vi phạm trong một số trường hợp cụ thể mà không thể xử lý hành vi của cả cộng đồng.

Tiếp cận những hiện tượng trên từ góc độ tâm lý xã hội là việc làm cần thiết. Bằng việc kiểm soát các điều kiện sinh hoạt của cộng đồng, chúng ta có thể kích thích sự hình thành, phát triển những hiện tượng tâm lý tích cực, mặt khác chủ động khống chế, triệt tiêu cơ sở nảy sinh, tồn tại của những hiện tượng tâm lý tiêu cực, qua đó góp phần làm giảm thiểu tội phạm.

Trong công tác quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân: Từ việc xây dựng môi trường giáo dục tích cực, chúng ta có thể uốn nắn, cải tạo những nét tâm lý tiêu cực đã hình thành ở các phạm nhân, hướng họ tới sự phục thiện.

## **2. Quy luật về cái chung, cái riêng và cái đơn nhất trong các hiện tượng tâm lý xã hội**

### **a. Nội dung quy luật**

- Cái chung là những hiện tượng tâm lý xã hội chi phối đến tất cả loài người, mang tính phổ biến. Chẳng hạn, các hiện tượng tâm lý xã hội như: Tính thời đại, tính nhân bản, nhu cầu, lợi ích, tình cảm, định hướng giá trị... được biểu hiện và chi phối mỗi người, mỗi thế hệ, dân tộc ở cả phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

- Cái riêng được hiểu theo 3 cách:

+ Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Điều đó có nghĩa là không có cái chung thuần túy, trừu tượng tồn tại bên ngoài cái riêng. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Điều đó có nghĩa là không có cái riêng độc lập thuần túy không có cái chung với những cái riêng khác.

+ Mỗi nhóm xã hội, mỗi tập thể từng giai đoạn phát triển lại có những hiện tượng tâm lý xã hội riêng nổi lên hàng đầu nhằm điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong nhóm, tiến tới sự giữ gìn hoặc tan rã của hình thức nhóm xã hội đó.

+ Sự biểu hiện những hiện tượng tâm lý xã hội ở mỗi nhóm xã hội có quy mô, hình thức khác nhau thì khác nhau. Chẳng hạn, để thể hiện nhu cầu được hưởng lương theo đúng với sức lao động của mình bỏ ra, người lao động ở các công ty liên doanh tiến hành đình công, còn ở công ty nhà nước thì kiến nghị thông qua các tổ chức đảng, chính quyền...

- Cái đơn nhất: Mỗi hiện tượng tâm lý xã hội vận động và phát triển khác nhau ở các nhóm xã hội có quy mô khác nhau, chúng không lặp lại giống nhau vì mỗi hiện tượng tâm lý xã hội được hình thành, phát triển chịu sự chi phối của tồn tại xã hội cụ thể, trong hoàn cảnh và các quan hệ xã hội nhất định tại thời điểm lịch sử đó.

Vì vậy, có thể nói, mỗi cộng đồng xã hội có những điều kiện sinh hoạt khác nhau dẫn tới sự hình thành các

hiện tượng tâm lý xã hội khác nhau. Ngay cả khi những điều kiện sinh hoạt tương đối giống nhau thì sự tương tác của mỗi cộng đồng với điều kiện đó cũng không đồng nhất. Ví dụ như mỗi một chủ trương, chính sách của Nhà nước có phạm vi tác động, điều chỉnh khác nhau, dẫn tới nhận thức, thái độ khác nhau ở mỗi bộ phận dân chúng. Điều này cho thấy tâm lý và hành vi của cộng đồng vừa chịu sự quy định bởi điều kiện, hoàn cảnh chung, vừa mang dấu ấn riêng của mỗi cộng đồng xã hội.

Cá nhân có sự phản ánh riêng về điều kiện hiện thực khách quan. Quá trình hoạt động, giao tiếp cùng nhau dẫn tới sự thống nhất cách phản ánh, từ đó tạo thành những cảm xúc, tâm trạng, quan điểm, thái độ... chung chính là các hiện tượng tâm lý xã hội. Sự tổng hợp phản ánh của các cá nhân chịu sự chi phối bởi số đông. Chẳng hạn như dư luận xã hội được tạo thành từ sự thống nhất về nhận thức, thái độ, ý chí của các thành viên trong cộng đồng nhưng không phải là biểu hiện nhận thức, thái độ, ý chí của tất cả các cá nhân.

Đặc biệt, sự hình thành một số hiện tượng tâm lý xã hội như: dư luận xã hội, tâm trạng, thái độ xã hội... về những vấn đề còn chứa đựng các quan điểm trái chiều thì sự định hướng của người lãnh đạo (trong phạm vi một tổ chức nhỏ) hoặc cơ quan chủ quản, ngôn luận (trong phạm vi cộng đồng xã hội lớn) có ý nghĩa rất quan trọng. Sự định hướng không chỉ giúp thống nhất quan điểm, tư tưởng của các cá

nhân mà còn tạo ra những hiện tượng tinh thần chung theo những mục đích, yêu cầu nhất định.

### ***b. Vận dụng quy luật trong công tác công an***

Trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm: Trong đấu tranh với từng loại tội phạm cụ thể (hình sự, kinh tế, ma túy, môi trường, tham nhũng...), nhóm phạm tội, người phạm tội dưới 18 tuổi... chúng ta phải khai thác mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng trong các đặc điểm tâm lý của từng loại tội phạm. Có những đặc điểm tâm lý có thể có trong nhiều loại tội phạm, nhưng cũng có những đặc điểm tâm lý là riêng có, đặc thù chỉ có ở một loại tội phạm. Ngay cả trong một loại tội phạm thì các đặc điểm tâm lý của các đối tượng không bao giờ giống nhau, trong mỗi cá nhân là một thể giới tâm lý riêng, mang bản sắc riêng có của họ. Công tác hỏi cung, lấy lời khai các đối tượng, việc tạo ra bầu không khí tâm lý cho các hoạt động giao tiếp với bị can, người làm chứng, người bị hại không bao giờ có khuôn mẫu giống nhau. Tuy nhiên, đối với từng đặc điểm tâm lý riêng ở mỗi đối tượng thì vẫn có thể áp dụng quy trình tác động và các phương pháp tác động giống nhau. Ví dụ: Trạng thái tâm lý đau khổ, ân hận của bị can thì đối với các loại tội phạm khác nhau đều giống nhau ở chỗ đây là thái độ với lỗi lầm và ở họ đều đã có sẵn động cơ sửa chữa lỗi lầm đó.

Trong công tác quản lý, giáo dục cải tạo phạm nhân, bên cạnh giáo dục cá biệt đối với từng cá nhân thì còn đòi hỏi cán bộ quản lý giáo dục phải tiến hành giáo dục thông qua tập thể, vận dụng tâm lý tập thể vào hoạt động giáo dục.

Trong công tác theo tổ, đội, nhóm của cán bộ chiến sĩ thì bên cạnh yêu cầu phối hợp công việc theo mục đích chung thì cũng đòi hỏi phải phát huy bản sắc riêng có của mỗi người, phát huy tính đa dạng trong sự thống nhất của tập thể, hướng tới hiệu quả hoạt động chung.

### **3. Quy luật kế thừa**

#### **a. Nội dung quy luật**

Khi nói về sự kế thừa là người ta nói đến sự kế thừa sinh học, tức là sự di truyền những đặc điểm về mặt giải phẫu sinh lý từ thế hệ cha mẹ sang con cái thông qua các gen. Tuy nhiên, trong đời sống thường ngày, chúng ta thường bắt gặp những hiện tượng như: Thế hệ sau tiếp nhận kinh nghiệm xã hội lịch sử do thế hệ trước khám phá, tích lũy; các thành viên trong cộng đồng dân tộc mang trong mình những đặc trưng tâm lý của tổ tiên; phong tục, tập quán liên tục được duy trì qua các thế hệ... Tất cả những hiện tượng trên đều có liên quan tới sự kế thừa, mà theo các nhà duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đó là sự kế thừa xã hội. Như vậy, hiểu một cách chung nhất, kế thừa là sự tái tạo ở thế hệ sau một số đặc điểm nào đó của thế hệ trước.

Thuật ngữ kế thừa được đề cập trong nhiều lĩnh vực. Trong tâm lý học xã hội, kế thừa được hiểu là sự tiếp nhận có chọn lọc của thế hệ sau về những đặc điểm tâm lý và khuôn mẫu hành vi của thế hệ trước, đồng thời bổ sung, phát triển và hoàn thiện nó trong điều kiện hiện thực. Có thể thấy: những phương thức suy nghĩ, cung cách hành vi,

ứng xử, thói quen sinh hoạt truyền thống của thế hệ trước đã và đang được kế thừa trong đời sống hiện tại. Sự nghiệp của một con người, một dân tộc, một tập thể bao giờ cũng bắt đầu từ một nền tảng, một di sản mà lớp người trước đó đã tạo lập.

Ngay cả khi không sáng tạo ra nó, thì nhờ kế thừa, những đặc điểm tâm lý và hành vi đã có từ thế hệ trước vẫn được tái tạo ở cá nhân và cộng đồng người ở thế hệ tiếp theo. Trong tác phẩm *"Phép biện chứng của tự nhiên"* Ph. Ăngghen đã viết, "Bây giờ người ta cho rằng không nhất thiết mỗi cá nhân riêng lẻ phải trải qua tất cả mọi thứ trong kinh nghiệm riêng của mình. Trong một mức độ nào đó, kinh nghiệm cá nhân của anh ta có thể được thay thế bằng những kinh nghiệm của tổ tiên mình. Chẳng hạn, nếu như các tiền đề toán học đối với mỗi trẻ em lên 8 tuổi có tính chất là hiển nhiên, không cần có một sự chứng minh nào dựa vào kinh nghiệm thì điều đó chỉ là kết quả của tính kế thừa đã được tích lũy"<sup>(1)</sup>. Sự kế thừa của cá nhân có điểm khác biệt, song ở bình diện xã hội chúng có những đặc điểm chung, có những giai đoạn chung. Điều này khẳng định sự kế thừa tâm lý là quy luật, là quá trình tất yếu của sự phát triển tâm lý cá nhân và tâm lý xã hội.

Xét ở khía cạnh xã hội, sự kế thừa tâm lý có những đặc điểm nổi bật sau:

---

<sup>(1)</sup> Ph. Ăngghen (1955), *"Phép biện chứng của tự nhiên"*, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 213.

- Về mặt nội dung: Thế hệ sau kế thừa những đặc điểm tâm lý và khuôn mẫu hành vi đã hình thành và tồn tại ở thế hệ trước. Chẳng hạn như sự kế thừa và phát triển tinh thần yêu nước của người Việt. Truyền thống yêu nước giúp chúng ta chiến đấu và chiến thắng ngay cả trước những thế lực ngoại bang hùng mạnh nhất. Hiện nay, trong giai đoạn cách mạng mới, cũng chính truyền thống này đã và đang trở thành nền tảng tinh thần vững chắc giúp chúng ta tiến lên xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Về mặt cách thức:

+ Kế thừa giúp thế hệ sau không nhất thiết phải lặp lại quá trình tạo ra các đặc điểm tâm lý và khuôn mẫu hành vi mà thế hệ trước đã tích lũy. Thay vào đó, thế hệ sau sẽ tiếp nhận những cái hiện có để tạo ra cái mới. Kế thừa giúp cá nhân tiến bộ vượt bậc theo kiểu “nhảy cóc”, qua đó thích nghi tốt hơn vào các nhóm xã hội. Chúng ta có thể thấy một đứa trẻ thời nay có khả năng tư duy và năng lực hoạt động cao hơn so với một đứa trẻ (thậm chí ngay cả với người trưởng thành) ở những thời kỳ lịch sử trước đó. Nhờ kế thừa, thế hệ sau tất yếu bao giờ cũng tiến xa hơn so với thế hệ trước.

+ Sự kế thừa có tính chọn lọc. Thế hệ sau không tiếp nhận tất cả hoặc tiếp nhận nguyên vẹn các đặc điểm tâm lý, khuôn mẫu hành vi. Có hiện tượng tâm lý được kế thừa liên tục qua nhiều thế hệ, có hiện tượng chỉ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử sau đó dần bị đào thải. Điều này cho thấy

thế hệ sau chỉ tiếp nhận từ thế hệ trước một số đặc điểm tâm lý và khuôn mẫu hành vi nhất định. Nội dung kế thừa bị quy định bởi đặc điểm tâm lý cá nhân và nhu cầu của xã hội. Tuy vậy, tính chọn lọc không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với tính tích cực bởi nó phụ thuộc vào nội dung kế thừa và sự biến thiên của thang giá trị xã hội.

+ Kế thừa bao hàm tính phát triển. Kế thừa được hiểu là “sự mặc nhiên thừa nhận” nhưng không có nghĩa là cái gì cũng được bảo tồn nguyên vẹn. Thế hệ sau không chỉ tiếp thu những cái phù hợp với mình mà còn tiếp tục bổ sung, phát triển và hoàn thiện nó trong điều kiện hiện thực. Cùng với sự phát triển của đời sống xã hội, các hiện tượng tâm lý xã hội không ngừng vận động, biến đổi. Ngay cả khi một hiện tượng tâm lý nào đó lặp lại ở thế hệ sau thì cũng không hoàn toàn giống với sự xuất hiện của nó ở những thế hệ trước. Ví dụ các chuẩn mực đạo đức: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín hoặc Công, Dung, Ngôn, Hạnh được duy trì xuyên suốt lịch sử nhưng biểu hiện của nó ở mỗi thời đại mỗi khác, không giữ nguyên đặc tính ban đầu như khi mới xuất hiện.

Cùng với hiện tượng bất chước, việc kế thừa đặc điểm tâm lý và khuôn mẫu hành vi giúp cá nhân thích ứng vào các nhóm xã hội. Để tồn tại và phát triển, cá nhân phải liên tục vận động, gia nhập vào các nhóm xã hội khác nhau. Sự kế thừa vì vậy diễn ra trong suốt cuộc đời con người, từ khi sinh ra tới lúc trưởng thành và ngay cả khi về già chúng ta đều có sự kế thừa. Do đặc điểm tâm lý lứa tuổi, sự kế thừa ở mỗi lứa tuổi có những nét khác biệt:

\* Giai đoạn trước tuổi học: Trẻ thường tiếp nhận không phê phán các quan điểm, tư tưởng, hành vi từ người lớn. Sự kế thừa theo nguyên mẫu của trẻ không phải do người lớn áp đặt, cũng không phải xuất phát từ niềm tin của nó đối với người lớn. Việc trẻ lặp lại cách suy nghĩ, ứng xử của ông, bà, cha, mẹ là tính tất yếu khách quan của lứa tuổi bởi đây là giai đoạn đầu phát triển nhận thức, trẻ chưa có thế giới quan của riêng mình. Về mặt này chúng ta thấy kế thừa có điểm tương đồng với hiện tượng bắt chước.

\* Giai đoạn tuổi học: Cùng với sự phát triển nhận thức, thế giới quan của trẻ dần hình thành. Sự kế thừa ở giai đoạn này đã có tính phê phán. Từ những thắc mắc ở đầu tuổi học, tới giữa tuổi học các em đã bắt đầu biết hoài nghi về những điều tiếp nhận được. Các em thường nghe và hành động theo những người có uy tín. Thậm chí, lứa tuổi này còn xuất hiện xu hướng phủ định những quan điểm của người lớn. Tới cuối tuổi học, các em đã biết phê phán những gì các em cho là không phù hợp, đồng thời có nguyện vọng tiếp thu cái mới phục vụ thực tiễn đời sống. Tuy vậy, các em chưa đủ kinh nghiệm và khả năng tư duy khái quát để có thể bảo vệ các quan điểm, tư tưởng của mình.

\* Giai đoạn trưởng thành: Do phẩm chất tâm lý cá nhân đạt tới độ chín cần thiết, sự kế thừa có chất lượng hoàn toàn mới. Kế thừa được thực hiện dựa trên những tiêu chí cao. Không chỉ phê phán, cá nhân còn bổ sung, hoàn thiện những gì đã tiếp nhận, đồng thời vận dụng nó vào quá trình

cải tạo thực tiễn. Với ý nghĩa đó, sự kế thừa ở giai đoạn tuổi trưởng thành có tính hoàn chỉnh, đạt giá trị cao nhất so với sự kế thừa ở các lứa tuổi khác.

\* Giai đoạn tuổi già: Tới giai đoạn này, con người gặp khó khăn trong việc tiếp nhận, bổ sung cái mới. Họ cũng không còn nhiều khát vọng phát huy những gì đã kế thừa được vào cải tạo thực tiễn. Xu hướng chung của người già là suy ngẫm, kiểm nghiệm lại những gì đã có, về mặt này người già có đặc điểm chung là tính thủ cựu. Họ muốn lưu giữ những gì mình đã tiếp nhận bằng cách áp đặt suy nghĩ, tư tưởng, hành vi cho người khác dẫn tới một số phản ứng tiêu cực ở thế hệ trẻ. Sự bất đồng quan điểm giữa các thế hệ vì vậy thường hay xuất hiện<sup>(1)</sup>.

### ***b. Vận dụng quy luật kế thừa trong công tác công an***

- Với bản thân mỗi cán bộ chiến sĩ Công an: Cần trân trọng giá trị được kế thừa từ thế hệ trước. Những di sản tinh thần quý báu của cha ông để lại như lòng yêu nước, ý chí độc lập, tự cường, lòng nhân ái vị tha, sự cần cù, hiếu học... cần được tiếp tục củng cố, giữ gìn, đồng thời phát huy giá trị trong thời đại mới. Mặt khác chúng ta cũng cần chất lọc để dần loại bỏ khỏi đời sống những tư tưởng lạc hậu, những thói quen sinh hoạt cũ kỹ không còn phù hợp.

Tính chọn lọc thể hiện sự chủ động của cá nhân trong việc tiếp nhận các đặc điểm tâm lý và hành vi từ thế hệ

<sup>(1)</sup> Xem Trương Công Am (2010), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Công an nhân dân, tr. 150 - 154.

trước. Tuy nhiên tính chọn lọc không đồng nhất với tính tích cực xã hội. Nếu nhân tố được kế thừa không phù hợp với thang giá trị xã hội thì sự kế thừa bị coi là không có giá trị. Do vậy, cần phải định hướng sự kế thừa. Trong việc định hướng, thế hệ trước nên tác động tới nhận thức, tư tưởng, tình cảm... để thế hệ trẻ tự lựa chọn nội dung kế thừa, tránh những quan điểm mang tính áp đặt.

Quy luật kế thừa còn giúp lý giải những hiện tượng tâm lý xã hội mà sự tồn tại của nó không tương thích với những điều kiện sinh hoạt của cộng đồng. Những hiện tượng này được hình thành từ sự kế thừa tâm lý, hành vi của thế hệ trước. Vì vậy, khi xem xét một hiện tượng tâm lý xã hội, chúng ta cần tìm hiểu những vết tích quá khứ, những cơ sở của hiện tại và mầm mống của nó trong tương lai.

- Trong công tác xây dựng lực lượng:

Song hành với việc tuyển chọn, đào tạo cán bộ, việc xây dựng truyền thống và giáo dục truyền thống cho các cán bộ, chiến sĩ trẻ là một hoạt động có ý nghĩa, giúp họ biết trân trọng kế thừa những giá trị tốt đẹp thế hệ trước để lại, đồng thời phát huy nó vào thực tiễn đời sống và quá trình công tác.

Đối với công tác tổ chức cán bộ, cần chú ý tính kế tục giữa các thế hệ. Sự cách biệt quá lớn về độ tuổi dễ dẫn tới những bất đồng thế hệ. Thực tiễn cho thấy mỗi đơn vị nên có ít nhất từ 3 lứa tuổi trở lên bao gồm thế hệ đi trước, thế hệ chuyển tiếp và thế hệ sau. Cán bộ, chiến sĩ giữa các độ

tuổi không quá cách biệt sẽ đảm bảo tính kế cận, tạo ra sự phát triển ổn định, bền vững của đơn vị.

- Trong công tác phòng ngừa tội phạm: Lực lượng Cảnh sát nhân dân cần tuyên truyền nâng cao nhận thức của quần chúng trước những hiện tượng tâm lý xã hội gây ảnh hưởng xấu tới trật tự an toàn xã hội. Cần đặc biệt chú ý ảnh hưởng tiêu cực của những tập tục, thói quen lạc hậu tới hành vi xã hội, từ đó phủ định biện chứng những gì đã lỗi thời cản trở sự tiến bộ.

## II. CÁC CƠ CHẾ TÂM LÝ XÃ HỘI

### 1. Cơ chế lây lan

#### a. Khái niệm lây lan

Lây lan tâm lý là hiện tượng đã được nghiên cứu từ lâu như một phương thức tác động đặc biệt trong cộng đồng xã hội. Lây lan có nhiều biểu hiện khác nhau: sự cuồng nhiệt trong thể thao, tâm trạng phấn khởi trong tập thể; sự sợ hãi bùng phát trong đám đông hoảng loạn; hiện tượng cảm nhiễm thái độ thù địch trong đám đông bạo loạn dẫn tới hành vi phá hoại...

Trong tâm lý học xã hội, lây lan được hiểu là sự lan truyền các hiện tượng tâm lý trong cộng đồng, từ đó tạo thành các hiện tượng tâm lý xã hội.

Có nhiều hiện tượng tâm lý được lây lan, trong đó phổ biến nhất là các trạng thái cảm xúc. Trạng thái cảm xúc chung được tạo thành điều khiển, điều chỉnh mạnh mẽ

hành vi của cộng đồng xã hội, đồng thời tác động tới cảm xúc và hành vi của mỗi cá nhân. Như G. Le Bon mô tả: “*Sự kiện lạ lùng nhất quan sát được trong một đám đông là dù các cá nhân có là ai đi chăng nữa, dù cách sống của họ, công việc của họ, tính cách hay trí tuệ của họ có thể nào đi chăng nữa, chỉ một việc tham gia của họ vào đám đông đã đủ để tạo ra những cảm xúc, suy nghĩ khác hẳn lúc họ đứng riêng một mình*”<sup>(1)</sup>.

### **b. Đặc điểm của sự lây lan**

Về bản chất, sự lây lan tâm lý là hiện tượng mang tính vô thức, không chủ ý của cá nhân được quy định bởi những trạng thái tâm lý, trong đó trạng thái cảm xúc chiếm ưu thế. Ví dụ: Một cái ngáp vặt trong cuộc họp tế nhạt thường kéo theo biểu hiện mệt mỏi ở những người khác; Sự cao hứng của một người kích thích bầu không khí cuồng nhiệt của một nhóm người; Hành vi thù địch của những phần tử quá khích sẽ châm ngòi cho hiện tượng cuồng loạn trong đám đông... Vì lây lan tâm lý thường là trạng thái cảm xúc và có tính vô thức nên dù muốn hay không thì trạng thái cảm xúc đó vẫn được cảm nhiễm từ người này sang người khác. Do đó, lây lan không chỉ là quy luật của đời sống tâm lý cá nhân mà còn là cơ chế hình thành nên các hiện tượng tâm lý xã hội.

Cần nhận thấy cho dù sự lây lan trạng thái cảm xúc là hiện tượng có tính phổ biến song điều này không có nghĩa

<sup>(1)</sup> Gustave Le Bon (1895), *Tâm lý học đám đông*. Nxb Tri thức, tr. 165.

là nó sẽ làm xuất hiện tâm lý xã hội. Lây lan không phải là con đường duy nhất và con đường tất yếu hình thành nên các hiện tượng tâm lý. Ngoài cơ chế lây lan, tâm lý xã hội còn được hình thành từ nhiều con đường khác như: bắt chước, đồng nhất hóa, thỏa hiệp, ám thị... đồng thời không phải sự lây lan nào cũng tạo thành tâm lý xã hội. Chẳng hạn như tâm trạng xã hội hình thành dựa trên trạng thái cảm xúc chiếm ưu thế của cộng đồng. Những trạng thái cảm xúc khác có thể xuất hiện song trùng và dù nó được lây lan trong cộng đồng nhưng lại không phải là tâm trạng xã hội.

Quá trình lây lan diễn ra ở những mức độ khác nhau:

- Trước hết, phạm vi lây lan có thể là rộng hoặc hẹp. Theo N.K. Mikhalopxki: *"Lây lan được truyền đi theo nguyên tắc cộng hưởng, tỷ lệ thuận với số lượng thành viên và cường độ của cảm xúc được lan tỏa"*<sup>(1)</sup>. Lây lan có thể tồn tại trong nội bộ một nhóm nhỏ nhưng có thể diễn ra trên phạm vi rộng. Phạm vi lây lan phụ thuộc vào một số nhân tố như: Nguồn gốc tạo nên cảm xúc, tính chất của sự kiện có liên quan, các phương tiện thông tin đại chúng... hoặc phụ thuộc vào tâm trạng, mức độ kiểm soát ý thức của bản thân các cá nhân.

- Thứ hai, trạng thái cảm xúc có thể chậm rãi lan truyền trong cộng đồng theo kiểu ngấm dần hoặc diễn ra với tốc độ rất nhanh. Đặc biệt là khi con người rơi vào trạng thái

<sup>(1)</sup> Dẫn theo Vũ Dũng (2000), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 215.

căng thẳng cao độ, ý thức yếu, sự lây lan tăng nhanh đột biến sẽ tạo ra trạng thái bùng nổ cảm xúc. Trạng thái hoảng loạn bùng nổ trong giây lát đã khiến hàng trăm người thiệt mạng và bị thương, để lại nỗi ám ảnh trong công chúng.

Sự lây lan có thể có ý nghĩa tích cực hoặc tiêu cực. Lây lan là tích cực theo hai chiều hướng: một là khi nó đưa con người vào trạng thái bị kích thích nhằm thực hiện những hành vi có ý nghĩa xã hội; hai là giúp họ kìm hãm những hành vi sai lệch gây hậu quả xấu. Ngược lại, sự lây lan sẽ bị coi là tiêu cực trong trường hợp trạng thái cảm xúc mới xuất hiện thúc đẩy họ thực hiện hành vi không phù hợp với lợi ích xã hội hoặc đưa họ vào trạng thái thụ động không chịu thực hiện hành vi mang tính tích cực.

Dù là tích cực hay tiêu cực thì lây lan tâm lý vẫn được nhìn nhận như là một phương thức xã hội hóa cá nhân. Nhờ hiện tượng lây lan, cá nhân khẳng định được sự tồn tại của mình với tư cách là một thành viên của xã hội. Lây lan giúp cá nhân đồng nhất hóa vào nhóm mới hoặc đối lập với nhóm cũ, kết quả dẫn tới hiện tượng cá nhân gia nhập hoặc từ bỏ khỏi các nhóm xã hội.

### ***c. Vận dụng cơ chế lây lan***

Từ việc nắm bắt cơ chế lây lan chúng ta có thể vận dụng vào các lĩnh vực như:

- Trước hết đối với bản thân mỗi chúng ta: cần kiểm soát hiện tượng lây lan tâm lý (bao gồm sự lây lan tâm lý

từ mình sang người khác và sự lây lan từ người khác tới mình) theo chiều hướng tăng cường tính tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực (đối với cả cá nhân và với đời sống xã hội).

- Trong sản xuất: nhà quản lý có thể vận dụng hiện tượng lây lan tâm lý để thay đổi năng suất lao động. Bằng việc chủ động khống chế hay thúc đẩy sự lây lan các trạng thái cảm xúc, nhà quản lý có thể tạo ra trạng thái cảm xúc tích cực hay tiêu cực trong nhóm lao động, qua đó điều chỉnh năng suất lao động của họ. Sự lây lan cảm xúc dương tính sẽ tạo thành bầu không khí tâm lý thoải mái, dễ chịu kích thích người lao động hăng say, sáng tạo. Ngược lại, sự lây lan cảm xúc âm tính thường dẫn tới thái độ thờ ơ, thiếu hợp tác, miễn cưỡng chống chế.

Trong một số trường hợp, việc tạo ra sự lây lan cảm xúc âm tính lại là cần thiết khi nhà quản lý cần điều chỉnh hoặc chấm dứt những hành vi tiêu cực. Biện pháp trừng phạt bị coi là không hiệu quả nếu nó vấp phải sự dửng dưng, thờ ơ từ phía nhân viên. Nó chỉ thực sự có tác dụng răn đe khi làm xuất hiện và lây lan ở họ nỗi lo lắng, sợ hãi. Cần thấy rằng sự lây lan cảm xúc dương tính không đồng nghĩa với giá trị tích cực và không phải lúc nào sự lây lan cảm xúc âm tính cũng bao hàm tính tiêu cực. Giá trị của sự lây lan tùy thuộc vào nhiều nhân tố, đòi hỏi sự vận dụng khéo léo của mỗi nhà quản lý.

- Trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân

+ Trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc: cán bộ, chiến sĩ lực lượng Cảnh sát nhân dân cần có biết lắng nghe, thấu hiểu, đồng cảm với nhân dân. Chỉ khi cùng ăn, cùng ở, cùng làm với bà con chúng ta mới nắm bắt, chia sẻ được những tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của họ. Trên cơ sở bám sát địa bàn, đối tượng tuyên truyền, người cán bộ sẽ có hình thức, phương pháp truyền tải sao cho phù hợp với nội dung, khách thể tuyên truyền. Đặc biệt, chúng ta cần tranh thủ sự lây lan tích cực của cộng đồng đối với những người có uy tín như: già làng, trưởng bản, trưởng tộc. Thực hiện điều này công tác vận động, tuyên truyền sẽ đạt hiệu quả mong muốn.

+ Trong công tác lãnh đạo, chỉ huy: Một mặt cần xây dựng bầu không khí tâm lý nghiêm túc, đoàn kết, thân ái, mặt khác cần chủ động phòng ngừa sự lây lan chéo những hiện tượng tâm lý tiêu cực gây ảnh hưởng xấu trong tập thể đơn vị. Lây lan cảm xúc như “con dao hai lưỡi”, có thể thổi bùng hoặc dập tắt lòng nhiệt tình công việc. Người lãnh đạo cần tự kiểm soát, điều chỉnh thái độ, tránh gây ra trạng thái cảm xúc tiêu cực lây lan tới tập thể làm giảm hiệu quả công việc. Người lãnh đạo tỏ ra nghiêm nghị hay ôn hòa, cứng rắn hay mềm mỏng là tùy thuộc vào mỗi tình huống. Sử dụng cảm xúc vì vậy là một nghệ thuật.

+ Trong công tác phòng ngừa tội phạm: Cần phát huy mạnh mẽ công tác nghiên cứu nắm tình hình để ngăn chặn

từ gốc rễ những yếu tố tác động gây ra tâm trạng xấu trong đời sống xã hội. Chủ động phòng ngừa sự lây lan những hiện tượng tâm lý tiêu cực được coi là nguyên nhân, điều kiện khiến tội phạm phát sinh, tồn tại và phát triển. Ví dụ sự vô cảm xã hội, lối sống buông thả, thích hưởng thụ của một bộ phận thế hệ trẻ...

+ Trong công tác quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân: cần chú ý tạo điều kiện cho sự lây lan những hiện tượng tâm lý tích cực và hạn chế sự lây lan những hiện tượng tâm lý tiêu cực trong nhóm phạm nhân, đội trại viên.

## **2. Cơ chế ám thị**

### **a. Khái niệm ám thị**

Trong tâm lý học, ám thị là hiện tượng tâm lý đã được nghiên cứu từ rất lâu nhưng trên bình diện tâm lý học xã hội, hiện tượng này gần đây mới được các nhà tâm lý học xã hội quan tâm, xem xét.

Thực tiễn cho thấy, khi tương tác xã hội, tâm lý của người này sẽ tác động tới tâm lý của người khác, làm thay đổi tâm lý, hành vi của những người đó. Sự tác động tâm lý tới một hoặc một nhóm người khiến họ tiếp nhận quan điểm, hành động máy móc theo sự định hướng của người khác được gọi là hiện tượng ám thị.

Do vậy, ám thị được hiểu là sự tác động tâm lý của một người tới những người khác nhằm làm cho họ tiếp nhận các quan điểm, tư tưởng và hành động một cách không phê phán.

Chẳng hạn, trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong quân đội Anh xuất hiện căn bệnh tâm lý tạm gọi là “*hội chứng bom đạn*”. Do quá sợ hãi tiếng nổ, nhiều quân nhân rơi vào trạng thái hoảng loạn tới mức tê liệt không thể cử động. Các nhà tâm lý học chữa cho họ bằng cách: vẽ một vòng tròn phía dưới đầu gối bị tê liệt và nói ngày mai phần chân ở dưới vòng tròn sẽ trở lại bình thường. Hôm sau quả nhiên phần chân này đã hồi phục cảm giác. Sau đó, mỗi ngày các vòng tròn được vẽ ở vị trí cao hơn một chút, cuối cùng nhiều người đã hồi phục. Hiện tượng trên gọi là phương pháp chữa bệnh bằng ám thị Metuko, hiện nay nó được ứng dụng rộng rãi trong tâm lý trị liệu.

### ***b. Đặc điểm của ám thị***

Về bản chất, ám thị là sự tác động tâm lý đặc biệt, trong đó có người thực hiện ám thị và người bị ám thị. Người thực hiện ám thị có thể là cá nhân hoặc một nhóm còn người chịu ám thị có thể là cá nhân, nhóm hay một giai tầng xã hội. Ám thị do nhóm tiến hành là một trong những cơ sở của sự thỏa hiệp.

Trong ám thị, quá trình truyền đạt thông tin dựa trên sự tri giác không phê phán được thực hiện. Thông thường, thông tin được truyền từ người này sang người khác, xét từ mức độ tích cực của người truyền tin, được chia làm ba loại: truyền tin, thuyết phục và ám thị thì chính dạng thứ ba có liên quan với sự tri giác không phê phán. Do vậy, cơ chế ám thị được thể hiện ở sự tiếp nhận máy móc những tác động

không điều kiện (về thời gian hoặc về tâm lý) trong quá trình phân tích, đánh giá kích thích. Điều kiện thực hiện ám thị là phải tạo ra trạng thái tâm lý không bình thường khiến người bị ám thị mất đi khả năng phê phán, tính độc lập trong suy nghĩ và hành động. Vì vậy, cá nhân dễ bị ám thị trước những vấn đề đang lo lắng, mong đợi, thường là những vấn đề liên quan trực tiếp tới lợi ích của họ.

Mặc dù vậy, ám thị không thể thay đổi tất cả mọi quan điểm, hành vi hiện có ở người bị ám thị. Người ám thị không thể tác động, điều khiển đối tượng thực hiện hành vi trái với nguyên tắc sống hoặc những điều mà họ tôn thờ.

Dựa theo phương thức tác động tâm lý có thể chia thành ám thị trực tiếp và ám thị gián tiếp:

Ám thị trực tiếp: là phương thức ám thị mà nội dung thể hiện dưới dạng những mệnh lệnh, yêu cầu tác động trực tiếp tới tâm lý đối tượng.

Ám thị gián tiếp: là phương thức ám thị mà nội dung được đưa ra dưới dạng ẩn, làm cho đối tượng không ý thức được mục đích, yêu cầu ám thị và tiếp nhận nó gián tiếp một cách không chủ định.

Dựa theo trạng thái của người bị ám thị, có thể chia thành: ám thị khi thức, ám thị trong thôi miên, ám thị sau thôi miên, ám thị trong giấc ngủ sinh lý.

Hiệu quả của ám thị phụ thuộc vào nhiều nhân tố:

- Những yếu tố thuộc về bản thân người thực hiện ám thị như: Phẩm chất, vị thế xã hội, khả năng truyền cảm, những ưu thế về tính cách, ý chí và trí tuệ của người ám thị. Nhìn chung người cao tuổi, những người có uy quyền lớn, địa vị cao, tri thức phong phú... có khả năng ám thị tốt hơn so với người bình thường. Vì vậy người được lựa chọn tiến hành thương thuyết giải cứu con tin hoặc tuyên truyền trước đám đông thường là người được đào tạo bài bản, có kinh nghiệm thực tiễn phong phú, có địa vị và uy tín cao trong xã hội... với mục đích nhằm tạo ra sức thuyết phục, cảm hóa đối tượng.

- Đặc điểm cá nhân của người bị ám thị: Tính chất bị ám thị phụ thuộc vào từng người, từng lứa tuổi, giới tính và từng hoàn cảnh. Người có tính độc lập tự chủ không dễ ám thị như những người yếu đuối nhạy cảm. Trong phần lớn trường hợp, phụ nữ dễ bị ám thị hơn đàn ông, trẻ em dễ bị ám thị hơn người trưởng thành, người cả tin thường luôn dễ bị ám thị. Ám thị có hiệu quả đặc biệt khi con người trong trạng thái hoang mang dao động; khi họ rơi vào bế tắc cần tìm lối thoát; khi cá nhân bị cô lập trong nhóm; khi bị chi phối bởi một nhu cầu mãnh liệt nào đó.

- Mối quan hệ giữa người ám thị và người bị ám thị: Ví dụ như sự phụ thuộc, mức độ tin tưởng, sự thiện cảm... giữa người thực hiện và người chịu ám thị. Mối quan hệ càng gần gũi, gắn bó hiệu quả ám thị càng cao.

- Phương thức thiết kế giao tiếp như: Các bằng chứng thuyết phục; sự kết hợp giữa thành tố trí tuệ, cảm xúc và các tác động củng cố...

Ám thị được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, vai trò của ám thị tùy thuộc vào mục đích, nội dung của nó. Nội dung ám thị bị quy định bởi mục đích của người ám thị, bao gồm những quan điểm, tư tưởng và hành vi cần thay đổi ở người bị ám thị. Nội dung đó được cụ thể hóa trong những thông tin được chuyển giao và tiếp nhận giữa các chủ thể.

Mục đích ám thị là nhằm làm cho người bị ám thị tiếp nhận các quan điểm, tư tưởng và hành động theo một cách không phê phán. Trong trạng thái ám thị, năng lực ý thức của người bị ám thị về nội dung ám thị bị suy yếu (đặc biệt là trong ám thị gián tiếp). Do mất khả năng phân tích, phán đoán theo logic, họ đã tự động tiếp nhận nội dung ám thị. Tuy vậy không phải lúc nào người thực hiện ám thị cũng đạt được kết quả mong muốn. Có trường hợp ám thị chỉ đạt hiệu quả tức thời ngay khi cá nhân chịu tác động nhưng sau đó người chịu ám thị lại phủ nhận sự ám thị, không làm theo hướng dẫn của người làm ám thị. Điều này thường xảy ra ở những người kém ý chí và thiếu tính độc lập.

Ám thị là một thành tố của giao tiếp, song nó có thể được tổ chức, xây dựng thành một dạng giao tiếp đặc biệt được sử dụng trong y học, giáo dục, tôn giáo... Phương tiện sử dụng trong ám thị là ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

### ***c. Một số định hướng vận dụng cơ chế ám thị***

- Trong các hoạt động thương mại như: Tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị. Để thu hút sự chú ý và kích thích hành vi tiêu dùng về một loại sản phẩm, nhà sản xuất thường sử dụng những cách tiếp thị độc đáo, gây ấn tượng. Chẳng hạn họ phát clip quảng cáo trên thông tin đại chúng với tần suất dày đặc, phát vào những thời điểm dễ được khán giả chú ý, dựng các biển quảng cáo, panô tại nơi giao thông đông đúc. Mục đích cuối cùng là dù muốn hay không muốn thì công chúng sẽ phải tiếp nhận thông tin về sản phẩm và tâm lý của họ sẽ ít nhiều bị tác động. Phần lớn các trường hợp, nhà sản xuất sẽ đạt được mục đích là thay đổi hành vi của người tiêu dùng theo chiều hướng tích cực đối với loại sản phẩm đó. Thực chất họ đã biết vận dụng cơ chế ám thị gián tiếp.

- Trong lĩnh vực giáo dục: Nhà giáo dục có thể vận dụng cơ chế ám thị để nâng cao chất lượng dạy học. Các nhà khoa học đã làm một thực nghiệm như sau: mẫu nghiên cứu là hai nhóm học sinh tương đồng về độ tuổi, giới tính, năng lực nhận thức... Hai nhóm được yêu cầu đọc và ghi nhớ một bài thơ. Trước khi nhóm thứ nhất đọc, giáo viên giới thiệu "đây là bài thơ rất hay của một tác giả nổi tiếng". Kết quả nhóm thứ nhất có 56,6% nhớ tốt, nhóm thứ hai chỉ có 31,1%. Như vậy trí nhớ của trẻ phát triển tốt hơn nhờ sự ám thị của nhà giáo dục. Trước đây, người ta còn có ý tưởng sử dụng ám thị để dạy ngoại ngữ, chơi cờ hoặc phát triển một năng lực đặc biệt nào đó.

- Trong y học trị liệu: Âm thị có thể là thành tố trong giao tiếp thầy thuốc - bệnh nhân hoặc có thể được sử dụng như một kỹ thuật liệu pháp tâm lý. Phương pháp âm thị có thể tạo ra một kết quả trị liệu đáng kinh ngạc, mặc dù nó không giúp chúng ta chữa trị tận gốc rễ các căn bệnh. Trong quá trình sử dụng âm thị, các bác sĩ cần hết sức thận trọng bởi lời nói của họ đôi khi tác động tới người bệnh mạnh hơn bất cứ loại thuốc nào mà họ có.

- Trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân

+ Trong công tác lãnh đạo, chỉ huy: Người lãnh đạo không nhất thiết lúc nào cũng phải sử dụng chỉ thị, mệnh lệnh để điều chỉnh thái độ, hành vi của cán bộ, chiến sĩ. Trong những tình huống nhất định, người lãnh đạo có thể sử dụng phương pháp âm thị gián tiếp với nội dung không lộ rõ. Dù cán bộ, chiến sĩ không hoàn toàn ý thức hết được mục đích, yêu cầu của người lãnh đạo, nhưng kết quả là họ vẫn tiếp nhận tác động và dần thay đổi hành vi của bản thân. Ví dụ, để thay đổi tình trạng đi làm muộn, người lãnh đạo chỉ cần ra thông báo đã lắp đặt hệ thống camera giám sát. Ngay cả khi chỉ là “hệ thống giám sát trên giấy” thì nó cũng sẽ hạn chế bớt tình trạng này.

+ Trong công tác phòng ngừa tội phạm: Chế tài xử lý theo luật định cần được thực hiện nghiêm minh nhằm tạo tính răn đe đối với những biểu hiện vi phạm. Cần gây ra ở đối tượng suy nghĩ ám ảnh là mọi vi phạm đều không thể che giấu, tội ác sẽ phơi bày trước ánh sáng công lý và bị trừng trị, ở bất cứ đâu chúng cũng bị giám sát. Với nỗi ám ảnh đó,

đối tượng sẽ ít nhiều “chùn tay” giảm bớt mức độ vi phạm, tự giác chấm dứt tội phạm hoặc tự giác ra đầu thú.

Bên cạnh đó, chúng ta cần phòng ngừa ảnh hưởng tiêu cực của hiện tượng tự ám thị bởi nó thường dẫn tới hội chứng hoang tưởng. Hoang tưởng là những ý nghĩ, phán đoán sai lầm bắt nguồn từ sự rối loạn chức năng thần kinh do tác động bên ngoài hoặc do tác nhân tâm lý bên trong (tự kỷ ám thị). Hoang tưởng làm thay đổi cảm xúc, hành vi, nhân cách cá nhân, dẫn tới những hành vi như tự hủy hoại thân thể, tự sát... hoặc kích động họ gây thương tích, tước đoạt tính mạng, hủy hoại tài sản của người khác. Chúng ta khó có thể dự báo trước hành vi của những người này bởi ngay cả khi bị dẫn giải tới cơ quan Công an, họ vẫn cho rằng hành động của họ là hoàn toàn bình thường và đúng đắn.

+ Trong hoạt động điều tra tội phạm: Cán bộ điều tra tác động khiến đối tượng bị ám thị rằng cán bộ điều tra có đủ khả năng tìm ra sự thật bất kể chúng cố tình che giấu (thủ thuật “tỏ ra ta đã biết” hoặc cán bộ điều tra “có ý muốn giúp đỡ” trong hỏi cung bị can). Từ đó chúng tự thay đổi thái độ theo chiều hướng tích cực hợp tác. Sử dụng phương pháp ám thị là nghệ thuật, đòi hỏi điều tra viên phải có kinh nghiệm dày dặn và có sự hiểu biết sâu sắc về tâm lý con người.

### **3. Cơ chế bắt chước**

#### **a. Khái niệm bắt chước**

Bắt chước là một trong những cơ chế chủ yếu làm hình thành các hiện tượng tâm lý xã hội và thường thiên về

hành vi. Bắt chước cũng có một loạt tính chất chung với cơ chế lây lan và ám thị nhưng nó có nét đặc thù riêng.

Trong tâm lý học xã hội, bắt chước được hiểu là sự tái tạo những khuôn mẫu hành vi của một thành viên hoặc một cộng đồng người, qua đó hình thành nên hành vi xã hội. Bắt chước là con đường ngắn nhất giúp cá nhân thích ứng với nhóm. Bắt chước có bản chất là sự phản ánh hiện thực khách quan (bao gồm tồn tại xã hội và các mối quan hệ xã hội) dưới dạng hành vi.

Bắt chước hình thành từ sự tương tác giữa con người với con người. Trong quá trình hoạt động, giao tiếp, cá nhân xuất hiện nhu cầu trở thành một người “giống như người khác”. Bắt chước là hiện tượng tất yếu của đời sống xã hội và cho dù hành vi được bắt chước mang ý nghĩa như nào đi nữa thì nhờ hiện tượng bắt chước hành vi của cá nhân sẽ trở thành hành vi xã hội. Điều này khẳng định bắt chước là một cơ chế hình thành của các hiện tượng tâm lý xã hội.

### ***b. Đặc điểm của bắt chước***

Nội dung bắt chước là khuôn mẫu hành vi. Tuy nhiên, bắt chước không đơn thuần là một sự tiếp nhận đơn giản những tính chất bề ngoài của hành vi của người khác hay những trạng thái tâm lý của đám đông mà đó là sự tái tạo lại những tính chất và hình ảnh của hành vi.

Trong đời sống xã hội, các thành viên thường xuyên tương tác với nhau, trong đó có sự tác động về hành vi.

Cá nhân sẽ bắt chước những hành vi phù hợp với họ hoặc những hành vi cần thiết theo yêu cầu của xã hội. Theo Gabriel Tarde “cho dù ý chí hay không ý chí, thụ động hay chủ động” thì việc các cá nhân bắt chước hành vi lẫn nhau vẫn là một tất yếu cần thiết cho quá trình xã hội hóa cá nhân. Kết quả của sự bắt chước là sự tạo thành hành vi xã hội.

Bắt chước giúp cá nhân thích ứng với nhóm và cao hơn là thích ứng với xã hội. Bắt chước vừa giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành, phát triển nhân cách cá nhân vừa góp phần hình thành chuẩn mực nhóm. Đặc biệt ở trẻ nhỏ, từ việc bắt chước “cái vờ” hành vi, các em sẽ dần chiếm lĩnh nội dung tâm lý chứa đựng trong “vờ” hành vi đó để chuyển thành tâm lý, nhân cách của bản thân. Tương tự như kế thừa, bắt chước giúp cá nhân “nhảy cóc”, không phải trải qua tiến trình lâu dài mà vẫn có được mẫu hành vi cần thiết theo yêu cầu xã hội.

Trong hiện tượng bắt chước có người bắt chước và người được bắt chước. Người bắt chước là người muốn đồng nhất hóa mình với người khác về khía cạnh nào đó, khía cạnh này liên quan tới nội dung bắt chước. Một số tác giả như Mead, G. Le Bon... cho rằng bắt chước là nhu cầu đồng nhất giữa các cá nhân với nhau - nhu cầu thuộc về cộng đồng. Nguồn gốc sâu xa của nó xuất phát từ cuộc sống bầy đàn, bộ lạc, bộ tộc cổ xưa. Nhiều khuôn mẫu hành vi ứng xử trong quan hệ người mà các cá nhân trong nhóm

phải tuân theo, thực hiện theo, nói cách khác cá nhân phải không ngừng tự điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với hoàn cảnh, quan hệ xã hội trong nhóm mà họ sinh sống và hoạt động.

Trong nhóm xã hội, các cá nhân đều ảnh hưởng qua lại với nhau nhưng không phải cá nhân nào cũng được bắt chước. Đối tượng được bắt chước phải là hình mẫu khiến người khác muốn đồng nhất. Những đối tượng thường được bắt chước bao gồm: người lớn tuổi; người có địa vị xã hội cao; người có năng lực vượt trội; người có phong cách hành vi độc đáo...

Đối với trẻ em, bắt chước có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển của trẻ, và ở mỗi giai đoạn phát triển khác nhau thì tính chất của sự bắt chước ở trẻ em cũng sẽ khác nhau: từ chỗ sao chép một cách máy móc các hành vi khuôn mẫu của người khác, sự bắt chước ở trẻ dần dần trở nên có ý thức. Đối với trẻ em, bắt chước là một phương thức khám phá thế giới: sự tác động chỉ lan tới hình ảnh bên ngoài của hành vi và không đề cập đến những thuộc tính nhân cách của con người, đặc biệt không thay đổi xu hướng của nhân cách. Trẻ em thường ít có ý thức cải tạo những gì đã bắt chước, hành vi được tái tạo vì vậy có tính khuôn mẫu. Như những gợn sóng trên mặt nước được tạo ra từ việc ném hòn đá, bắt chước không phải luôn luôn tạo ra bản sao chính xác, nhưng có thể tương đồng, mỗi bản sao lại trở thành một mô hình cho các bản sao tiếp

theo. Còn với người trưởng thành, sự bắt chước thường xuất hiện khi không thể áp dụng một phương thức lĩnh hội nào đó đối với một hành động chưa biết. Trong trường hợp này, bắt chước như một thành phần lĩnh hội kỹ xảo, đôi khi là những hành động nghề nghiệp cơ bản song bắt chước ở người lớn thường mang tính sáng tạo. Bởi lẽ, người trưởng thành thường có chủ ý lựa chọn mục đích, nội dung bắt chước<sup>(1)</sup>. Bắt chước vừa có tính chủ quan vừa mang tính khách quan, nó vừa chịu sự chi phối của đặc điểm tâm lý cá nhân, vừa mang tính vô thức.

Bắt chước diễn ra ở nhiều mức độ: Bắt chước có chủ ý và bắt chước không chủ ý; bắt chước bản chất và bắt chước hình thức; bắt chước lôgic và bắt chước phi lôgic; bắt chước nhất thời và bắt chước lâu dài... Mức độ, ý nghĩa của bắt chước đối với cá nhân biến đổi tùy theo mỗi giai đoạn phát triển. Lúc đầu bắt chước mang tính chất là một phương thức cơ bản để hình thành đời sống tinh thần của trẻ, về sau nó thu hẹp lại chỉ còn liên quan đến một số khía cạnh trong hành vi của người lớn, không làm thay đổi xu hướng nhân cách cá nhân.

Giá trị bắt chước có thể là tích cực hay tiêu cực. Với tư cách là một biện pháp tiếp thu các kinh nghiệm xã hội, bắt chước là phương thức đặc trưng nhất để trẻ tiếp thu ngôn ngữ; chiếm lĩnh cách thức sử dụng đồ vật, các công cụ

<sup>(1)</sup> Xem Đào Thị Oanh (2005), *Tâm lý học xã hội*, Tài liệu dùng cho học viên Cao học Tâm lý học, tr. 73 - 74.

do loài người tạo ra; tiến hành các mối quan hệ xã hội với những người xung quanh. Tuy nhiên sự bắt chước cũng có thể là tiêu cực khi nội dung, mục đích bắt chước không phù hợp với thang giá trị xã hội. Theo Y. Djem, nhờ bắt chước, con người có thể trở nên tốt đẹp hơn, nhưng cũng có thể trở nên xấu xa hơn tùy thuộc vào đối tượng và khuôn mẫu được bắt chước.

### ***c. Vận dụng cơ chế bắt chước***

Nghiên cứu cơ chế này, chúng ta có thể vận dụng ở một số khía cạnh:

- Đối với bản thân mỗi chúng ta: sự bắt chước hoặc là do chủ động tìm hiểu, hoặc do bị ảnh hưởng bởi những gì hay gặp mang tính quen thuộc hàng ngày, cũng có thể do trách nhiệm hay bị ép buộc. Thực tế thì phần lớn trường hợp là có sự kết hợp các yếu tố trên. Nhìn chung bất cứ cái gì cũng có thể được bắt chước nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng nhận thức đầy đủ về nó. Bắt chước như con dao hai lưỡi, nếu bắt chước chỉ dựa trên hình thức mà không thấy được bản chất có thể gây hậu quả xấu do người bắt chước. Hành vi của người khác không phải luôn luôn đúng, hoặc chỉ có ý nghĩa trong hoàn cảnh của họ. Vì vậy cần cân nhắc khi bắt chước.

- Trong công tác quản lý xã hội: vận dụng cơ chế bắt chước chúng ta lý giải được sự hình thành một số hành vi xã hội như: tập quán, thói quen sinh hoạt, sự xuất hiện các trào lưu xã hội, hiện tượng mốt (mode)... Đặc biệt, hiện nay

đã và đang xuất hiện nhiều hành vi lệch chuẩn xã hội do bắt chước, bao gồm những hành vi lệch chuẩn đạo đức và hành vi lệch chuẩn pháp luật. Việc chủ động ngăn chặn tiến tới triệt tiêu những hành vi nói trên vừa góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác phòng ngừa tội phạm, vừa có ý nghĩa to lớn trong công tác giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ.

- Trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân

+ Trong công tác phòng ngừa tội phạm: Thời gian qua tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội có chiều hướng tăng nhanh. Một trong những nguyên nhân khiến họ thực hiện hành vi phạm tội là do bắt chước. Chẳng hạn như: Bắt chước các hành vi bạo lực trong trò chơi điện tử, bắt chước hành vi theo văn hóa phẩm đồi trụy, hoặc đơn giản là bắt chước hành vi xấu mà các em vẫn lầm tưởng là có giá trị. Lý luận tâm lý học đã khẳng định: Môi trường xã hội tác động tới nhân cách theo hai con đường: con đường tự phát (bắt chước) và con đường tự giác (giáo dục). Theo con đường tự phát (bắt chước), sự phát triển nhân cách thường mất định hướng, dễ tạo ra sản phẩm lỗi là nhân cách lệch chuẩn. Do vậy để góp phần giảm thiểu tội phạm, chúng ta cần kiểm soát sự bắt chước, đặc biệt là ở lứa tuổi trẻ nhỏ. Chúng ta cần tạo môi trường giáo dục để các em bắt chước từ nhau những yếu tố tích cực và hạn chế sự bắt chước những yếu tố tiêu cực.

+ Trong công tác quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân: Cần chú ý hiện tượng các phạm nhân bắt chước lẫn nhau

những phương thức, thủ đoạn phạm tội. Thực tế cho thấy một số đối tượng sau khi chấp hành xong hình phạt tù đã tái phạm với những ngón nghề tinh vi, xảo quyệt hơn do chúng học được trong quá trình chấp hành hình án phạt tù trước đó. Thực chất đây là hiện tượng bắt chước. Vì vậy, việc phân chia tổ, đội trong trại giam cần đảm bảo các cá nhân tích cực chiếm ưu thế nhằm hình thành ở đối tượng những đặc điểm tích cực giống nhau. Mặt khác, cần cách ly các đối tượng tiêu cực và xử lý nghiêm khắc hành vi vi phạm nhằm ngăn chặn hiện tượng bắt chước những nét xấu của nhau.

#### 4. Cơ chế đồng nhất hóa

##### a. Khái niệm đồng nhất hóa

Khái niệm đồng nhất hóa được đề cập ở một số lĩnh vực. Trong giáo dục học, đồng nhất hóa là hiện tượng cá nhân này tỏ ra giống với cá nhân khác hoặc có xu hướng hòa nhập vào nhóm, chấp nhận quan điểm, hứng thú, quyền lợi của nhóm. Nó có tác dụng quan trọng trong việc học tập, giáo dục và hình thành nhân cách con người.

Trong tâm lý học, khái niệm đồng nhất hóa trước hết được đề cập trong phân tâm học. Theo S. Freud, đồng nhất hóa là biểu hiện của liên kết tình cảm dẫn tới sự ràng buộc với người khác, nhờ đó đối tượng được đưa vào cái tôi. Ông sử dụng nó để lý giải một số bệnh lý về mặt tâm lý, phân tích giấc mơ và quá trình bắt chước hành vi xã hội ở trẻ em, đặc biệt là hành vi giới tính.

Các tác giả H. Hipsơ và M. Phorvec coi đồng nhất hóa là một cơ chế hình thành thái độ xã hội. "*Việc đưa trẻ chủ động suy nghĩ xem cha nó hay người bạn mà nó quý sẽ xử thế trong tình huống nào đó như thế nào là hành động đồng nhất hóa ít nhất đối với lúc suy xét*"<sup>(1)</sup>. Ở một góc độ nhất định, sự bắt chước chính là một quá trình đồng nhất hóa.

I.Mead và G.Fischer cho rằng đồng nhất hóa thể hiện trong việc cá nhân tiếp nhận vai xã hội khi gia nhập nhóm và là cơ chế quan trọng để hình thành thân phận xã hội. Đồng nhất hóa được xem là một quá trình trước hết giống với cơ chế quy gán, cho phép nhận ra những người khác theo dấu hiệu đặc thù và đặt họ vào một hiện tượng nhất định một cách rõ ràng. Theo G. Fischer, đồng nhất hóa là quá trình tương tác giữa một lý tưởng về cái tôi, có thể định nghĩa như cái mà cá nhân muốn trở thành hơn cả, và một cái siêu tôi bao hàm quan hệ với những chuẩn mực của xã hội. Nhờ thế cá nhân không chỉ học cho giống người khác mà còn biến mình thành người có vai trò được xã hội thừa nhận.

Thuật ngữ đồng nhất hóa được hiểu trên hai phương diện:

- Đồng nhất hóa với ý nghĩa là sự nhận biết, nhận dạng về cái gì đó, ai đó. Nó được hiểu là một quá trình so sánh, đối chiếu giữa các đối tượng có những đặc điểm hay tính chất tương đồng.

<sup>(1)</sup> H. Hipsơ, M. Phorvec (1984), *Nhập môn Tâm lý học xã hội Mácxít*, Nxb. Khoa học xã hội.

- Đồng nhất hóa với ý nghĩa bắt chước, phỏng theo giống ai đó, cái gì đó. Nó là quá trình nhận thức cảm xúc của một chủ thể khi thống nhất mình với những hình mẫu khác. Với ý nghĩa này, đồng nhất hóa là quá trình cá nhân thống nhất mình với cá nhân khác, với nhóm khác hoặc có xu hướng hòa nhập vào nhóm, chấp nhận quan điểm, hứng thú, quyền lợi của nhóm<sup>(1)</sup>.

Trong quá trình phát triển của cá nhân, đồng nhất hóa là một tất yếu xã hội. Từ lúc sinh ra tới lúc trưởng thành, cá nhân phải liên tục đồng nhất hóa, biểu hiện ở sự bắt chước, học tập người khác và sự tự điều chỉnh theo yêu cầu của nhóm. Bằng việc lựa chọn và chấp nhận hệ giá trị của nhóm, cá nhân thích ứng vào nhóm, đồng thời tiếp thu được kinh nghiệm xã hội - lịch sử để hình thành nên nhân cách bản thân. Ở trẻ nhỏ, tốc độ đồng nhất hóa nhanh, tạo ra sự phát triển vượt bậc giúp trẻ trưởng thành với tư cách là thành viên của xã hội.

### ***b. Đặc điểm của đồng nhất hóa***

Trong đồng nhất hóa có người được đồng nhất (hình mẫu) và người bị đồng nhất. Đối tượng dễ bị đồng nhất gồm: những người tỏ ra muốn bắt chước; người ở trong tình huống mơ hồ, rối ren, không quen thuộc chưa có khuôn mẫu ứng xử được xã hội thừa nhận; người có tính cách thiếu tự tin...

---

<sup>(1)</sup> Xem Trương Công Am (2010), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Công an nhân dân, tr. 170 - 172.

Điều kiện xuất hiện đồng nhất hóa: về phía chủ quan, cá nhân phải có nhu cầu thống nhất mình với người khác, đồng thời ý thức rõ về nội dung cần đồng nhất chứa đựng ở những người đó. Về phía khách quan, quá trình đồng nhất hóa phụ thuộc vào điều kiện xã hội có cho phép hoặc có tạo cơ hội thuận lợi cho nó diễn ra hay không.

Đồng nhất hóa diễn ra theo các chiều hướng:

- Nhập vai (cá nhân tự đồng nhất mình với người khác): biểu hiện ở việc cá nhân coi người khác là hình mẫu và mong muốn thống nhất với họ. Thông qua sự liên hệ cảm xúc, cá nhân chuyển những chuẩn mực, giá trị từ hình mẫu thành thể giới nội tâm của mình.

- Hòa nhập: Xu hướng chấp nhận quan điểm, hứng thú, quyền lợi của nhóm.

- Quy gán (cá nhân đồng nhất người khác với mình hoặc với cá nhân khác): Biểu hiện ở sự nhìn nhận, hình dung của chủ thể về người khác như sự kéo dài hay là bản sao của mình hoặc một người nào đó. Họ thường quy gán cho người này những đặc tính, tình cảm và mong muốn của bản thân. Chiều hướng này thể hiện cá nhân nhìn nhận, đánh giá vị thế xã hội của bản thân cao hơn vị thế xã hội của đối tượng. Điều đó tạo ra ở cá nhân sự tự tin, tuy nhiên dễ dẫn tới sự hình thành thái độ xã hội cao ngạo.

Quá trình đồng nhất hóa diễn ra ở nhiều mức độ: đồng nhất một phần hay đồng nhất tổng thể (đồng nhất hóa

xuất hiện khi con người nhận thấy mình có một nét chung với người khác, và những nét chung càng nhiều, càng quan trọng thì sự đồng nhất hóa càng hoàn toàn); đồng nhất về hiện tượng bề ngoài (như ăn mặc, dáng điệu, phong cách hành vi, cử chỉ...) hay đồng nhất về bản chất bên trong (như tư tưởng, tình cảm, định hướng, giá trị, chuẩn mực, lý tưởng...); đồng nhất tạm thời hay đồng nhất lâu dài...

Đồng nhất hóa diễn ra dưới nhiều hình thức: Đồng nhất hóa giữa cá nhân với cá nhân (con cái đồng nhất với cha mẹ, em đồng nhất với anh chị, học sinh đồng nhất với giáo viên...); Giữa cá nhân với nhóm; giữa nhóm với nhóm (sáp nhập nhóm, chia tách nhóm, đồng nhất hóa giữa các dân tộc...).

Kết quả của đồng nhất hóa là dẫn tới sự thay đổi về phía cá nhân hoặc về phía nhóm. Thường thì cá nhân sẽ thay đổi để gia nhập vào nhóm hoặc đối lập với nhóm cũ để chuyển sang nhóm mới. Trong một số trường hợp, nhóm lại có xu hướng chuyển dịch theo chuẩn mực của cá nhân, cuối cùng dẫn tới sự thay đổi của nhóm. Cần thấy rằng việc bóc tách như trên phải đặt trong sự tương tác biện chứng giữa cá nhân và nhóm, kết quả là sự thay đổi cả về hai phía.

Thông thường việc gia nhập vào nhóm tiêu cực là không tốt, sự đồng nhất lúc này bị đánh giá là tiêu cực. Ngược lại, sự đồng nhất vào các nhóm tích cực được coi là tích cực. Sự quy gán như trên có tính máy móc. Quá trình đồng nhất hóa bản thân nó không bao hàm tính tích cực hay tiêu cực.

Tính tích cực và tiêu cực của quá trình đồng nhất cũng không không hoàn toàn do giá trị xã hội của nhóm quy định. Ý nghĩa của sự đồng nhất còn tùy thuộc vào đối tượng được đồng nhất là ai, nội dung như thế nào, đồng nhất nhằm mục đích gì. Ví dụ, trong đối tượng được đồng nhất (bao gồm đối tượng tốt hoặc xấu) có nhiều nội dung đồng nhất (bao gồm mặt xấu và mặt tốt), ngay cả khi cá nhân đồng nhất hóa với đối tượng về mặt xấu nào đó thì sự đồng nhất vẫn được cho là tích cực nếu nó nhằm mục đích mang lại lợi ích xã hội.

Đồng nhất hóa vừa giúp cá nhân hình thành những hành vi tương ứng với vai xã hội hay thân phận xã hội (theo cách gọi của G. Fischer), vừa góp phần thống nhất những tư tưởng, tình cảm, định hướng, chuẩn mực giá trị... để tạo thành tinh thần chung của nhóm. Bằng việc gia nhập nhóm, cá nhân xác lập được sự tồn tại của mình với tư cách là một thành viên của xã hội. Điều này thể hiện đồng nhất hóa là một cơ chế hình thành của tâm lý xã hội.

### ***c. Vận dụng cơ chế đồng nhất hóa***

Cơ chế đồng nhất hóa được vận dụng ở một số khía cạnh sau:

- Trong công tác giáo dục: Quá trình đồng nhất hóa diễn ra trong suốt cuộc đời mỗi con người. Nhờ đồng nhất hóa, cá nhân chuyển những kinh nghiệm xã hội, lịch sử từ người khác thành thể giới nội tâm của mình. Trong công tác giáo dục chúng ta cần định hướng để thế hệ trẻ biết đồng nhất hóa với những đối tượng, nội dung, mục đích

phù hợp, mang lại giá trị xã hội tích cực. Ở lứa tuổi trẻ nhỏ, nhà giáo dục trước hết cần trở thành một hình mẫu hấp dẫn, có sức lôi cuốn để từ đó các em có khát khao mong muốn được đồng nhất với họ.

- Trong công tác quản lý: Tương tự như hiện tượng bắt chước, việc sử dụng hình mẫu đồng nhất có thể giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Hình mẫu tốt thường sẽ được nhân rộng trong nhóm, trong cộng đồng. Khi quá trình đồng nhất phát triển tới cao độ, các thành viên thống nhất tới độ thuần nhất (như sự phát triển tập thể ở giai đoạn tự quản) công tác của nhà quản lý sẽ trở nên thuận lợi và đạt hiệu quả.

- Trong chiến lược xây dựng và phát triển nền văn hóa: Quá trình toàn cầu hóa hiện nay đòi hỏi các dân tộc, các quốc gia phải xích lại gần nhau hơn nữa. Mỗi nền văn hóa sẽ khó có thể tồn tại riêng rẽ, biệt lập. Hội nhập quốc tế về văn hóa đang diễn ra như một tất yếu lịch sử. Chúng ta cần nhận thấy sự đồng nhất văn hóa có thể dẫn tới hiện tượng đồng nhất phản giá trị, tiềm ẩn nguy cơ làm biến mất văn hóa truyền thống. Quá trình hội nhập văn hóa cần đảm bảo tính chọn lọc, đồng nhất văn hóa không có nghĩa là đem nền văn hóa truyền thống của chúng ta hòa tan vào biển cả văn hóa nhân loại. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành TW Đảng khóa VIII đã xác định: Kết hợp các giá trị của văn hóa dân tộc với tinh hoa của văn hóa nhân loại nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc - đó là con đường đúng đắn nhất

nhằm phát triển văn hóa Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

- Trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân:

+ Trong công tác xây dựng lực lượng: Đồng nhất hóa là một tất yếu khách quan trong quá trình xây dựng các tập thể đơn vị. Nhu cầu tự khẳng định khiến cho cán bộ, chiến sĩ và ngay cả bản thân người lãnh đạo thường vấp phải suy nghĩ sai lầm cho rằng mình luôn đúng. Nhà nghiên cứu văn hóa Vương Trí Nhàn đã phân tích: người Việt thiếu khả năng hợp tác, ít có khả năng đặt mình vào vị trí người khác, “thấy mình là trung tâm”. Lỗi suy nghĩ này cản trở họ đồng nhất với nhau, thậm chí dẫn tới sự đối lập gây mất đoàn kết trong nội bộ đơn vị. Để góp phần xây dựng tập thể đơn vị đoàn kết, tiên tiến, mỗi cá nhân phải biết gạt bỏ cái tôi thiên lệch, thống nhất hợp tác với nhau vì nhiệm vụ chung của tập thể.

+ Trong công tác lãnh đạo, chỉ huy: Khi quyền lực càng lớn, cái tôi càng cao người lãnh đạo càng ít chịu đồng nhất với người khác. Do vậy, người lãnh đạo cần biết lắng nghe cấp dưới, đặt mình vào vị trí của cấp dưới để hiểu và tiếp nhận nhân tố hợp lý từ họ. Mỗi phong cách lãnh đạo có ưu điểm và hạn chế riêng, song sự áp đặt độc đoán luôn bị xem là phong cách lãnh đạo kém hiệu quả. Người lãnh đạo cần tránh bệnh quan liêu, xa rời quần chúng, chỉ khi thâm nhập sâu sắc vào đời sống quần chúng người lãnh đạo mới có cơ sở để đưa ra các chủ trương, chính sách, chỉ thị, mệnh lệnh phù hợp với thực tiễn.

## 5. Cơ chế thỏa hiệp

### a. Khái niệm thỏa hiệp

Quá trình phát triển nhóm thường làm phát sinh các mâu thuẫn bao gồm mâu thuẫn giữa cá nhân với cá nhân, mâu thuẫn giữa cá nhân với nhóm và mâu thuẫn giữa nhóm với nhóm. Cá nhân mâu thuẫn với nhóm khi nhu cầu của bản thân không được nhóm đáp ứng. Để giải quyết mâu thuẫn, cá nhân có hai lựa chọn: một là cá nhân buộc phải chấp nhận quan điểm chung để tiếp tục tồn tại trong nhóm; hai là cá nhân đối lập với nhóm cũ để chuyển sang sinh hoạt ở nhóm mới. Hiện tượng cá nhân rút lui quan điểm trước áp lực nhóm gọi là sự thỏa hiệp.

Thỏa hiệp là sự nhân nhượng của cá nhân trước áp lực nhóm thể hiện ở việc cá nhân thay đổi quan điểm và hành vi của bản thân theo chuẩn mực nhóm. Thỏa hiệp là cơ chế tâm lý đặc trưng cho cách ứng xử của cá nhân trong nhóm thể hiện ở việc cá nhân buộc phải thay đổi cách ứng xử cho phù hợp với nhóm.

Quá trình thỏa hiệp được nhà tâm lý học xã hội người Mỹ S. Asch mô tả trong một thực nghiệm vào năm 1951. S. Asch đưa ra tờ giấy có vẽ một đoạn thẳng với độ dài nhất định, sau đó yêu cầu các nghiệm thể so sánh với độ dài của hai đoạn thẳng được vẽ trên hai tờ giấy khác (hai đoạn thẳng này có độ dài gần như nhau nhưng chỉ có một đoạn thẳng dài bằng đoạn thẳng ban đầu). Lần thứ nhất, trong điều kiện bình thường có hơn 90% nghiệm thể trả lời

chính xác. Lần thứ hai, S. Asch bố trí các nghiệm thể đưa ra câu trả lời sai trừ một người duy nhất trong nhóm. Đối tượng này gọi là “đối tượng ngây thơ” được bố trí ở vị trí có thể nghe thấy câu trả lời của những người khác trước khi trực tiếp trả lời. Đến lượt mình, “đối tượng ngây thơ” bị mâu thuẫn giữa kết quả tri giác của bản thân với kết quả trả lời của những nghiệm thể trước đó. Trong 123 “đối tượng ngây thơ” có tới 37% trả lời sai, tức là đã có hành vi thỏa hiệp với những người khác<sup>(1)</sup>.

### **b. Đặc điểm của sự thỏa hiệp**

Hiện tượng thỏa hiệp xuất hiện trong quá trình giải quyết mâu thuẫn phát sinh trong nhóm. Nó diễn ra theo chiều hướng: cá nhân thỏa hiệp với nhóm hoặc nhóm thỏa hiệp với cá nhân.

Cơ sở của hiện tượng thỏa hiệp là khi cá nhân thấy sự đối đầu đem lại bất lợi. Để bảo vệ lợi ích của mình, cá nhân buộc phải nhân nhượng chấp nhận quan điểm, tư tưởng, hành vi ứng xử của người khác hoặc của nhóm. Điều này đồng nghĩa với việc cá nhân đã có hành vi thỏa hiệp.

Mức độ thỏa hiệp của cá nhân thể hiện mức độ phục tùng của nhóm. Cá nhân càng thỏa hiệp nhiều thì mức độ đồng nhất hóa trong nhóm càng cao, nhóm càng trở nên bền vững. H. C. Kelman phân ra 3 mức hành vi thỏa hiệp là: Sự phục tùng, đồng nhất hóa và nhập tâm:

<sup>(1)</sup> Xem Trương Công An (2010), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Công an nhân dân, tr: 178 - 179.

+ Thỏa hiệp ở mức phục tùng: Cá nhân tiếp nhận ảnh hưởng của người khác hay của nhóm một cách hình thức. Sự chấp thuận chỉ tồn tại trong hoàn cảnh có sự xuất hiện của những người này với tư cách là nguồn gốc gây ảnh hưởng.

+ Thỏa hiệp ở mức đồng nhất hóa: Có hai dạng đồng nhất hóa là đồng nhất truyền thống và đồng nhất quan hệ hợp tác vai. Trong dạng thứ nhất, do cá nhân có thiện cảm và muốn tiếp thu những đặc điểm nhất định từ người khác nên đã có hành vi giống với họ. Trong dạng thứ hai, do các thành viên có xu hướng chờ đợi từ phía người hợp tác một số hành vi nên cá nhân đã cố gắng thay đổi để xứng đáng với sự mong đợi từ những người này.

+ Thỏa hiệp ở mức nhập tâm: Là mức độ thỏa hiệp cao nhất. Các yếu tố ảnh hưởng xã hội đã trở thành một phần trong hệ thống giá trị nhân cách cá nhân. Hành vi của cá nhân trong nhóm trở nên tương đối độc lập trước tác động của hoàn cảnh.

Mục đích thỏa hiệp là nhằm xác lập sự tồn tại của cá nhân với tư cách là một thành viên trong nhóm xã hội. H. B. Gerard đã gắn kết hành vi thỏa hiệp với quá trình cá nhân tìm kiếm thông tin trong nhóm, khi chủ thể mong muốn giảm bớt tình trạng không ổn định mà họ gặp phải. Theo G. C. Homan: cá nhân có hành vi thỏa hiệp không phải vì muốn tuân theo chuẩn mực nhóm mà vì muốn nhận được sự tán đồng của các thành viên trong nhóm. E. P. Hollander

và R. H. Willis thì cho rằng hành vi thỏa hiệp thúc đẩy sự tương tác giữa các thành viên và thúc đẩy việc trao đổi phần thưởng sau này.

Kết quả của sự thỏa hiệp, về phía nhóm chúng ta thấy nhóm tạo ra áp lực đối với cá nhân để thực hiện mục đích nào đó. Về phía cá nhân, do muốn không bị cô lập, muốn hoà nhập vào số đông nên cá nhân đã chấp nhận thay đổi cách suy nghĩ, ứng xử theo nhóm. Dù thực chất hay hình thức, cơ chế thỏa hiệp giúp hạ nhiệt mâu thuẫn, tạo ra sự đồng thuận trong nhóm.

Tương tự như bất chước hay đồng nhất hóa, sự thỏa hiệp không tự nó bao hàm tính tích cực hay tiêu cực. Về mặt tâm lý, thỏa hiệp là tiêu cực vì nó phủ nhận “chân lý” của cá nhân, thủ tiêu sự “đấu tranh” của cá nhân, song về mặt xã hội thỏa hiệp là cần thiết. Thỏa hiệp là con đường để cá nhân duy trì sự tồn tại trong nhóm. Hành vi thỏa hiệp trên thực tế xuất hiện như là một yêu cầu của xã hội nói chung, của nhóm nói riêng đối với các thành viên nhằm tạo ra sự cân bằng trong hệ thống. Giá trị thỏa hiệp đối với cá nhân phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: chuẩn mực nhóm, đối tượng thỏa hiệp, mục đích thỏa hiệp...

Có nhiều cách phân loại hành vi thỏa hiệp. Nghiên cứu về tính bền vững đạo đức của nhân cách, V. E. Trudnovski đã phân ra hai loại hành vi thỏa hiệp là thỏa hiệp bên ngoài và thỏa hiệp bên trong.

Thỏa hiệp bên ngoài: Là hành vi cá nhân tiếp nhận ý kiến của nhóm một cách hình thức, thực tế vẫn tiếp tục chống lại ý kiến chung của nhóm. Có hai loại thỏa hiệp bên ngoài:

- Cá nhân chủ động xích lại ý kiến của nhóm, song việc này có kèm theo mâu thuẫn gay gắt bên trong.

- Cá nhân chủ động xích lại ý kiến của nhóm mà không hề có mâu thuẫn bên trong rõ rệt.

Thỏa hiệp bên trong: Là hiện tượng cá nhân thực sự tiếp thu và tuân theo ý kiến của nhóm không chỉ trong những hoàn cảnh cụ thể mà ngay cả khi họ đã thoát ra khỏi hoàn cảnh đó. Thỏa hiệp bên trong bao gồm các hình thức:

- Cá nhân vô tình tiếp nhận ý kiến không đáng tin cậy của nhóm trên cơ sở cho rằng ý kiến của số đông luôn là đúng

- Cá nhân tiếp nhận ý kiến của nhóm trên cơ sở phân tích logic của ý kiến đó.

L. Festinger phân chia thành thỏa hiệp hình thức và thỏa hiệp thật sự. Nghiên cứu sự chuyển giao giữa các loại thỏa hiệp, ông cho rằng thỏa hiệp hình thức chỉ kéo theo thỏa hiệp thật sự khi chủ thể muốn ở lại nhóm. Trùng phạt chỉ tạo ra thỏa hiệp hình thức mà không tạo ra thỏa hiệp thực sự, nó không thể làm cá nhân thay đổi toàn bộ các quan điểm<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Xem Trương Công Am (2010), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Công an nhân dân, tr. 180.

### ***c. Vận dụng cơ chế thỏa hiệp***

Cơ chế thỏa hiệp được vận dụng vào thực tiễn ở một số khía cạnh:

- Trong hoạt động quản lý: Người Việt có yếu điểm là kỹ năng hợp tác làm việc nhóm chưa tốt. Cùng một việc, một người làm thì tốt, ba người làm thì dở, bảy người làm thì hỏng. Nhà quản lý cần tác động để hình thành, phát triển kỹ năng làm việc nhóm. Trước hết, chúng ta cần biết tôn trọng, chấp nhận nét riêng của mỗi người, phối hợp vì mục đích, hoạt động chung của tập thể tức là phải biết thỏa hiệp. Nhà quản lý có thể sử dụng cơ chế thỏa hiệp để điều chỉnh thế cân bằng trong nhóm, giải quyết mâu thuẫn, xung đột nhóm. Chú ý: không có vấn đề nào là không thể thỏa hiệp, chỉ có những người không chấp nhận sự thỏa hiệp mà thôi.

- Trong công tác giáo dục và đào tạo: Nhà giáo dục A. X. Macarenko đưa ra nguyên tắc giáo dục trong tập thể và giáo dục bằng tập thể. Tập thể vừa là môi trường giáo dục, vừa là phương pháp, phương tiện giáo dục. Áp lực tập thể buộc cá nhân phải thỏa hiệp, chấp nhận tự điều chỉnh, qua đó nhân cách cá nhân không ngừng được gọt giũa. Ở góc độ này, thỏa hiệp được nhìn nhận là một biện pháp giáo dục hiệu quả. Tuy nhiên, do thỏa hiệp cá nhân sẽ phải rút lui các quan điểm riêng. Thỏa hiệp thường tồn tại trong môi trường sống mà tính cá nhân ít bộc lộ. Khi tính cá nhân càng phát triển, không khí dân chủ rộng rãi, sự thỏa hiệp sẽ càng ít có điều kiện hiện diện.

- Trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân:

+ Trong công tác xây dựng lực lượng: Cần tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, chiến sĩ, nêu cao tinh thần kiên quyết đấu tranh, không khoan nhượng, thỏa hiệp với bất cứ một thế lực kinh tế, chính trị phi pháp nào cả. Thực tiễn đấu tranh cách mạng cho thấy, nhiều giai tầng xã hội do ý thức, bản lĩnh chính trị chưa cao đã thỏa hiệp trước sức mạnh hoặc âm mưu, thủ đoạn của những thế lực phản động. Sự thỏa hiệp khiến họ đánh mất bản chất tiến tiến của cách mạng, kéo lùi sự tiến bộ xã hội. Hiện tượng “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của một bộ phận cán bộ, chiến sĩ hiện nay chính là một biểu hiện của sự thỏa hiệp tiêu cực.

+ Trong công tác quản lý và giáo dục phạm nhân: Việc chấp hành nội quy khiến các phạm nhân cảm thấy bị gò bó. Trong quá trình cải tạo, nhiều phạm nhân tỏ ra chống đối hoặc miễn cưỡng chấp hành nội quy của trại. Người cán bộ cần làm cho các phạm nhân hiểu được việc chấp hành nội quy vừa là một yêu cầu bắt buộc, vừa là một hành vi tự giác. Việc chấp hành cải tạo sẽ có ích nhiều hơn là việc thực hiện hành vi chống đối. Sự rút lui quan điểm, tư tưởng và hành vi chống đối là hành động thỏa hiệp cần thiết giúp bảo vệ lợi ích của chính họ.

## CHƯƠNG 4

# MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ XÃ HỘI PHỔ BIẾN

### I. BẦU KHÔNG KHÍ TÂM LÝ

#### 1. Khái niệm bầu không khí tâm lý

Bầu không khí tâm lý là một hiện tượng tâm lý phổ biến, rất khó xác định nhưng có thật. Khi quan sát hoặc tham gia vào một nhóm, chúng ta thường có một cảm giác chung về không khí của nhóm, chẳng hạn có nhóm thì có biểu hiện rất thân tình, cởi mở, không quan trọng hình thức; có nhóm thì nghi thức, rườm rà, mọi người trong nhóm e dè nhau; có nhóm thì các thành viên bất mãn, căng thẳng...

Thuật ngữ “bầu không khí tâm lý” được nhiều người sử dụng trong sách, báo và cuộc sống thường nhật. Bầu không khí tâm lý thường được hiểu là trạng thái tình cảm tế nhị của tập thể, quan hệ tình cảm giữa các cá nhân. Theo nghĩa rộng rãi hơn có thể hiểu bầu không khí xã hội bao gồm trạng thái tâm lý xã hội, ý chí và tri thức của số đông thành viên trong nhóm. Chúng ta có định nghĩa sau:

*Bầu không khí tâm lý là hệ thống các trạng thái tâm lý, trong đó tâm trạng ưu thế giữ vai trò chủ đạo, phản ánh tính chất các mối quan hệ và mức độ hòa hợp giữa các thành viên trong nhóm.*

Bầu không khí tâm lý là toàn bộ các trạng thái tâm lý, trong đó tâm trạng ưu thế giữ vai trò chủ đạo có ý nghĩa quyết định đến tốc độ, nhịp điệu, cường độ hoạt động chung của các thành viên trong nhóm xã hội, đó là không gian chứa đựng các trạng thái tâm lý chung của toàn nhóm xã hội trong một thời gian nhất định. Qua thí nghiệm, người ta đã chứng minh rằng thái độ lao động của mỗi người phụ thuộc vào thái độ của những người xung quanh. Tốc độ, nhịp điệu và cường độ lao động của mỗi người có ảnh hưởng đến những người xung quanh.

Bầu không khí tâm lý xã hội chính là trạng thái tâm lý của nhóm, phản ánh tính chất, nội dung và khuynh hướng tâm lý thực tế của các thành viên trong nhóm, phản ánh tính chất các mối quan hệ trong nhóm và mức độ hòa hợp giữa các thành viên trong nhóm.

Bầu không khí tâm lý có ba mặt quan hệ với nhau: Mặt tâm lý, mặt xã hội và mặt tâm lý xã hội. Bầu không khí tâm lý thuộc phạm trù các hiện tượng tâm lý đông đảo đặc trưng cho tình hình của một nhóm người trong xã hội. Một đặc trưng khác là tính bền vững tương đối của bầu không khí tâm lý trong một thời gian nhất định. Cuối cùng, bầu không khí tâm lý có thể ảnh hưởng tốt hay xấu đến tính tích cực của nhân cách. Do đó, có thể xem bầu không khí tâm lý là

hệ thống các trạng thái tâm lý tương đối ổn định đặc trưng cho một tập thể nào đó.

Có nhiều loại bầu không khí tâm lý xã hội: Bầu không khí lễ hội của cả nước ngày kỷ niệm giải phóng hoàn toàn, thống nhất đất nước, bầu cử, học tập ở trường Đại học...

## **2. Những đặc trưng cơ bản của bầu không khí tâm lý**

- Bầu không khí tâm lý được hình thành trong quá trình hoạt động cùng nhau và bộc lộ thông qua hành vi của cá nhân, thể hiện ở phản ứng và những phương thức giao tiếp. Bầu không khí tâm lý là kết quả phản ánh những điều kiện sống, phương pháp quản lý tổ chức trong quá trình hoạt động và được hình thành từ các mối quan hệ giữa cá nhân trong cộng đồng.

- Chỉ những trạng thái tâm lý có ảnh hưởng đến toàn bộ nhịp điệu, tốc độ, cường độ hoạt động chung của nhóm xã hội mới được gọi là bầu không khí tâm lý ở nhóm xã hội đó. Bầu không khí tâm lý là hệ thống các trạng thái tâm lý tương đối ổn định đặc trưng của một cộng đồng xã hội. Khi xem xét bầu không khí tâm lý của một nhóm hay tập thể, có thể căn cứ vào các dấu hiệu sau:

+ Tâm trạng của nhóm trong từng giai đoạn, từng sự kiện, hoàn cảnh. Dư luận của nhóm thiên về những vấn đề gì, có hài lòng hay không giữa các thành viên đối với các khía cạnh khác nhau trong công việc và cuộc sống. Sự hiểu biết lẫn nhau giữa mọi người và mức độ đoàn kết giữa các thành viên trong nhóm.

+ Uy tín người lãnh đạo trong nhóm, tập thể. Sự tạo điều kiện cho việc tham gia của các thành viên vào công tác quản lý. Ý thức tổ chức kỷ luật của các thành viên trong nhóm, mức độ tự giác của họ khi tham gia vào các công việc chung.

+ Hiệu suất công tác hay năng suất lao động của nhóm và của từng thành viên trong nhóm.

- Bầu không khí tâm lý có thể xuất hiện từ bên trong nhóm. Nó phản ánh những tồn tại về quan hệ xã hội đang diễn ra trong cuộc sống và hoạt động của các thành viên trong nhóm, cũng có thể từ bên ngoài (từ các nhóm xã hội có quy mô lớn hơn, hoặc những nhóm xã hội có quan hệ trực tiếp đến sự phát triển, tồn tại của nhóm). Bầu không khí tâm lý được hình thành trong quan hệ qua lại giữa các thành viên trong nhóm. Vì vậy, nếu các quan hệ người trong nhóm thiện cảm, khoan dung, hữu nghị, nhân hậu... sẽ tạo ra bầu không khí tâm lý lành mạnh đẩy nhanh tốc độ nhịp điệu hoạt động chung của nhóm và ngược lại.

- Những sắc thái tâm lý của các thành viên trong nhóm là cơ sở, nền tảng làm nảy sinh bầu không khí tâm lý trong nhóm. Bầu không khí tâm lý là phản ánh tâm trạng của các thành viên trong nhóm, do vậy nó không ổn định, dễ thay đổi cùng với sự thay đổi của các sự kiện, biến cố xã hội trong nhóm. Mỗi bầu không khí tâm lý có giá trị tích cực trong một khoảng thời gian nhất định, nếu kéo dài quá mức sẽ có hiệu quả ngược lại.

Một trong những yếu tố ảnh hưởng nhiều đến bầu không khí tâm lý là tâm trạng tập thể và tâm trạng cá nhân. Trong tập thể cơ chế lan truyền tâm lý, tức là trạng thái tâm lý của cá nhân này, của nhóm người này có ảnh hưởng đến trạng thái tâm lý của cá nhân khác, của nhóm khác. Do đó, có khi chỉ cần vài người có tâm trạng nào đó và với những điều kiện nhất định nó sẽ lan tỏa ra khắp tập thể, tạo ra tâm trạng của tập thể đó. Bầu không khí tâm lý được xem là chất “xúc tác” cho quá trình lao động, làm “nền” cho sự tồn tại và mọi hoạt động của cộng đồng. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy rằng bầu không khí tâm lý trong tập thể ảnh hưởng đáng kể tới năng suất lao động của tập thể đó.

- Những biểu hiện của một bầu không khí tâm lý tốt đẹp

+ Sự tiếp xúc thoải mái của các thành viên. Mọi người được tự do tư tưởng, kỷ luật không phải là bắt buộc mà là nhu cầu của họ. Các thành viên có nhiều cuộc trao đổi ý kiến thảo luận về các vấn đề khác nhau song chủ yếu là xoay quanh các vấn đề xây dựng tập thể vững mạnh. Trong tập thể, mọi người luôn tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng lao động, sáng tạo. Những người mới đến mau chóng “hòa nhập” được vào tập thể, cảm thấy hài lòng, thoải mái vì được làm việc ở tập thể đó.

+ Sự nhận xét phê bình mang tính chất xây dựng, không có tính chất đả kích soi mói nhau (công khai hoặc ngầm ngầm).

+ Người lãnh đạo vừa là thủ trưởng vừa là thủ lĩnh khi vắng mặt tập thể vẫn hoạt động bình thường. Trách nhiệm của từng người trong tập thể được xác định rõ ràng, đúng đắn. Mỗi người ra sức làm tròn nhiệm vụ của mình. Mục đích hoạt động của tập thể (tức là phấn đấu hoàn thành kế hoạch) được mọi người hiểu ra và nhất trí hành động. Từ đó, năng suất lao động và hiệu suất công tác cao.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến bầu không khí tâm lý.

Bầu không khí tâm lý tốt sẽ tạo ra môi trường lao động tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của tập thể và sự phát triển của các thành viên. Bầu không khí tâm lý tập thể chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố:

+ Hoàn cảnh sống và hoạt động của các thành viên chi phối quan hệ giữa các cá nhân dẫn đến chi phối bầu không khí tâm lý. Tính chất của các mối quan hệ trong tập thể. Vị trí công tác, khả năng quan hệ với người khác cũng ảnh hưởng đến bầu không khí tâm lý.

+ Lễ lối và phong cách làm việc của người lãnh đạo, tác động của người lãnh đạo.

+ Những biến cố lớn của xã hội - gây một tâm trạng chung nên có ảnh hưởng đến bầu không khí trong tâm lý.

+ Bản thân tính chất lao động: Tính chất hấp dẫn của công việc, mức độ căng thẳng của cường độ lao động, điều kiện làm việc (không gian, phương tiện, chế độ bảo hiểm, bồi dưỡng), mức lương và thu nhập. "*Những đặc điểm và*

điều kiện cụ thể của nghề nghiệp, địa điểm công tác, địa điểm cơ quan, chế độ làm việc, tính chất các mối quan hệ ở cơ quan. Các yếu tố này chi phối đến sự thỏa mãn các nhu cầu của cá nhân, từ đó ảnh hưởng đến các mối quan hệ và ảnh hưởng đến bầu không khí tâm lý<sup>(1)</sup>.

+ Khả năng phát triển của nghề nghiệp, uy tín nghề nghiệp.

Ở đây cần lưu ý ảnh hưởng của bầu không khí tâm lý đến hoạt động lao động được thực hiện qua các kênh phức tạp. Mỗi mặt của bầu không khí tâm lý ảnh hưởng đến người lao động, đến cả tập thể lao động không trực tiếp mà gián tiếp. Bầu không khí tâm lý có thể được xem là chất “xúc tác” cho quá trình lao động, trước hết là bổ sung cho các điều kiện kích thích khác. Đặc biệt, nhân tố tâm lý xã hội này có ảnh hưởng rất lớn đến lao động của những người làm việc trong các lĩnh vực đòi hỏi tính sáng tạo và nghệ thuật.

### **3. Vận dụng xây dựng, điều chỉnh bầu không khí tâm lý tích cực trong tập thể**

Bầu không khí tâm lý có vai trò trực tiếp tác động đến năng suất lao động. Vì thế, nhà quản lý cần biết quy luật vận động của nó, xây dựng cho tập thể, nhóm của mình một bầu không khí tâm lý lành mạnh theo thời gian hợp lý, cũng không quá lạm dụng một bầu không khí tâm lý nào đó mà phải biết giới hạn tích cực của chúng, để tạo ra một bầu

<sup>(1)</sup> Trần Quốc Thành - Nguyễn Đức Sơn (2011), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, tr. 96.

không khí tâm lý an toàn, thoải mái, gắn bó cả cuộc đời người lao động với tập thể, thậm chí cả thế hệ nối tiếp sau đó.

Để điều chỉnh bầu không khí tâm lý, người lãnh đạo cần chú ý:

- Tính chất của bầu không khí tâm lý tùy thuộc vào tất cả các thành viên của tập thể. Nhưng những người lãnh đạo các tổ chức Đảng, Đoàn và Công đoàn cùng những cá nhân tiên tiến trong tập thể đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra tính chất của bầu không khí tâm lý đó. Cho nên quan tâm đến việc tạo ra được bầu không khí tâm lý tươi vui, phấn khởi, lạc quan là một nhiệm vụ của người lãnh đạo.

- Để tạo được bầu không khí tâm lý tích cực tốt đẹp trong tập thể, người lãnh đạo cần phải đưa ra và thực hiện được những chủ trương, biện pháp công tác thích hợp và bản thân trước hết phải là tấm gương sáng về việc tuân theo những điều kiện đã đề ra. Trong quan hệ với mọi thành viên tập thể, người lãnh đạo phải thấm nhuần tinh thần vị tha và tôn trọng con người, tinh thần này phải thể hiện cụ thể trong lúc cư xử, trong lúc giúp đỡ mọi người thực hiện những nhiệm vụ chung cũng như những nhu cầu cá nhân của họ. Cần phải quan tâm đến tất cả mọi thành viên của tập thể vì thường vẫn có một số người nào đó bị lãnh đạo “bỏ quên” hoặc “bỏ rơi”. Tôn trọng phẩm giá của từng người, đãi ngộ công bằng với lao động của họ, cân nhắc những người xứng đáng, ân cần dìu dắt những người chậm tiến là chìa khóa để tạo ra bầu không khí tâm lý lành mạnh,

tươi vui trong tập thể. Ngay cả khi phải dùng tới các biện pháp hành chính tổ chức, người lãnh đạo cũng vẫn phải hết sức quan tâm đến sự củng cố bầu không khí tâm lý. Chỉ sau khi đã thuyết phục nhiều lần mà không có kết quả thì mới dùng tới biện pháp cưỡng bức và biện pháp này cần được đa số thành viên tán thành.

- Ở mức độ nhất định, tạo ra bầu không khí tâm lý có nghĩa là tác động tới một số cá nhân đặc biệt - những người ngang bướng, những thủ lĩnh của các nhóm tiêu cực hoặc tích cực. Nghệ thuật của người lãnh đạo là làm sao chuyển biến được tâm hồn của những người này theo hướng tích cực.

- Quan tâm tới việc tạo ra bầu không khí tâm lý tốt đẹp, đòi hỏi người lãnh đạo phải thiết lập được các quan hệ thiết thực cụ thể đúng đắn giữa mình với các tổ chức Đảng, Đoàn thể khác trong tập thể, cũng như mọi quan hệ của tập thể mình với các tập thể khác.

- Sự sắp xếp những người trong các bộ phận công tác sao cho đạt yêu cầu tương hợp tâm lý, nhất là cán bộ lãnh đạo các cấp là một yếu tố góp phần tạo nên bầu không khí thuận hòa.

- Làm cho các chuẩn mực của các nhóm không chính thức xích lại gần với chuẩn mực của các tổ chức chính thức trong tập thể mình cũng là điều kiện cần thiết trong việc xây dựng bầu không khí tâm lý tốt đẹp, muốn vậy người lãnh đạo phải có những biện pháp thích hợp: từ thuyết phục cho

tới cưỡng bách mọi người trong nhóm đó, trước hết là thủ lĩnh của họ phải chuyển biến theo yêu cầu đề ra.

- Chú ý thích đáng đến mối quan hệ giữa các cá nhân trong tập thể, tạo điều kiện cho mọi người hiểu và thông cảm với nhau.

- Phân công trách nhiệm rõ ràng, có sự giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau. Đối xử công bằng, độ lượng, tránh gây ra sự ganh tị, bất mãn trong đơn vị.

- Quan tâm đến tập thể, có phương pháp lãnh đạo phù hợp với tính chất và mức độ phát triển của tập thể.

- Thận trọng khi nhận xét đánh giá cấp dưới.

- Phối hợp với các cơ quan tập thể bạn để giải quyết các vướng mắc, các nguyên nhân gây ra căng thẳng tâm lý trong tập thể khi các nguyên nhân này nằm ngoài tập thể mình phụ trách.

- Khi có xung đột phải kịp thời giải quyết theo các bước: Kéo chùng xung đột, gặp gỡ riêng, phân tích cái sai của các bên, tổ chức hoạt động chung. Từ đó tạo điều kiện để các bên thiết lập mối quan hệ tích cực.

## II. NHU CẦU XÃ HỘI

### 1. Khái niệm nhu cầu xã hội

*Nhu cầu xã hội là nhu cầu của nhóm, biểu hiện ra ở các cá nhân đã có sự đồng nhất với nhóm, đó là trạng thái đòi hỏi của nhóm về các điều kiện để tồn tại, hoạt động và phát triển.*

Nhu cầu xã hội có các chức năng:

- *Chức năng định hướng, điều chỉnh, điều khiển:* Nhu cầu xã hội đóng vai trò là động lực thúc đẩy hoạt động của cộng đồng, định hướng cho việc lựa chọn các mục tiêu hoạt động, huy động nỗ lực của các thành viên và điều chỉnh hoạt động của cộng đồng theo hướng thỏa mãn nhu cầu.

- *Chức năng kết nối:* Nhu cầu xã hội góp phần kết nối các thành viên, đồng thời xác định tính chất mối liên kết bên trong của cộng đồng ấy.

Có một số nhu cầu cơ bản của các nhóm xã hội sau:

+ Nhu cầu tồn tại và phát triển. Nhu cầu mở rộng (thu hẹp) phạm vi hoạt động, đổi mới cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động, bộ máy quản lý, lãnh đạo nhóm. Nhu cầu độc lập, tự quản, tự trị, đoàn kết nội bộ và hợp tác, liên kết để phát triển.

+ Nhu cầu có vị thế bình đẳng đối với nhóm khác trong xã hội. Nhu cầu bảo vệ lợi ích của nhóm nói chung và của thành viên trong nhóm nói riêng. Nhu cầu giữ gìn, phát huy truyền thống, bản sắc của nhóm.

Tùy trình độ phát triển của nhóm mà một hay một số nhu cầu nêu trên chiếm vị trí chủ đạo, cấp bách

## **2. Những đặc trưng cơ bản của nhu cầu xã hội**

- Nhu cầu xã hội bao giờ cũng có đối tượng thỏa mãn nhu cầu (tính đối tượng của nhu cầu). Cùng một lúc nhóm xã hội có nhiều nhu cầu. Ví dụ: Để tồn tại xã hội thì nhất

thiết phải có nền kinh tế phát triển, nhu cầu ăn, ở, học hành, đi lại...

Để thỏa mãn nhu cầu xã hội, con người phải hợp tác cùng nhau hoạt động. Sự hợp tác cùng nhau hoạt động tạo thành sức mạnh tổng hợp qua phân công lao động hợp lý - là đặc điểm của mọi nhu cầu xã hội. Nhu cầu xã hội nảy sinh trong hoạt động và giao tiếp, là nguồn gốc hình thành động cơ kích thích, điều chỉnh tính tích cực hoạt động của nhóm và các thành viên. Trình độ hợp tác cùng nhau phụ thuộc vào các mức độ phát triển của xã hội, các hình thái kinh tế xã hội.

Ví dụ: Sự phân công lao động trong hợp tác xã nông nghiệp khác với sự phân công trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài...

- Mỗi nhu cầu xã hội phát triển theo giai đoạn, từ nhận thức đối tượng thỏa mãn nhu cầu đến thể hiện thái độ (mong muốn, khát vọng...) đến hành động tích cực cùng nhau để chiếm lĩnh đối tượng thỏa mãn nhu cầu.

Chủ thể của nhu cầu xã hội là nhóm. Nhu cầu xã hội chỉ hình thành khi hình thành các nhóm xã hội. Nhu cầu xã hội thường chứa đựng nhu cầu cá nhân nhưng không trùng hợp với nhu cầu cá nhân. Nhu cầu xã hội không phải tổng số nhu cầu của các thành viên của nhóm, ngoài nhu cầu xã hội, các cá nhân thành viên của nhóm còn những nhu cầu cá nhân khác. Nhu cầu xã hội không đồng nhất với nhu cầu cá nhân, không phải tất cả các thành viên của nhóm đều có

nhu cầu xã hội. Ở những thành viên không có sự đồng nhất với nhóm thì không có nhu cầu chung của nhóm.

Cả nội dung và hình thức thỏa mãn của nhu cầu xã hội bị chế ước bởi hoàn cảnh lịch sử xã hội. Nhu cầu được hiểu là hệ quả của sự ý thức của chủ thể về những điều kiện tồn tại và phát triển của bản thân trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Nhu cầu xã hội luôn có tính chu kỳ, lặp đi lặp lại nhưng lại phát triển từ thấp lên cao, khi nhu cầu này được thỏa mãn thì nhu cầu mới lại nảy sinh.

Mức độ nhận thức về nhu cầu xã hội của cá nhân thường không đồng đều và do đó tính tích cực của cá nhân trong việc thỏa mãn nhu cầu xã hội cũng có sự phân hóa.

- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu xã hội như: Sự phong phú nhu cầu của các cá nhân; Đặc điểm mối quan hệ giữa các thành viên; Trình độ phát triển của cộng đồng, trình độ phát triển của các thành viên...

### **3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu nhu cầu xã hội trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân**

*Trong công tác xây dựng lực lượng:* Trong bối cảnh đòi hỏi xã hội phải tinh gọn bộ máy của Nhà nước nói chung và của lực lượng Công an nhân dân nói riêng, việc thành lập, giải thể tập thể trong lực lượng Công an nhân dân phải được thực hiện thận trọng và có lộ trình dựa trên nhu cầu thực tế của xã hội. Bởi vì, nhu cầu xã hội là trạng thái đòi hỏi phản ánh khách quan sự tác động qua lại giữa cộng đồng

với môi trường sống và điều kiện tồn tại xã hội. Cần có sự nghiên cứu khảo sát, thăm dò nhu cầu của xã hội, của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân cũng như tiến hành những đánh giá tổng kết thực tiễn hiệu quả hoạt động của các cơ quan đơn vị trong lực lượng Công an nhân dân để đưa ra những quyết định kiện toàn bộ máy phù hợp.

- *Trong công tác quản lý và xây dựng tập thể Cảnh sát nhân dân:* Việc nghiên cứu nhu cầu của tập thể giúp chúng ta đánh giá mức độ phát triển tập thể từ đó đề ra biện pháp, hoàn thiện nhóm. Hiểu rõ nhu cầu của tập thể cũng giúp tìm hiểu động cơ thúc đẩy (kìm hãm) hoạt động của cá nhân và nhóm làm cơ sở đề ra các chính sách, pháp luật, giải pháp thỏa mãn nhu cầu; Giúp đề ra biện pháp phòng ngừa, giải quyết xung đột nhóm, xung đột xã hội.

Ví dụ: Nghiên cứu nhu cầu của một tập thể lớp học trong từng học kỳ khác nhau để đáp ứng nhu cầu của các thành viên trong lớp, xây dựng sự đoàn kết của lớp ngăn ngừa những xung đột có thể nảy sinh; Nghiên cứu nhu cầu của một tập thể Công an đã có truyền thống lâu dài để phát huy nội lực và định hướng phấn đấu cho tập thể trong thời kỳ mới...

- *Trong công tác phòng ngừa tội phạm:* Do nhu cầu xã hội đóng vai trò là động lực thúc đẩy hoạt động của cộng đồng, định hướng cho việc lựa chọn các mục tiêu hoạt động, huy động nỗ lực của các thành viên và điều chỉnh hoạt động của cộng đồng theo hướng thỏa mãn nhu cầu. Hiện nay, nhiều

nhóm xã hội, đặc biệt là các thanh, thiếu niên tụ tập thành các băng nhóm có nhu cầu như: ăn chơi, đua đòi, hưởng thụ, không muốn lao động... Một khi nhu cầu vượt quá khả năng đáp ứng của nhóm, thì nhóm đó dễ dàng có xu hướng thỏa mãn nhu cầu của mình bằng phương thức lệch chuẩn, trong đó có hoạt động phạm tội. Chúng ta cần nghiên cứu tìm hiểu và đi đến điều chỉnh nhu cầu xã hội đã hình thành ở họ, kiểm soát về đối tượng và phương thức thỏa mãn nhu cầu của họ để ngăn chặn những cách thức thỏa mãn lệch chuẩn, hướng họ đến những nhu cầu phù hợp.

### **III. THÁI ĐỘ XÃ HỘI**

#### **1. Khái niệm thái độ xã hội**

Trong đời thường, chúng ta rất hay dùng khái niệm thái độ để dự báo hoặc giải thích hành vi của con người. Thái độ là trạng thái sẵn sàng về mặt tinh thần và thần kinh dựa vào kinh nghiệm, sử dụng sự điều chỉnh hoặc ảnh hưởng năng động trong phản ứng của cá nhân với khách thể, tình huống mà nó (phản ứng) có mối quan hệ.

Thái độ xã hội cũng được hiểu là thái độ của cá nhân trong các vai xã hội. Khi gia nhập vào các mối quan hệ xã hội, những quan điểm, tư tưởng, cảm xúc... cách ứng xử của cá nhân bị quy định bởi vai xã hội mà cá nhân đảm nhiệm, đại diện cho một nhóm người, một bộ phận, một tầng lớp người trong xã hội.

Thái độ xã hội là trạng thái tinh thần biểu thị mối quan hệ giữa cộng đồng với những đối tượng liên quan tới quan điểm, truyền thống, lối sống, lợi ích... của cộng đồng. Nó thể hiện ở sự quan tâm, chú ý hay thờ ơ, lạnh nhạt; sự đồng tình, ủng hộ hay phản đối, chỉ trích; sự yêu thích, trân trọng hay kỳ thị, phân biệt đối xử...

Dù ở góc độ nào, thái độ xã hội là một hiện tượng tinh thần chung của cộng đồng, biểu hiện thái độ của cộng đồng xã hội trước những hiện tượng nảy sinh trong đời sống. Chúng ta có định nghĩa sau:

*Thái độ xã hội là trạng thái tinh thần của cộng đồng xã hội thể hiện ở cung cách ứng xử có tính thống nhất, ổn định của cộng đồng về những đối tượng nhất định.*

Qua định nghĩa trên ta thấy thái độ có các dấu hiệu:

- Là hiện tượng tâm lý có tính ổn định, thái độ xã hội tạo nên tính thống nhất, ổn định trong cung cách ứng xử của cộng đồng với mỗi đối tượng. Vì lẽ đó, bên cạnh những thái độ tốt, chúng ta còn thấy một số thái độ không tốt có tính bảo thủ, tồn tại dai dẳng trong đời sống, ảnh hưởng tiêu cực tới xã hội như: định kiến xã hội, định kiến dân tộc, sự kỳ thị xã hội...

- Thái độ xã hội điều khiển và tác động tới hành vi và biểu hiện qua cách cư xử của cộng đồng, điều đó cho thấy sự phụ thuộc của thái độ xã hội vào kinh nghiệm trước đó và thực hiện chức năng điều chỉnh hành vi.

- Thái độ luôn có đối tượng nhất định mà thái độ đó hướng tới. Đối tượng của thái độ thuộc về thế giới khách quan: một nhóm người, một vấn đề xã hội hay một quan điểm... và về chính bản thân mình. Tuy nhiên, không phải tất cả những gì có trong thực tại khách quan đều được cá nhân hay một nhóm người nào đó tỏ thái độ, mà chỉ có những đối tượng tồn tại trong tâm lý của chủ thể mới được chủ thể tỏ thái độ mà thôi (đối tượng có trong kinh nghiệm của chủ thể, đã từng được chủ thể phản ánh). Nói cách khác, sự tồn tại của đối tượng trong cuộc sống chỉ là điều kiện cần chứ không phải là điều kiện đủ để chủ thể có một thái độ nào đó đối với đối tượng.

Thái độ xã hội có các chức năng như:

- Chức năng thích nghi: Thái độ hướng chúng ta tới các đối tượng có thể giúp chủ thể mang thái độ đạt được mục đích của hoạt động.

- Chức năng định hướng, điều chỉnh hành vi của cộng đồng xã hội: Nhờ có thái độ mà chủ thể biết cách phải ứng xử như thế nào trong các tình huống khác nhau một cách đơn giản mà phù hợp. Trên cơ sở thái độ (quan tâm hay không quan tâm, mức độ nhiều hay ít, tính chất tích cực hay tiêu cực...) cộng đồng xác định được phương hướng hành vi ứng xử với mỗi đối tượng. Từ phương hướng này, thái độ sẽ huy động nỗ lực tâm lý, xác định mức độ ý chí tương ứng, đảm bảo hiệu quả của hành vi phản ứng. Như vậy thái độ xã hội còn tạo ra động lực thúc đẩy hành vi xã hội.

- Chức năng biểu hiện: thái độ xã hội là phương tiện giúp con người thoát khỏi các căng thẳng nội tâm và thể hiện mình như là một nhân cách.

- Chức năng tự bảo vệ; trong những tình huống có xung đột (giữa suy nghĩ, niềm tin, giữa thái độ và hành vi...) chúng ta thường tìm cách bào chữa, tìm lý do giải thích thậm chí tìm một người nào đó chịu trách nhiệm thay cho mình, hoặc hợp lý hóa hành vi của mình.

## **2. Những đặc trưng cơ bản của thái độ xã hội**

- Thái độ xã hội được đánh giá qua các tiêu chí như: Tính phân cực: tích cực hay tiêu cực, ủng hộ hay phản đối; Mức độ: cao hay thấp, ủng hộ nhiều hay ít; Cường độ mạnh hay yếu; Tính nổi trội, ưu thế hay không?

- Tính biện chứng: Mặt nhận thức, tình cảm và hành vi có mối tương quan chặt chẽ, tác động qua lại với nhau.

+ Nhận thức: Là kiến thức của chủ thể về đối tượng của thái độ cho dù kiến thức đó có đúng hay không.

+ Tình cảm: Là các xúc cảm, tình cảm của chủ thể đối với đối tượng của thái độ xã hội.

+ Hành vi: đó là hành động hay ý định hành động mà chủ thể sẽ ứng xử với đối tượng.

Ví dụ: Chủ thể có biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe không, chủ thể có chấp nhận việc hút thuốc không, hành vi hút thuốc là dễ chịu hay khó chịu, thích hay không thích... Từ đó, về mặt hành vi là chủ thể sẽ hút thuốc hay không hút thuốc.

- Mối quan hệ giữa thái độ xã hội và hành vi xã hội: Khi nói đến mối quan hệ biện chứng giữa thái độ xã hội và hành vi xã hội, chúng ta có thể coi thái độ xã hội là mặt nội dung, còn hành vi xã hội là mặt hình thức biểu hiện ra bên ngoài của thái độ xã hội. Tuy nhiên, không phải bất cứ khi nào một thái độ xã hội cũng được biểu hiện ra bên ngoài bằng một hành vi xã hội tương ứng.

- Thái độ có thể hình thành được thì cũng có thể thay đổi được. Khả năng thay đổi thái độ phụ thuộc vào các đặc điểm của hệ thống thái độ, hệ thống giao tiếp nhóm, thông tin và đặc điểm nhân cách. Thái độ được hình thành trong quá trình trình thỏa mãn nhu cầu, hoạt động và giao tiếp của cá nhân, thông qua quá trình tiếp nhận thông tin từ các nguồn tin chính thức và không chính thức. Thái độ là trạng thái mang đậm màu sắc chủ quan, nhưng cũng là hiện tượng tâm lý xã hội nên cũng được hình thành theo những cơ chế tâm lý xã hội như: Lây lan, đồng nhất hóa, thỏa hiệp, ám thị...

### **3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu thái độ xã hội trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân**

- Trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm: Lực lượng Cảnh sát cần tạo ra hoặc tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ từ phía người dân. Muốn để dân đồng tình ủng hộ thì phải làm sao cho dân biết, dân hiểu trước. Trong việc xây dựng và điều chỉnh thái độ xã hội, chúng ta cần chú ý

đến cơ sở của thái độ, đó là nhận thức. Cần đảm bảo tính đầy đủ của thông tin, tạo điều kiện để các thành viên trong cộng đồng có nhận thức đúng đắn làm nền tảng cho thái độ tích cực. Có thể vận dụng ảnh hưởng của người đứng đầu (ở phạm vi nhóm nhỏ) và cơ quan ngôn luận (ở phạm vi toàn xã hội) trong tác động đến nhận thức để từ đó xây dựng, điều chỉnh thái độ xã hội.

*Trong công tác phòng ngừa tội phạm:* Hiện nay đời sống xã hội xuất hiện một số nét thái độ có biểu hiện tiêu cực dễ làm phát sinh tội phạm như: Thái độ coi thường pháp luật; sự dửng dưng, thờ ơ, thái độ làm ngơ trước các hiện tượng tiêu cực; sự vô cảm; thái độ kỳ thị xã hội... Những nét thái độ đó đòi hỏi phải được định hướng và điều chỉnh. Cũng có những trường hợp thái độ rất tốt, rất chuẩn mực nhưng hành vi lại hoàn toàn ngược lại. Các nhà tâm lý học xã hội giải thích hiện tượng chủ thể hành động ngược lại với thái độ của mình là do cả thái độ và hành vi của chủ thể đều bị tác động, ảnh hưởng của những yếu tố khác, đặc biệt là yếu tố điều kiện, hoàn cảnh của hành vi. Vì vậy, để phòng ngừa hành vi phạm tội, chúng ta phải hạn chế những điều kiện hoàn cảnh ảnh hưởng tới hành vi, quy định một thái độ cụ thể cho một hành vi nhất định. Ví dụ: Phải luôn lên án và xử lý nghiêm minh các hành vi vi pháp luật... Mặt khác, chúng ta cần phải xây dựng hệ thống thái độ tốt cho người dân, để trước khi thực hiện hành vi phải luôn ý thức được thái độ của mình. Ví dụ: Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật...

## IV. TÂM TRẠNG XÃ HỘI

### 1. Khái niệm tâm trạng xã hội

*Tâm trạng xã hội là trạng thái cảm xúc chiếm ưu thế của một cộng đồng, làm nền cho hoạt động và các quan hệ của cộng đồng đó.*

Tại mỗi thời điểm, cộng đồng tồn tại một trạng thái tâm lý chủ đạo làm nền cho các hoạt động diễn ra, phản ánh điều kiện sống (khó khăn hay thuận lợi); tổ chức của cộng đồng (bền chặt hay lỏng lẻo); tính chất mối quan hệ trong cộng đồng (gắn bó hay rời rạc)...

Phân loại tâm trạng xã hội:

- Dựa vào nội dung, người ta phân biệt các loại tâm trạng thành: tâm trạng chính trị, tâm trạng nghề nghiệp và tâm trạng sinh hoạt.

+ Tâm trạng chính trị là tâm trạng liên quan tới những sự kiện chính trị hay những sự kiện mang màu sắc chính trị.

+ Tâm trạng nghề nghiệp xuất hiện khi có những sự kiện xảy ra liên quan tới nghề nghiệp, có tính chất, nội dung của lao động như việc hoàn thành hay không hoàn thành nhiệm vụ, công việc...

+ Tâm trạng sinh hoạt liên quan tới sự kiện trong sinh hoạt hàng ngày của mỗi người.

- Căn cứ vào phạm vi, chia tâm trạng thành các loại: Tâm trạng nhóm, tâm trạng xã hội, tâm trạng tập thể, tâm trạng dân tộc.

- Dựa vào tính chất, tâm trạng xã hội cũng có 2 loại là tâm trạng xã hội tích cực và tiêu cực.

## **2. Những đặc trưng của tâm trạng xã hội**

- Tâm trạng xã hội là một dạng cảm xúc xã hội đặc biệt bởi vì tính bột phát, xung động khi xuất hiện và lan truyền, cường độ và nhịp độ không mạnh nhưng có độ bền vững cao và phạm vi lan truyền rộng.

Khi nói đến tâm trạng xã hội phải chú ý đến quy luật lây lan tâm lý để sử dụng nó trong mọi hoạt động của con người, trong quá trình công tác của họ. Tâm trạng có xu hướng lan tỏa và bao trùm tất cả các lĩnh vực hoạt động tâm lý, nó thể hiện ra ở mặt số lượng cũng như chất lượng. Chẳng hạn khi có tâm trạng dễ chịu thì con người rất tích cực, nhanh trí, dễ hình thành những liên tưởng khác nhau, dễ khắc phục các khó khăn, họ hầu như không thấy mệt mỏi và có khả năng hoàn thành công việc đến cùng. Ngược lại, khi có tâm trạng khó chịu, tính tích cực sẽ bị giảm sút rõ rệt, đầu óc suy nghĩ lẩn quẩn, chóng mệt mỏi...

- Tâm trạng xã hội tác động lên toàn bộ xã hội, các tầng lớp, giai cấp, nhóm xã hội tạo thành một phong trào. Ví dụ: Việc xây dựng các phong trào có ý nghĩa như xây dựng nhà tình nghĩa, địa chỉ từ thiện, thanh niên tình nguyện, chiến dịch mùa hè xanh hay tiếp sức mùa thi...

- Tâm trạng xã hội phản ánh đời sống của xã hội và hoạt động của các nhóm xã hội. Hoàn cảnh kinh tế

thuận lợi nảy sinh các trạng thái tâm trạng xã hội tích cực, dễ chịu. Quan hệ người xung đột, chiến tranh... sẽ nảy sinh tâm trạng sợ hãi, tiêu cực, bi quan, thất vọng...

- Tâm trạng xã hội có thể điều khiển được, phụ thuộc vào tài năng điều hành của những người lãnh đạo, thủ lĩnh, điều quan trọng là hiểu được quy luật vận động và phát triển của tâm trạng.

- Các giai đoạn hình thành tâm trạng xã hội:

+ Nhận thức: Các thành viên tri giác được sự kiện (nhìn, nghe, tiếp xúc trực tiếp...)

+ Thể hiện thái độ trước các sự kiện tri giác được. Đây là giai đoạn thể hiện xuất hiện tâm trạng xã hội. Chiều hướng thể hiện phụ thuộc vào nhận thức của toàn nhóm và sự định hướng của người lãnh đạo.

+ Biểu hiện thái độ qua phản ứng, hành vi, hành động theo xác chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực tùy theo các sự kiện tác động vào quyền lợi, mục đích hoạt động của nhóm hoặc toàn xã hội.

### **3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu tâm trạng xã hội trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân**

- Trong công tác lãnh đạo, chỉ huy: Trong công tác quản lý, người lãnh đạo phải biết cách tạo ra những tâm trạng tích cực hoặc chuyển những tâm trạng tiêu cực sang tâm trạng tích cực.

+ Người lãnh đạo phải biết tổ chức các điều kiện làm việc tốt; Tôn trọng ý kiến cấp dưới; Xây dựng viễn cảnh tương lai cho đơn vị; Xây dựng tốt các mối quan hệ giữa các thành viên trong tập thể và giữa các nhóm nhỏ với nhau thì sẽ tạo ra những tâm trạng tích cực thường xuyên trong quá trình làm việc của tập thể.

+ Nếu người lãnh đạo đảm bảo được sự công bằng; biết quan tâm đến các thành viên; biết tổ chức hoạt động khoa học và khen, chê đúng lúc, thưởng phạt phải công bằng, rõ ràng và kịp thời thì sẽ tạo ra tâm trạng tốt, kích thích tính tích cực hoạt động của các thành viên, đồng thời xây dựng, củng cố được sự đoàn kết trong nội bộ đơn vị. Ngược lại nếu người lãnh đạo thiếu sự công bằng, quan liêu, thô lỗ, tiền hậu bất nhất thì sẽ tạo ra tâm trạng tiêu cực: bức bối, ảm ức, lo lắng sợ hãi, căng thẳng quá mức... cản trở hoạt động của tập thể và ảnh hưởng không tốt tới công tác của người lãnh đạo.

+ Người lãnh đạo phải biết làm chủ tâm trạng của mình trong quá trình điều hành và giải quyết công việc.

+ Ngoài ra, người lãnh đạo đừng tạo ra áp lực công việc căng thẳng, mệt mỏi kéo dài, chú trọng nghỉ ngơi, giải trí, tạo dịp cho mọi người gần gũi với nhau, thân ái, hiểu biết nhau, tạo nên trạng thái vui tươi, thoải mái trong tập thể.

- *Trong hoạt động điều tra tội phạm:* Quá trình làm việc với các đối tượng phạm tội, đặc biệt là bị can trong các vụ án, chúng ta sẽ bắt gặp rất nhiều tâm trạng phổ biến ở các

bị can như: Tâm trạng hoang mang, lo lắng, căng thẳng; Tâm trạng đau khổ, ân hận; Tâm trạng bi quan, chán đời; Tâm trạng cảnh giác, sợ bị hình phạt nặng... Thông thường những trường hợp phạm tội lần đầu hoặc trong thời gian đầu làm việc với Cơ quan điều tra, các đối tượng xuất hiện tâm trạng hoang mang, căng thẳng, sợ hãi. Quá trình hỏi cung bị can sẽ tiến triển thuận lợi. Những đối tượng tái phạm hoặc đối tượng đã từng nhiều lần làm việc với cơ quan điều tra thường ít bộc lộ tâm trạng do có sự “chai lì” cảm xúc. Việc khai thác thông tin từ đối tượng sẽ khó khăn hơn rất nhiều. Khai thác tâm trạng, đánh “đòn tâm lý” vào đối tượng là nghệ thuật, tùy từng trường hợp cán bộ điều tra có thể tác động gây ra ở đối tượng tâm trạng bức bối, chán nản, hoang mang, sợ hãi...

- *Trong công tác quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân:*  
Trong quá trình chấp hành hình phạt tù có thời hạn, phạm nhân thường xuất hiện những tâm trạng tiêu cực. Tâm trạng này ảnh hưởng không tốt tới bản thân phạm nhân và công tác của người cán bộ trại giam. Do vậy chúng ta cần xây dựng tâm trạng tích cực, kịp thời nắm bắt, điều chỉnh những tâm trạng tiêu cực đã hình thành ở phạm nhân. Đặc biệt tại các trại tạm giam, tử tù thường có tâm trạng u uất, khiếp sợ, hoảng loạn do bị ám ảnh bởi tội ác hoặc hình phạt tử hình. Họ có diễn biến tâm trạng thất thường dẫn tới hành vi khó dự đoán (khóc, cười, gào thét, đập phá, tự tử...). Việc nắm bắt tâm trạng để kịp thời tác động, điều chỉnh tư

tưởng, hành vi của những đối tượng này là rất cần thiết, song cũng vì vậy nó đòi hỏi người cán bộ phải có sự nhạy bén, sắc sảo và bản lĩnh.

## V. DƯ LUẬN XÃ HỘI

### 1. Khái niệm dư luận xã hội

Dư luận xã hội là hình thức biểu thị trạng thái ý thức xã hội của cộng đồng người rộng thông qua sự phán xét, đánh giá, thái độ của cộng đồng đối với các hiện tượng có liên quan đến nhu cầu, lợi ích, tâm trạng của họ tại một thời điểm nhất định.

*Dư luận xã hội là sự phán xét, đánh giá của cộng đồng xã hội về một vấn đề nào đó có liên quan đến lợi ích của cộng đồng.*

Dư luận xã hội là sự phán xét, đánh giá thể hiện sự thống nhất của cả ba yếu tố: Nhận thức, tình cảm và ý chí từ các thành viên trong cộng đồng. Nó thể hiện ở thái độ đồng tình hay không đồng tình, ủng hộ hay không ủng hộ của người dân đối với một vấn đề nào đó.

Không phải bất kỳ sự kiện nào xuất hiện trong đời sống cũng trở thành đối tượng của dư luận xã hội. Cộng đồng chỉ đưa ra phán xét, đánh giá về những vấn đề có liên quan đến lợi ích của mình.

Dư luận xã hội không đồng nhất với tri thức và lẽ phải. Tri thức được tạo ra theo những quy trình, thao tác, quy tắc nhất định, đòi hỏi phải được kiểm chứng, kiểm nghiệm.

Dư luận xã hội không tuân theo quy trình này, nó phụ thuộc nhiều vào các nhân tố chủ quan, chủ yếu là lợi ích của cộng đồng.

Dư luận xã hội mang tính chính thể chứ không phải là tổng cộng ý kiến của từng cá nhân trong cộng đồng.

- Vai trò của dư luận xã hội

+ Định hướng, điều chỉnh hành vi theo các chuẩn mực xã hội.

Thông qua sự khen, chê mà khuyến khích hay kìm hãm hành vi nào đó của cá nhân và nhóm.

+ Giáo dục: Dư luận được dùng như là một biện pháp tác động giáo dục nhằm hình thành phẩm chất nhân cách mong muốn, loại trừ những phẩm chất nhân cách không phù hợp với xã hội.

+ Tư vấn (phản biện xã hội): Đánh giá các chính sách, pháp luật đưa ra có phù hợp với thực tiễn xã hội, đáp ứng với lợi ích của nhân dân hay không. Tham khảo dư luận xã hội các cơ quan đảng, nhà nước điều chỉnh đường lối chính sách cho phù hợp với thực tiễn.

+ Dư luận xã hội kiểm duyệt, giám sát hành vi, quan hệ trong nhóm: Bằng cách phê phán hoặc ủng hộ, bảo vệ hoặc lên án hành vi của các thành viên. Nó có tác dụng ngăn chặn những biểu hiện lệch lạc so với cái chung được mọi người công nhận.

Dur luận xã hội có vai trò rất quan trọng đối với sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức và nhân cách của cá nhân. Nó còn là một phương tiện của người lãnh đạo để điều hành hoạt động của nhóm và giáo dục các thành viên. Việc xây dựng dur luận xã hội tích cực phục vụ cho mục tiêu hoạt động của cộng đồng vì vậy là rất cần thiết, song chúng ta cần nhận thấy đây là một quá trình phức tạp, đòi hỏi phải tuân theo quy luật nhất định.

- Phân loại dur luận xã hội

Có 2 loại dur luận: dur luận chính thức và dur luận không chính thức.

+ Dur luận chính thức: được hình thành tự giác và biểu lộ công khai (thường gắn liền với hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng).

+ Dur luận không chính thức: hình thành và biểu lộ tự phát do sự trao đổi không chính thức giữa các cá nhân.

- Các giai đoạn hình thành dur luận xã hội

*Giai đoạn 1:* các cá nhân chứng kiến, tiếp nhận thông tin về sự kiện.

Đây là giai đoạn hình thành chiều hướng của dur luận. Nếu các thông tin được truyền đạt đầy đủ và đúng đắn thì đó là cơ sở để hình thành dur luận khách quan. Các cá nhân tiếp nhận thông tin, đối chiếu, đánh giá nó với những lợi ích, hoạt động của mình và của nhóm từ đó hình thành nên thái độ về sự kiện. Nếu thông tin sai lệch hoặc không

thống nhất, sẽ hình thành nên những thái độ khác nhau khiến dư luận khó hình thành hoặc khó tránh khỏi sự ngộ nhận chủ quan. Do vậy, để dư luận hình thành có tính khách quan, các thành viên trong cộng đồng phải được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời.

*Giai đoạn 2:* các cá nhân trao đổi quan điểm riêng về sự kiện xảy ra.

Đây là điều kiện không thể thiếu của sự hình thành dư luận. Nếu sự trao đổi, bàn bạc được thực hiện dân chủ, có định hướng đúng đắn thì dư luận sẽ được hình thành khách quan và có ý nghĩa tích cực. Nếu sự trao đổi, bàn bạc thiếu dân chủ, bị định hướng thiên lệch nhằm bóp méo sự thực thì dư luận sẽ không khách quan và mang tính tiêu cực.

*Giai đoạn 3:* các cá nhân thống nhất ý kiến và hình thành dư luận.

Sự bàn bạc, trao đổi là nhằm mục đích di tới thống nhất các quan điểm, tư tưởng. Dù sự thống nhất này có khách quan hay không và dù nó mang tính tích cực hay tiêu cực thì việc thống nhất ý kiến cũng sẽ đồng nghĩa với sự tạo thành dư luận. Chú ý, dư luận hình thành như thế nào phụ thuộc chủ yếu vào 2 giai đoạn trước, nhưng khi đã hình thành, dư luận có sức điều khiển, điều chỉnh hành vi của các thành viên rất mạnh mẽ. Vì thế, nếu dư luận thiếu khách quan, không tích cực sẽ rất có hại.

## 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến dư luận xã hội

- Tính chất của sự kiện gây lên dư luận xã hội. Bất kỳ dư luận xã hội nào cũng đều phản ánh những sự kiện, hiện tượng và biểu thị thái độ của một nhóm xã hội cụ thể đối với chúng. Nếu sự kiện đụng chạm đến quyền lợi của đa số thì dư luận xã hội sẽ hình thành một cách nhanh chóng. Mặt khác, tính chất mới lạ, bất ngờ của sự kiện cũng như sự liên quan của sự kiện đối với nhu cầu cấp bách, tâm trạng hiện thời của quần chúng cũng góp phần tác động đến sự hình thành dư luận xã hội.

- Trình độ nhận thức của quần chúng. Nếu trình độ dân trí cao thì dư luận phản ánh đúng đắn hơn về sự kiện. Hệ thống các quan điểm về nhu cầu, lợi ích là những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến tính chất của dư luận xã hội.

- Mức độ dân chủ trong xã hội ảnh hưởng đến nội dung, hình thức hình thành, lan truyền, sự bộc lộ của dư luận xã hội. Quá trình giao tiếp xã hội, thói quen, truyền thống, phong tục, tập quán của cộng đồng cũng ảnh hưởng đến sự quan tâm chú ý và thái độ có chọn lọc đối với sự kiện gây lên dư luận xã hội.

- Tâm trạng xã hội tại thời điểm xảy ra sự kiện: Ảnh hưởng đến sắc thái của dư luận xã hội (đánh giá lạc quan hay bi quan tình hình xã hội).

- Thông tin và các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, truyền hình) có ảnh hưởng đến tốc độ hình thành

và chất lượng của dư luận xã hội. Nếu thông tin không đầy đủ, rõ ràng thì đấu tranh giữa các quan điểm sẽ kéo dài và có thể không tạo thành dư luận chung hoặc dư luận không khách quan.

- Mức độ phát triển của nhóm có ảnh hưởng tới sự hình thành dư luận xã hội cả về sự hình thành và chất lượng dư luận xã hội. Những nhóm mới thành lập, nhóm có trình độ phát triển thấp thường khó hình thành dư luận hơn là những nhóm đã đi vào hoạt động ổn định và nhóm có trình độ phát triển cao.

- Chế độ chính trị và điều kiện xã hội: Nơi nào không có sự tự do trao đổi ý kiến thì ở đó không thể có một dư luận xã hội thống nhất được. Nhiều khi dư luận xã hội phải biểu thị dưới dạng «dư luận ngầm» mà ở một vài khía cạnh, nó có điểm giống với tin đồn. Nguyên nhân là do quyền lợi cá nhân bị đe dọa, quyền con người bị khống chế.

- Hệ tư tưởng đang thống trị trong xã hội; Sự định hướng, can thiệp của thủ lĩnh, người đứng đầu nhóm: cũng là những nhân tố có ảnh hưởng đến sự hình thành và chiều hướng dư luận xã hội.

### **3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân**

*- Trong công tác ngăn chặn dư luận xấu ảnh hưởng đến an ninh quốc gia - trật tự xã hội*

Dư luận xấu ảnh hưởng đến an ninh - trật tự xã hội là dư luận dựa trên những tin đồn nhảm có chủ định hay không chủ định mà hậu quả là gây lên tâm trạng hoang mang trong quần chúng làm ảnh hưởng đến lòng tin của quần chúng đối với chế độ, làm giảm tích tích cực xã hội của nhân dân, tạo ra bầu không khí tâm lý xã hội tiêu cực, đã đang hoặc có thể là nguyên nhân, điều kiện dẫn đến gây rối an ninh - trật tự xã hội.

Tin đồn nhảm là tin đồn xuyên tạc, bịa đặt về sự kiện. Tin đồn nhảm dễ gây chú ý của dư luận là vì tính hấp dẫn ly kỳ của nó. Các thế lực thù địch thường dựa vào công thức này để phao tin đồn nhảm, tiến hành chiến tranh tâm lý phá hoại an ninh gây rối trật tự xã hội.

Đối tượng phạm tội có thể tung tin đồn khiến quần chúng gây hoang mang, dao động; Sử dụng tin đồn để đánh lạc hướng điều tra; Sử dụng tin đồn làm vỏ bọc phương thức, thủ đoạn phạm tội hoặc che giấu hành vi phạm tội... Vì vậy, chúng ta cần hiểu rõ về bản chất, cơ chế của tin đồn, phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống tin đồn có hại một cách hiệu quả.

**Biện pháp ngăn chặn tin đồn nhảm:**

+ Điều tra, nghiên cứu truy nguyên nguồn gốc của tin đồn nhảm, diễn biến hình thành, lan truyền của dư luận xã hội.

+ Có biện pháp xử lý thích đáng đối với những phần tử tung tin đồn nhảm (giáo dục, răn đe, xử lý kỷ luật hành chính, xử lý bằng pháp luật).

+ Phát huy vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc cung cấp thông tin cho nhân dân và cải chính tin đồn. Thông tin về sự kiện nhằm hướng dẫn dư luận một cách đúng đắn và khéo léo. Tránh sự thiếu sót trong việc truyền tin và không đưa tin mập mờ gây thắc mắc, tò mò cho người nhận tin.

+ Nâng cao trình độ nhận thức về mọi mặt cho quần chúng để họ có thể “miễn dịch” đối với những tin đồn nhảm.

+ Ngoài các biện pháp nghiệp vụ, lực lượng Cảnh sát nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với quần chúng, vận động quần chúng nâng cao tinh thần cảnh giác và cùng tham gia phòng chống tác hại của tin đồn.

- *Trong công tác quản lý xã hội:* Dư luận xã hội là một kênh thông tin phản hồi giúp các cơ quan quản lý nhà nước hoạch định và thực thi các chủ trương, chính sách sao cho phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của quần chúng. Việc tạo điều kiện cho sự hình thành dư luận và định hướng dư luận sẽ góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- *Trong công tác giáo dục:* Có thể sử dụng dư luận xã hội như một phương pháp, phương tiện giáo dục hiệu quả. Thông qua dư luận chúng ta có thể tác động tới nhận thức, tư tưởng, tình cảm của thế hệ trẻ, một mặt lên án, đẩy lùi những hành vi lệch chuẩn, mặt khác xây dựng lối sống tốt ở họ. Dư luận xã hội còn giúp xóa bỏ những nét tính cách xấu đồng thời góp phần hình thành và phát triển những nét tính cách tích cực, tiến bộ.

- Trong công tác phòng ngừa tội phạm: Dự luận xã hội điều chỉnh hành vi cá nhân, góp phần đấu tranh chống lại các hiện tượng tiêu cực và hành vi phạm pháp luật trong xã hội từ đó làm giảm thiểu tội phạm.

- Trong công tác lãnh đạo, chỉ huy: Dự luận xã hội là nguồn thông tin về trạng thái tinh thần của quần chúng, về quan hệ của họ đối với nhiệm vụ chung, về quan hệ liên nhân cách trong tập thể. Nhằm bắt thông tin phản hồi từ dự luận xã hội, người lãnh đạo sẽ có căn cứ để điều chỉnh biện pháp, hình thức quản lý sao cho phù hợp với thực tiễn.

## **VI. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TRUYỀN THỐNG**

### **1. Khái niệm phong tục, tập quán, truyền thống**

- Phong tục, tập quán là những khuôn mẫu, tiêu chí về cách xử sự của con người trong cuộc sống, được truyền đạt và lĩnh hội qua nhiều thế hệ.

Phong tục quy định cách ứng xử trong những lĩnh vực sinh hoạt mang tính nghi lễ nhiều hơn, và tập quán truyền đạt cho thế hệ sau nặng về kỹ năng, thao tác (cách chào hỏi, các bước và nội dung, cách thực hiện nghi lễ trong cưới hỏi...), được truyền đạt chủ yếu bằng sự kế thừa. Phong tục quy định cách ứng xử mang nặng tính nghi lễ. Tập quán phần nhiều chứa đựng kỹ năng, thao tác trong sinh hoạt và lao động sản xuất.

- Truyền thống là những giá trị tinh thần được tôn trọng và gìn giữ qua nhiều thế hệ của cộng đồng.

Truyền thống là những di sản tinh thần luôn luôn được kế tục và phát triển. Phong tục, tập quán, truyền thống là những hiện tượng tâm lý được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua sự kế thừa và bắt chước.

## **2. Những đặc trưng cơ bản của phong tục, tập quán, truyền thống**

- *Tính ổn định*: phong tục, tập quán, truyền thống vừa là những hiện tượng tâm lý xã hội mang tính phổ biến, vừa là những thành tố văn hóa có tính bền vững lịch sử. Vì vậy bên cạnh những giá trị tích cực phát triển bền vững còn tồn tại những phong tục, tập quán, truyền thống lạc hậu có tính chất bảo thủ. Những nét tâm lý này có khi tồn tại qua rất nhiều thế hệ và không dễ để thay đổi.

- *Tính đa dạng, phong phú*: Các phong tục, tập quán, truyền thống vốn rất đa dạng, sự thể hiện của nó ở mỗi cộng đồng còn sinh động, đa dạng hơn rất nhiều. Mặt khác, cùng với sự vận động, phát triển của xã hội, mỗi phong tục, tập quán, truyền thống của cộng đồng tại mỗi thời đại cũng có những nét khác biệt. Điều này cho thấy phong tục, tập quán, truyền thống có tính đa dạng, phong phú tới mức chúng ta khó có thể mô tả đầy đủ, chi tiết về chúng.

- *Ảnh hưởng đến các cá nhân một cách tự phát (không mang tính cưỡng bức)*: Phong tục, tập quán, truyền thống phản ánh những vấn đề gắn bó với cuộc sống thường nhật, ít mang tính lý luận mà mang đậm màu sắc kinh nghiệm chủ quan. Tuy được cá nhân tiếp thu một cách nhẹ nhàng,

nhưng nó lại có tầm ảnh hưởng sâu rộng. Vì vậy, việc phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống tích cực và điều chỉnh, hạn chế những phong tục, tập quán, truyền thống lạc hậu là vô cùng cần thiết cho sự phát triển xã hội.

### **3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu phong tục, tập quán, truyền thống trong quá trình công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân**

- Trong công tác phòng ngừa tội phạm: Phong tục, tập quán, truyền thống là những yếu tố có ảnh hưởng vô cùng to lớn trong xã hội. Chúng ta cần phải phát huy mặt tích cực phong tục, tập quán, truyền thống để xây dựng cơ quan đơn vị, cụm dân cư và từng gia đình an toàn, đoàn kết, xây dựng nếp sống văn hóa trong cộng đồng dân cư, giữ vững đạo đức trong sáng lành mạnh, giữ gìn thuần phong mỹ tục, truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam, bảo vệ môi trường sống. Những cũng cần chú ý sự tác động tiêu cực của những phong tục tập quán lạc hậu hoặc những âm mưu của các thế lực thù địch nhằm xóa bỏ những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc ta. Thực tiễn đời sống còn tồn tại nhiều hủ tục lạc hậu, có những hành vi và thói quen sinh hoạt truyền thống có dấu hiệu vi phạm pháp luật và phạm tội, ví dụ như: Hiện tượng tảo hôn, hôn nhân cận huyết, các hoạt động tín ngưỡng mang màu sắc mê tín dị đoan... Mặt khác, dưới vó tác động của các thế lực thù địch, bằng nhiều con đường khác nhau, các sản phẩm văn hóa được dùng để phát tán, tuyên truyền những quan điểm phản động, sai trái; tìm cách chuyển trái phép vào nước ta

các loại đĩa, sách báo, tranh ảnh, ấn phẩm văn hóa có nội dung phản động, trái với thuần phong mỹ tục, phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam nhằm làm tha hóa lớp trẻ, băng hoại đạo đức xã hội. Do vậy trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, bên cạnh việc cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung, ý nghĩa của phong tục, tập quán, truyền thống chúng ta cũng cần thuyết phục cộng đồng tuân thủ các quy phạm pháp luật. Muốn vậy, cần thiết phải điều chỉnh phong tục, tập quán, truyền thống sao cho tương thích với hệ thống quy phạm pháp luật, từ đó góp phần làm giảm thiểu tội phạm. Hướng dẫn và vận động nhân dân bài trừ tệ nạn xã hội, bài trừ các hủ tục lạc hậu, đấu tranh bài trừ văn hóa phẩm độc hại.

- *Trong công tác xây dựng lực lượng*: Truyền thống vừa là nền tảng sức mạnh, vừa là di sản tinh thần quý báu và là biểu tượng của mỗi dân tộc. Trong công tác giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ, truyền thống còn là một phương tiện giáo dục hiệu quả. Do vậy, song song với việc củng cố, phát huy những truyền thống hiện có, mỗi tập thể đơn vị Cảnh sát nhân dân cũng cần có sự năng động, đổi mới để không ngừng phát triển.

*Tóm lại*: Các hiện tượng tâm lý xã hội vô cùng đa dạng, phong phú và cũng hết sức phức tạp. Việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý xã hội không những giúp nâng cao nhận thức mà còn mở ra những tiềm năng ứng dụng to lớn vào thực tiễn. Đối với lực lượng Cảnh sát nhân dân, những nghiên cứu tâm lý xã hội sẽ góp phần nâng cao hiệu quả trên các mặt công tác, trong đó có các hoạt động nghiệp vụ.

## CHƯƠNG 5

# ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

## I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

### 1. Đặc điểm về nhận thức của người Việt Nam

Hiện nay, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở nước ta được thực hiện trong điều kiện kinh tế thị trường và với “áp lực” ngày càng gia tăng của toàn cầu hóa. Hơn nữa, có một thực tế là hiện nay nước ta vẫn còn là nước nông nghiệp, trong đó đa số là nông dân. Chính hiện tượng này đã và đang là “áp lực”, tác động ảnh hưởng đến đặc điểm nhận thức của người dân.

Nghiên cứu phát triển chỉ số thông minh IQ, chỉ số trí tuệ xúc cảm EQ, chỉ số sáng tạo CQ của học sinh, sinh viên và lao động trẻ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa” đã chỉ ra các yếu tố quan trọng nhất mà con người Việt Nam cần phải có để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước<sup>(1)</sup> là:

<sup>(1)</sup> Phạm Minh Hạc (2007), *Phát triển văn hóa con người và nguồn nhân lực thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Đề tài KX 05-06, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 334.

- Năng lực suy luận trừu tượng
- Năng lực sáng tạo
- Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, đặc biệt là năng lực vận dụng những hiểu biết vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống.
- Năng lực hiểu và vận hành các cảm xúc để tích cực hóa tư duy, khả năng kiềm chế và điều khiển các cảm xúc, thấu hiểu sự diễn biến và các mức độ xúc cảm của người khác trong hành động, trong hợp tác.
- Năng lực tự học, trau dồi kiến thức trong suốt cuộc đời...

Coi trọng việc học tập là một giá trị truyền thống của người dân Việt Nam. Vì coi trọng người hiền tài nên rất coi trọng nghề dạy học, coi trọng người thầy: “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”. Việc học tập của người dân Việt ngoài việc gắn liền với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc còn đặt họ trong mối quan hệ chặt chẽ với vấn đề việc làm, thu nhập, đến sự phát triển bản thân, học tập để nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần. Tuy nhiên, thực tế tỷ lệ người dân Việt Nam được đào tạo nghề, bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế, kiến thức khoa học kỹ thuật và sản xuất kinh doanh còn thấp.

Xu hướng chung người Việt có nhận thức rõ nét về những lợi ích của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời người dân còn hiểu rõ những bất cập là hệ quả của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, đó

là quá trình phát triển nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm, cơ hội học hành con cái, vấn đề đất đai, ô nhiễm môi trường... Đa số Người Việt nhận thức đầy đủ về các vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống xã hội. Tuy nhiên, những vấn đề ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế, thời gian, môi trường thường được nhận thức tiêu cực và dễ bị kích động, lôi kéo khi có những bức xúc<sup>(1)</sup>.

Nền kinh tế thị trường ảnh hưởng lớn đến nhận thức của người dân, nó đòi hỏi con người phải sống sòng phẳng, phải coi trọng “cái lý”. “Trước kia người dân đánh giá thấp vai trò thương nghiệp, tư duy kinh tế kém, đề cao kinh nghiệm và yếu kém về tư duy lý luận, đánh giá cao việc học hành nhưng lại không coi trọng phương pháp học tập”<sup>(2)</sup>. Do chịu ảnh hưởng của quan điểm duy lý nên đang có sự va chạm trong cách nghĩ, lối sống của thế hệ già và trẻ. Những người kinh doanh thì đòi hỏi phải có lãi, coi khách hàng và những người thân quen như nhau, thậm chí bằng mọi giá để làm giàu, bất chính, lừa đảo, tham nhũng...

Các quan điểm về nghề nghiệp cũng đã có sự thay đổi, nhất là trong thanh niên, đa số đều có mục đích thành đạt trong nghề nghiệp, làm giàu... từ đó có xu hướng lựa chọn những nghề nghiệp nhàn hạ mà phải có thu nhập cao, nghề nghiệp được xã hội coi trọng hơn là những nghề nghiệp chân tay, thủ công.

<sup>(1)</sup> Phan Thị Mai Hương (2010), *Những biến đổi tâm lý của cư dân ven đô trong quá trình đô thị hóa*, Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 124.

<sup>(2)</sup> Nguyễn Bá Dương (2012), *Tâm lý học quản lý*, Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 206 - 207.

Tư duy người Việt Nam cũng diễn biến phức tạp, một số vẫn còn trì trệ, bảo thủ, số khác thì có tư duy quá cấp tiến. Tư duy kinh tế tiền hàng cũng đang ảnh hưởng sâu rộng, xã hội xuất hiện càng nhiều người biết đầu tư sản xuất kinh doanh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xuất hiện từng lớp doanh nghiệp tư nhân đông đảo. Những đặc điểm nhận thức mới xuất hiện như sòng phẳng trong chuyện tiền bạc, biết giữ chữ tín, biết tính toán trong làm ăn, biết đổi mới, thích nghi, sáng tạo, liên kết làm ăn, ứng xử theo pháp luật... Đã nhận thức được quan hệ kinh tế là quan hệ cơ bản.

Tư duy manh mún, tản mạn là một biểu hiện tâm lý nổi bật của người dân sống khép kín sau lũy tre làng, canh tác trên mảnh đất bạc màu, những thửa ruộng nhỏ, lẻ với công cụ thô sơ “Con trâu đi trước cái cày theo sau” dựa trên những thói quen, tập quán nhiều đời... Chính hoàn cảnh đó đã làm nảy sinh và nuôi dưỡng tư duy manh mún, tản mạn (thiếu khả năng khái quát tổng hợp) của người Việt. *“Chính vì vậy mà họ chỉ thấy lợi trước mắt, không thấy lợi lâu dài, chỉ thấy lợi ích cá nhân, không thấy lợi ích tập thể...”*<sup>(1)</sup>.

Theo nghiên cứu của Viện nghiên cứu xã hội Mỹ: Người Việt Nam có những đặc điểm nhận thức như<sup>(2)</sup>:

<sup>(1)</sup> Trung tâm nghiên cứu tâm lý dân tộc (2000), *Tâm lý người Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 63.

<sup>(2)</sup> Dẫn theo Nguyễn Bá Dương (2012), *Tâm lý học quản lý*, Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 202.

Thông minh, sáng tạo, song chỉ có tính chất đối phó, thiếu tầm tư duy dài hạn, chủ động.

Vừa thực tế, vừa mơ mộng, song lại không có ý thức nâng lên thành lý luận.

Ham học hỏi, có khả năng tiếp thu nhanh, song ít khi học “đến đầu đến đuôi” nên kiến thức không hệ thống, mất cơ bản. Ngoài ra, người Việt học tập không phải chỉ vì kiến thức (nhỏ học vì gia đình, lớn lên học vì sĩ diện, vì kiếm công ăn việc làm, ít vì chí khí, đam mê).

## **2. Đặc điểm về thái độ của người Việt Nam**

Bên cạnh nhận thức về hiện thực khách quan, con người còn bày tỏ thái độ của mình với chính hiện thực khách quan đó. Có rất nhiều thái độ khác nhau, khi tìm hiểu về thái độ của người Việt Nam, chúng ta sẽ làm rõ một số đặc điểm liên quan đến như cầu, niềm tin, lý tưởng, đời sống tình cảm... và một số nét tính cách của người Việt Nam.

- Đặc điểm về nhu cầu

Quan niệm về lợi ích và nhu cầu của người dân Việt Nam đang có sự biến đổi. Khi kinh tế gia đình phát triển, đời sống vật chất được nâng cao thì nhu cầu người dân cũng tăng lên, đa dạng hơn. Mọi người phấn đấu từ có cái ăn, cái mặc đến đủ ăn, đủ mặc, ăn ngon, mặc đẹp. Quan niệm về cái đẹp, về giá trị hàng hóa cũng có sự thay đổi. Từ thích dùng những hàng hóa bền, lâu hư chuyển sang tâm lý thích dùng hàng ngoại, hàng hiệu để chứng tỏ đẳng cấp. Quan niệm

coi trọng “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn” chuyển dần sang cách nhìn nhận cái đẹp dựa vào biểu hiện bề ngoài, thậm chí coi trọng sự phô trương hình thức, đánh bóng cho bản thân, cho thương hiệu. Tâm lý bốc đồng, tiêu xài ăn uống quá độ, chi tiêu hoang phí, hưởng thụ bắt đầu xuất hiện nhiều. Tâm lý sĩ diện trong đời sống người nông dân dần tới tính khoa trương, trọng hình thức. *“Người nông dân sẵn sàng chạy theo các thủ tục nặng nề, nghi lễ tốn kém trong cưới xin, ma chay, hội lễ... gây đói nghèo cho nhiều người dân. Ngày nay văn hóa làng xã không chỉ ở nông thôn mà còn ảnh hưởng tới đời sống đô thị, khiến đời sống đô thị Việt Nam phảng phất những nét phong cách của nông thôn”*<sup>(1)</sup>.

- Đặc điểm về niềm tin

Sự tự tin vào mình, vào sự phát triển đi lên của dân tộc và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được nâng lên. Người dân Việt Nam hiện nay về cơ bản đã thoát khỏi sự tự ti đối với người thành thị, với người nước ngoài... trong lối sống, trong lao động và giao tiếp xã hội.

Niềm tin vào lý tưởng, vào hệ thống chính trị tuy có suy giảm nhưng về cơ bản, người dân Việt Nam vẫn luôn tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, là đại biểu của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Thế giới quan và phương pháp luận chủ nghĩa Mác Lênin

<sup>(1)</sup> Nguyễn Hồi Loan (2005), *Một số đặc điểm tâm lý của người nông dân Việt Nam ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hội nhập kinh tế*, Tạp chí Tâm lý học số 7, tr. 12 - 14.

vẫn là kim chỉ nam cho hành động của đại bộ phận tầng lớp người dân Việt Nam.

- Đặc điểm về đời sống tình cảm

Người Việt Nam coi trọng tình nghĩa, sự tế nhị, ý tứ và trọng sự hòa thuận. Người Việt Nam lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử: “Yêu nhau yêu cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng”; Người Việt Nam sống có lý có tình nhưng vẫn thiên về tình hơn: “Một bồ cái lý không bằng một tý cái tình”. Tâm lý ưa hòa thuận khiến người Việt Nam luôn chủ trương nhường nhịn: “Một sự nhịn là chín sự lành”; Việc coi trọng tình nghĩa tới mức thái quá đương nhiên không phải là giá trị tốt trong mọi hoàn cảnh. Coi trọng tình nghĩa tới mức coi thường Hiến pháp và pháp luật như “Phép vua thua lệ làng”, “Một trăm cái lý không bằng một tí cái tình” thì khó có thể chấp nhận được.

Tình yêu quê hương đất nước, gắn bó với quê cha đất tổ là một trong những đặc điểm nổi bật và hầu như không mất đi của người dân Việt Nam trong bất kỳ sự thay đổi nào của xã hội. Đoàn kết gắn bó cộng đồng, yêu thương đùm bọc lẫn nhau, tình nghĩa thủy chung đã trở thành lẽ sống của người Việt. Chính công việc cày cấy hàng ngày và sinh hoạt trong họ hàng, làng xã đã làm cho cuộc sống của người nông dân. “Tối lửa tắt đèn có nhau”, cùng nhau chia sẻ ngọt bùi đắng cay...

- Đặc điểm về tính cách

Chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến, đặc biệt là tư tưởng Nho giáo. Trải qua 1000 năm chịu ách thống trị của Trung Quốc, 100 năm bị áp bức bóc lột chế độ thực dân. Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với cơ chế hành chính bao cấp, dựa trên hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể đã làm nảy sinh và phát triển tinh thần tập thể, ý thức trách nhiệm, tính tổ chức kỷ luật của người nông dân, nhưng cũng chính nó đã tạo điều kiện phát triển tâm lý: Bình quân, thụ động, dựa dẫm, ỷ lại vào cấp trên...

Trong tác phẩm “Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam”, học giả Nguyễn Văn Huyền cũng phác thảo những nét tính cách nổi bật của người Việt. Trong đó, ông nhấn mạnh đến đức tính quý báu của người Việt như: Cần cù, nhẫn nại, khả năng chịu đựng cao, đầu óc thực tế, nếp nghĩ thiên về tình cảm, có chất nghệ sĩ, dũng cảm, sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp lớn, tế nhị, hài hước, thông minh, linh hoạt, hiền lành, phục thiện, yêu chuộng độc lập tự do, ý thức dân tộc, thống nhất mạnh mẽ... Ngoài ra, ông cũng nêu ra những nét tính cách cần phải thay đổi ở người Việt như: Bệnh sĩ diện, tính tự ái, nhồi nhét kiến thức, tư duy không được phát huy. Ông cho rằng “Đa số chỉ mong nghề làm quan là con đường đã vạch sẵn, không đòi hỏi nhiều cố gắng độc đáo, mà lại đem đến nhiều vinh hiển nhất”.<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Dẫn theo Đỗ Long (2001), *Tâm lý học dân tộc, nghiên cứu và thành tựu*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 133.

Người Việt Nam có lòng yêu nước, sẵn sàng hy sinh vì quốc gia, dân tộc. Trong lao động thì có đức tính cần cù, chịu khó, bền bỉ và sáng tạo.

Tâm lý cộng đồng và tiểu nông rõ nét. Tính cố kết cộng đồng là một đặc trưng phổ biến trong giao tiếp của người Việt Nam, với một nền văn minh nông nghiệp lâu đời, sống phụ thuộc lẫn nhau và rất coi trọng việc giữ gìn các mối quan hệ tốt với mọi thành viên trong cộng đồng. Người nông dân phải dựa vào nhau liên kết với nhau để chống chọi thiên tai bảo vệ hoa màu lo kịp thời vụ. Do đó, tính cộng đồng hẹp (làng xã và gia tộc) là một đặc điểm tâm lý đặc trưng của người Việt Nam.

Gia tộc là một cộng đồng gắn bó sức mạnh thể hiện ở tình thần đùm bọc thương yêu nhau. Người trong gia tộc có trách nhiệm cứu mang hỗ trợ nhau về vật chất và tinh thần dìu dắt nâng đỡ nhau về chính trị (*Một người làm quan cả họ được nhờ*). Quan hệ huyết thống và tính tôn ti trật tự trên dưới rõ ràng. Từ đó xuất phát tâm lý gia trưởng, đặc biệt là tâm lý địa phương cục bộ. Nhiều người sẵn sàng hy sinh quyền lợi toàn cục thậm chí cả quyền lợi quốc gia cho quyền lợi của cộng đồng hẹp - gia tộc hay bè cánh.

Làng xã Việt Nam như một vương quốc thu nhỏ với luật pháp riêng (hương ước) tạo nên một sự cố kết bền vững của làng xã và cũng tạo nên tâm lý bè phái địa phương bản vị. Thói "lười biếng" suy nghĩ và tính toán, tính ỷ lại và bảo thủ, sự sùng bái kinh nghiệm và "coi thường" lớp trẻ

là sản phẩm lâu dài của nền kinh tế tiểu nông mà dù muốn hay không người nông dân vẫn tiêm nhiễm. Trong nền kinh tế tiểu nông, “phép vua thua lệ làng” đã trở thành thói quen ứng xử phổ biến.

### 3. Đặc điểm về hành vi, lối sống của người Việt Nam

Lối sống trọng tình đã dẫn đến cách ứng xử hết sức linh hoạt và thích ứng nhanh với điều kiện hoàn cảnh cụ thể: *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài, Đi với bụt mặc áo cà sa/ Đi với ma mặc áo giấy* (tục ngữ). Với nhu cầu sống hòa thuận trên cơ sở cái gốc là tình cảm giữa con người với nhau trong làng xóm càng làm cho lối sống linh hoạt trở nên đậm nét và chính là cơ sở tâm lý hiếu hòa trong các mối quan hệ xã hội dựa trên sự tôn trọng và cư xử bình đẳng với nhau. Do vậy, người dân hết sức coi trọng tập thể, cộng đồng, làm việc gì cũng phải tính đến tập thể. Lối sống linh hoạt, trọng tình, dân chủ là những đặc điểm tích cực, nhưng mặt trái của nó là đặc điểm tâm lý áp đặt, tùy tiện, tâm lý “hòa cả làng”, coi thường phép nước (pháp luật).

Hương ước của làng xã chính là hệ thống giá trị chuẩn mực của làng xã quy định cung cách ứng xử, lối sống của cá nhân trong làng tạo nên sự đồng nhất mà trước hết là trong dòng họ. Sự đồng nhất đó có mặt tích cực là làm cho mọi người luôn đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau (nhưng trước hết phải là trong dòng họ) như: *Chị ngã em nâng*. Nhưng mặt trái của tính đồng nhất là ý thức về giá trị cá nhân bị thủ tiêu.

Ngày nay, văn hóa làng xã còn ảnh hưởng cả đến đời sống đô thị khiến cho đô thị Việt Nam đang như là “bị nông thôn hóa”. Tâm lý sĩ diện trong đời sống làng xã của người nông dân dẫn đến tính khoa trương, trọng hình thức. Mặc dù đời sống kinh tế hiện nay của người nông dân vẫn còn khó khăn, nhưng họ sẵn sàng tuân theo các thủ tục, nghi lễ nặng nề, tốn kém trong cưới xin, ma chay, hội lễ... Những hủ tục này gây nên sự tiêu tốn kinh phí rất lớn cho cá nhân cũng như cho cộng đồng, do vậy dẫn đến sự đói nghèo của nhiều gia đình nông dân. Đây là một vật cản lớn trong quá trình hội nhập kinh tế của người nông dân Việt Nam. Trong tác phẩm “Vấn đề nông dân Bắc Kỳ” (1939), Nguyễn Văn Huyền cũng đã vạch ra những hậu quả nặng nề từ chính sách ngu dân của thực dân Pháp trong tính cách của người nông dân Bắc Bộ như: thủ cựu, đa nghi, mê tín, cò bạc, dốt nát. Và, ông đi đến kết luận phải thay đổi tâm lý nông dân và tính cách của họ<sup>(1)</sup>.

Người Việt đã làm không ít việc tai tiếng ảnh hưởng xấu đến hình ảnh và uy tín của Việt Nam trong con mắt người nước ngoài, nên Việt Nam cần phải phấn đấu nhiều nữa để khắc phục những hành vi, thói quen, lối ứng xử chưa phù hợp với tập quán của nền văn minh hiện đại trong một thế giới đã toàn cầu hóa. Nghiên cứu của Viện nghiên cứu xã hội Mỹ cho rằng, người Việt Nam có những đặc trưng tâm lý sau<sup>(2)</sup>:

+ Cần cù lao động song dễ thỏa mãn.

<sup>(1)</sup> Dẫn theo Đỗ Long (2001), *Tâm lý học dân tộc*, nghiên cứu và thành tựu, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 133.

<sup>(2)</sup> Dẫn theo Nguyễn Bá Dương (2012), *Tâm lý học quản lý*, Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 202.

cũng hơi nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang, trang hoàng bề ngoài, ưa hư danh và ham mê cờ bạc. Thường thì nhút nhát và ưa chuộng hòa bình, song ngộ sự thì cũng biết hy sinh vì đại nghĩa. Não sáng tác thì ít nhưng bắt chước, thích ứng và dung hòa thì rất tài. Người Việt Nam lại rất trọng lễ giáo, song cũng có não tinh vặt, hay bài bác chế nhạo<sup>(1)</sup>”.

Ra thành phố, nhiều người không kiếm được việc làm, một số phải đi làm thuê bằng đủ các nghề, thậm chí có số trở thành tội phạm và sa vào tệ nạn xã hội. Chính trong bối cảnh này ở người nông dân dễ nảy sinh tâm lý làm thuê, tâm lý chán chường, bất mãn... Đa số sinh viên xuất thân từ nông dân, tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng không muốn về quê công tác. Họ “bám trụ” ở thành phố để kiếm tiền với bất cứ nghề gì (dọn phòng, bưng bê ở nhà hàng, bốc vác ở kho bãi...). Ở đây, tâm lý “kiếm tiền”, đua đòi, thích cuộc sống xa hoa đã lộ ra khá rõ. Do “áp lực” lớn của công nghiệp hóa và đô thị hóa. Ở vùng ven đô (điển hình là thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ...), trong một thời gian rất ngắn một bộ phận lớn nông dân “nghiễm nhiên” trở thành thị dân, mặc dù họ không được chuẩn bị về mặt tâm lý, học vấn, văn hóa. Họ có một số tiền lớn (do được đền bù giải tỏa, do bán đất...) nhưng không biết làm gì. Một số sử dụng tiền và kinh doanh, một số dùng tiền mua sắm xe cộ, ăn chơi (cờ bạc, đánh đề, cá cược...). Ở đây, đã hình thành lối sống “xài sang” “họm hĩnh” và cuối cùng lại “trắng

<sup>(1)</sup> Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Quan Hải tùng thư.

tay” rơi vào thất nghiệp. Nông dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng rừng núi do hoàn cảnh sống khó khăn, ít được hưởng phúc lợi xã hội, làm ăn thua lỗ, chán chường với cuộc sống và tìm đến với các “trò” mê tín dị đoan, tín ngưỡng tôn giáo mới (trường hợp ở Tây Nguyên, nhiều người bỏ tín ngưỡng, tôn giáo cũ gia nhập vào đạo Tin Lành là ví dụ điển hình, dĩ nhiên là ở đây có sự xúi giục của một số kẻ xấu). Trong điều kiện tác động mạnh của các quy luật kinh tế thị trường (cạnh tranh, cung cầu, lợi nhuận, lợi nhuận tối đa), trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và giao lưu văn hóa (nhiều hàng hóa chất lượng tốt, giá rẻ, nhiều văn hóa phẩm phương Tây tràn vào) thì một bộ phận dân cư trong đó có nông dân có tâm lý “sùng ngoại”, có lối sống thực dụng, sùng bái đồng tiền, coi nhẹ các giá trị văn hóa truyền thống cũng là điều dễ hiểu.

Hoạt động lao động sáng tạo, tìm cách làm ăn có hiệu quả, khám phá những tri thức mới được nâng cao, nhất là trong lớp trẻ. Tác phong, lối sống công nghiệp, hiện đại đang trở thành lối sống phổ biến trong lớp thanh niên nông dân được tiếp xúc với xã hội bên ngoài, được học tập có hệ thống. Việt Nam nằm ở giữa đầu mối giao lưu văn hóa “Bắc - Nam” và “Đông - Tây”, nên người Việt Nam xưa nay có điều kiện giao lưu học hỏi, tiếp thu và cải biến cái hay cái đẹp của người để biến chúng thành cái của riêng mình. Chính điều đó góp phần làm nên những phương pháp làm việc thông minh, sáng tạo và lối sống lạc quan yêu đời.

## II. ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC Ở NƯỚC TA

### 1. Đặc điểm tâm lý dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

#### *a. Đặc điểm nhận thức của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*

- Nhận thức của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Do sinh sống chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, địa bàn chia cắt, hiểm trở, sinh hoạt khó khăn, nhiều chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước chưa đến được với người dân vùng dân tộc thiểu số một cách kịp thời và đầy đủ. Mặt khác, do hoạt động phổ biến, tuyên truyền các văn bản này của các cơ quan chức năng, nhất là ở cơ sở thực hiện chưa tốt, chưa hiệu quả.

Đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên cũng ít quan tâm tìm hiểu vấn đề này. Vì vậy, có một bộ phận dân tộc thiểu số chưa có sự hiểu biết đầy đủ về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là các chủ trương, đường lối về đổi mới phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên và cả nước trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa; Chính sách đại đoàn kết dân tộc, các quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan... thậm chí, có thanh niên còn mơ hồ về những vấn đề này.

Nhận thức của một bộ phận người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước còn chưa đầy đủ và sâu sắc.

- Nhận thức về lý tưởng cách mạng và vai trò của người dân tộc trong sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo.

Nhận thức về lý tưởng cách mạng và vai trò của người dân tộc trong sự nghiệp cách mạng, do Đảng lãnh đạo của phần lớn người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên còn chưa đầy đủ.

Đây là hệ quả tất yếu của những hạn chế về trình độ nhận thức, về sự hiểu biết chính trị, thời cuộc... của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Đồng thời cũng phản ánh sự hạn chế, bất cập về công tác dân tộc ở Tây Nguyên trong thời gian qua.

***b. Đặc điểm về thái độ của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên***

- Đặc điểm về niềm tin

+ Niềm tin đối với Đảng, Nhà nước và sự nghiệp đổi mới đưa đất nước lên CNXH.

Phần lớn người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đã có được niềm tin đối với Đảng, Nhà nước và sự nghiệp đổi mới đất nước, nhưng vẫn còn một bộ phận đối với niềm tin này chưa thực sự sâu sắc.

Đối với những người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chưa thực sự có niềm tin sâu sắc đối với Đảng, Nhà nước và sự nghiệp đổi mới đất nước, chúng ta cần phải chú ý xây dựng niềm tin này cho họ bằng các giải pháp thiết thực, hiệu quả. Vì đây là vấn đề phức tạp, nhạy cảm, tiềm ẩn sự

mất ổn định về an ninh trật tự lâu dài, nằm trong âm mưu, kế hoạch “diễn biến hòa bình” rất nguy hiểm của các thế lực thù địch.

+ Niềm tin tôn giáo

Phần lớn người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên theo các tôn giáo chưa thực sự có niềm tin tôn giáo sâu sắc. Đây là đặc điểm chúng ta có thể khai thác, vận dụng để tranh thủ, lôi kéo số những người theo các tôn giáo, phục vụ tốt cho công tác đảm bảo an ninh trật tự, nhất là trong công tác xây dựng, sử dụng mạng lưới bí mật và công tác vận động toàn dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc.

+ Niềm tin đối với những người có uy tín

Người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có tâm lý tín nhiệm, tôn sùng người có uy tín. Nếu chúng ta biết tranh thủ, thuyết phục những người có uy tín này hợp tác với các cơ quan chức năng giải quyết tốt những nhiệm vụ chính trị đang đặt ra, trong đó có nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, thì sẽ thu được những kết quả tốt. Vì, chính những người có uy tín này sẽ tác động, củng cố lòng tin của đồng bào đối với Đảng, Nhà nước và cơ quan Công an. Đồng thời, phải chú ý cảnh giác, ngăn chặn, không để những đối tượng phạm tội và phần tử xấu mua chuộc, lợi dụng những người có uy tín gây ảnh hưởng không tốt đến công tác giáo dục thế hệ trẻ và tình hình an ninh trật tự ở Tây Nguyên.

- Đặc điểm về nhu cầu

+ Nhu cầu về phát triển kinh tế

Bên cạnh phần lớn người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có nhu cầu cao về phát triển kinh tế, muốn vươn lên làm giàu để khắc phục khó khăn trong cuộc sống, vẫn còn một bộ phận sống y lại, phụ thuộc, thờ ơ với nhu cầu này.

Hiện nay, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói chung đang mong muốn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm nhiều hơn nữa trong việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên, tạo thuận lợi cho họ phát triển sản xuất, khắc phục khó khăn, làm giàu cho bản thân và xây dựng quê hương Tây Nguyên ngày càng giàu đẹp.

+ Nhu cầu hưởng thụ văn hóa

Người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay nhu cầu hưởng thụ văn hóa đa dạng ngoài văn hóa truyền thống của dân tộc mình, theo xu thế hội nhập. Để phát huy được vai trò của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội nói chung, cũng như lĩnh vực bảo vệ an ninh trật tự, chúng ta cần phải chú ý đáp ứng nhu cầu văn hóa đa dạng của họ theo hướng tích cực như đã đề cập, vì đây là một lĩnh vực quan trọng, không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của con người nói chung và người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói riêng.

- Đặc điểm về tình cảm

+ Truyền thống yêu nước

Người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có truyền thống yêu nước, gắn bó với quê hương. Đây là nét đẹp trong tình cảm truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, cần phải hết sức tôn trọng và phát huy một cách có hiệu quả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

+ Tình cảm huyết thống, dòng họ

Người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên luôn đề cao tình cảm huyết thống, dòng họ với tình mẫu hệ sâu sắc. Đây là một đặc trưng về mặt tình cảm mang tính truyền thống lâu đời của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

+ Thái độ đối với luật tục và ý thức tộc người của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Luật tục, ý thức tộc người luôn được người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên tôn trọng và đề cao.

Tuy đề cao luật tục, tộc người của mình, nhưng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên vẫn luôn ý thức được cá nhân mình, dân tộc mình luôn nằm trong một chính thể Quốc gia Việt Nam độc lập, thống nhất, đó là chân lý của mọi thời đại. Trải qua những bước thăng trầm của lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh hùng hồn điều đó.

+ Tình cảm đối với các dân tộc khác sống trên địa bàn

Một bộ phận người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên vẫn còn tình cảm dân tộc hẹp hòi, định kiến, kỳ thị dân tộc. Đặc điểm này được xem là một vướng mắc tâm lý, chứa đựng sự phức tạp, bất ổn về an ninh trật tự trước mắt và lâu dài, các thế lực thù địch đang triệt để khai thác sử dụng để tuyên truyền, kích động chống phá sự nghiệp cách mạng của chúng ta ở Tây Nguyên, cần phải được tích cực khắc phục, ngăn chặn kịp thời.

- Đặc điểm về tính cách

+ Những phẩm chất về đức tính

Người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thật thà, chất phác, yêu đời, lạc quan trong cuộc sống nhưng dễ tự ái cá nhân. Nắm được đặc điểm tâm lý này giúp cho chúng ta rất nhiều trong công tác giữ gìn an ninh trật tự, nhất là công tác vận động quần chúng tham gia phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc ở Tây Nguyên trong tình hình mới hiện nay.

+ Về danh dự và uy tín cá nhân

Người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trọng danh dự, đề cao uy tín cá nhân và thích được khen ngợi. Với đặc điểm tâm lý này, lực lượng Công an nhân dân và các cơ quan có chức năng quản lý cần vận dụng để bồi dưỡng phát triển những nhân tố tích cực trong dân tộc thiểu số. Đồng thời, cần phải lưu ý cảnh giác về sự lợi dụng của các đối tượng phản động, chúng giả vờ đề cao hoặc hứa hẹn những chức vụ

lớn, quan trọng... để dụ dỗ, lôi kéo người dân tộc thiểu số vào các hoạt động chống phá cách mạng.

***c. Đặc điểm về hành vi, lối sống của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên***

Một bộ phận người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay có lối sống thực dụng, hưởng thụ.

Hiện tượng tâm lý này, tuy mới xuất hiện ở người dân tộc thiểu số trong những năm gần đây, nhưng chứa đựng sự ảnh hưởng không tốt về nhiều mặt, nếu không được quan tâm khắc phục kịp thời, sẽ có những tác hại cơ bản như, làm băng hoại phẩm chất nhân cách của tuổi trẻ - các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói chung, gây ảnh hưởng không tốt đến tình hình an ninh trật tự ở địa bàn, về lâu dài sẽ ảnh hưởng không tốt đến lực lượng sản xuất xã hội tại chỗ, vốn đang là một trong những nguồn lực quan trọng, cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên; đồng thời rất dễ bị các thế lực thù địch và phần tử xấu lợi dụng lôi kéo.

Dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thường có tính cố kết cộng đồng. Có thể thấy, tính cộng đồng thể hiện sâu đậm trong lao động, sinh hoạt văn hóa và mọi hoạt động hàng ngày của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tính cộng đồng như một sợi dây vô hình mà bền chặt, đã kết nối các cá nhân riêng lẻ thành một khối thống nhất, gắn bó, tạo nên một sức mạnh cần thiết trong cuộc sống của đồng bào. Tính cộng đồng của các thành viên trong buôn, làng, bản

còn được gia cố bởi mối quan hệ thân tộc của họ. Những thành viên trong buôn làng không chỉ có mối quan hệ láng giềng mà còn có quan hệ họ hàng với những mức độ xa, gần khác nhau.

Trong giao tiếp, người dân tộc thiểu số chia sẻ niềm vui, nỗi buồn và cả vật chất với nhau một cách tự nhiên, chân thành, không vụ lợi. Một đứa trẻ chào đời, một căn nhà mới cất lên không chỉ là niềm vui riêng của gia đình đó mà còn là niềm hân hoan của cả buôn làng. Khách của một nhà cũng là khách của cả buôn, một gia đình có công việc, cả buôn tới giúp, sẵn được một con thú đều chia phần cho tất cả mọi nhà trong buôn. Sự hồn nhiên, vô tư, thẳng thắn trong cách cảm nhận, cách nghĩ của đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta đã làm đặc sắc thêm tính cố kết cộng đồng của họ.

Chế độ mẫu hệ được duy trì trong nhiều dân tộc thiểu số ở nước ta, vì thế đa phần người dân tộc thiểu số đều luôn giành những tình cảm, lòng tôn trọng rất cao đối với bà ngoại, người mẹ, người chị và cả đối với người em gái của mình. Đây là một đặc điểm có liên quan đến công tác đảm bảo an ninh trật tự, lực lượng Công an nhân dân chúng ta cần phải quan tâm vận dụng thích hợp trong quá trình thực thi nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự ở các vùng dân tộc thiểu số.

Luật tục và tín ngưỡng, tôn giáo ở các vùng dân tộc thiểu số cũng là những yếu tố có tác động ảnh hưởng lớn đến tâm lý và hoạt động giao tiếp của các dân tộc thiểu số ở

nước ta, từ đó chi phối nhiều hoạt động trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là hoạt động giữ gìn an ninh trật tự của cơ quan Công an. Trong giao tiếp với đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung, một vấn đề quan trọng cần lưu ý là phải tôn trọng luật tục và tín ngưỡng của họ. Nếu vi phạm luật tục và tín ngưỡng của họ, họ sẽ cho là người xa lạ, “lạc loài”... và họ sẽ không bao giờ muốn tiếp xúc và quan hệ với người đó nữa.

## **2. Đặc điểm tâm lý của người dân tộc Khmer ở Nam Bộ**

### **a. Đặc điểm nhận thức của người dân tộc Khmer ở Nam Bộ**

Người Khmer có mặt lâu đời trên đồng bằng sông Mê Kông và sông Đồng Nai. Dân tộc Khmer ở Việt Nam có khoảng 1,3 triệu người, sống tập trung ở tại các tỉnh Nam Bộ như Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Vĩnh Long... Cuộc sống của người Khmer gắn liền với nghề canh tác lúa nước và nhiều nghề thủ công. Dân tộc Khmer có cả một kho tàng phong phú về truyện cổ và có kiến trúc chùa tháp đặc sắc. Họ có phong tục tập quán từ xa xưa và lối sống văn minh của họ vẫn phát triển tồn tại đến ngày nay.

Người Khmer rất coi trọng việc học hành và tu dưỡng đạo đức của con cái, họ luôn đề cao cái nhân, cái thiện, họ sống là để tích phúc cho kiếp sau, theo quan niệm luân hồi của Phật giáo, họ cho rằng: “Muốn biết thì phải học chữ” và như thế sẽ thấu hiểu giáo lý nhà Phật và trở thành người có đạo, họ không quản khó nhọc để nuôi con cái mình ăn học,

chính vì thế trẻ em người Khmer, không kể trai hay gái, đến 5 - 6 tuổi đã được đưa vào các trường phổ thông hay nhà chùa để học chữ. Người Khmer lớn lên được tu dưỡng trong tinh thần Phật pháp, học giáo lý Phật và học văn hóa tại chùa trước khi bước vào cuộc sống tự lập của người trưởng thành. Được đi tu mới được học hành, mới đủ hiểu biết để kiếm kế sinh nhai trong xã hội. Vì lúc đó trường học chỉ có ở chùa nên có câu “tu học”.

Chùa là nơi giáo dục truyền thống, dạy chữ Khmer cho các trẻ em người dân tộc. Các lớp này thường được tổ chức vào dịp hè, vì vậy trong mỗi ngôi chùa đều có các phòng học cho trẻ em học tập. Ở một số nơi, trong điều kiện số lượng học sinh Khmer ít, chưa thể mở lớp học song ngữ trong nhà trường phổ thông, thì chính nhà chùa là nơi giúp các em học tiếng Khmer một cách tốt nhất. *“Ngoài học chữ, các thầy trong chùa còn dạy các em về đạo đức, về cách ứng xử, chào hỏi ông bà, cha mẹ, thầy cô, cụ già theo phong tục dân tộc. Đồng thời cũng cung cấp kiến thức cơ bản nhất cho các em về văn hóa, nghệ thuật như các điệu múa, hát dân gian, trang phục... để các em hiểu và biết gìn giữ văn hóa của mình”<sup>(1)</sup>.*

Tỷ lệ người mù chữ trong đồng bào Khmer còn cao, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường chỉ đạt khoảng trên 50%, trong đó số học sinh bỏ học, lưu ban rất lớn. Càng lên lớp cao, số học sinh Khmer càng ít.

<sup>(1)</sup> Trung tâm nghiên cứu tâm lý dân tộc (2000), *Tâm lý người Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 248.

Người Khmer có quan niệm đất đai Nam Bộ là của người Khmer, có tâm lý tiếc nuối về đất đai biên giới. Các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề đất đai, biên giới để không ngừng kích động vào người dân tộc Khmer. Từ lâu, Campuchia xem vùng đất Nam Bộ là “Campuchia Krôm”. Đây là đặc điểm tâm lý nổi bật trong nhận thức của người Khmer mà công tác công an cần quán triệt. Thực tế rằng, con em Khmer khi lớn lên đều đã được ông bà, cha mẹ kể cho nghe và mang ý nghĩ đất đai Nam Bộ là của người Khmer.

**b. Đặc điểm thái độ của người dân tộc Khmer ở Nam Bộ**

- Đặc điểm về niềm tin

Người Khmer Nam Bộ có niềm tin Phật giáo sâu sắc, có lý tưởng sống theo triết lý Phật giáo. Phật giáo là chỗ dựa tinh thần chủ yếu của cộng đồng dân tộc Khmer. Người Khmer quan niệm, bất cứ người Khmer nào, đặc biệt là con trai cũng cần phải qua tu hành một thời gian để trau dồi đạo hạnh, trang bị tri thức và cách sống làm người. Người đã trải qua thời gian tu hành ở chùa được cộng đồng người Khmer nhìn nhận và đánh giá cao, mới dễ lập gia đình và dễ được tiếp nhận làm các công việc xã hội. Quan niệm này ảnh hưởng rất lớn tới người Khmer cũng như người theo Phật giáo Nam tông ở các quốc gia khác.

Trong đời sống tâm linh, người Khmer gắn bó vô cùng chặt chẽ với hoạt động của ngôi chùa. Có thể nói ngôi chùa có vị trí quan trọng vào bậc nhất trong đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng bà con Khmer. Vì thế, mặc dù

đời sống vật chất có lúc túng thiếu, phải ở trong ngôi nhà lá đơn sơ tạm bợ nhưng người Khmer vẫn tự nguyện đóng góp để xây dựng ngôi chùa của mình thật khang trang lộng lẫy. Được đóng góp xây dựng chùa, mỗi người Khmer cho đó là “khoán ước đảm bảo hạnh phúc cho cuộc sống hiện tại và cho cuộc đời ở thế giới vĩnh hằng mai sau”. Bởi thế họ không tiếc công, tiếc của để xây dựng chùa. Với đồng bào Khmer, chùa không những là trung tâm sinh hoạt tôn giáo mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa của họ. Vì mọi hoạt động văn hóa tinh thần của cả cộng đồng người Khmer trong các dịp lễ hội luôn gắn chặt với ngôi chùa.

Người Khmer xa xưa thờ đạo Neak Ta, tiếp đó người Ấn Độ truyền đạo Hindu, sau nữa là đạo Phật nên họ tôn thờ cả ba đạo. Nhưng đa phần họ tôn thờ đức Phật. Đồng bào Khmer ở một số vùng rất tin vào tà ma, thần thánh, đồng cốt cho nên họ rất thích cúng bái. Hiện tục lệ này đã được xóa bỏ gần hết, chỉ còn lễ cúng ông bà. Trong đời sống tinh thần, người Khmer tin vào các vị thần bảo hộ gia đình, dòng họ, phum sóc, cuộc sống và sức khỏe con người như Arăk, Neak Ta...

Người Khmer có tâm lý sợ mất Phật giáo tiểu thừa, mất văn hóa, tiếng nói, chữ viết dân tộc. Các sư sãi và quần chúng dân tộc Khmer vẫn còn không ít băn khoăn về sự phát triển của dân tộc và tôn giáo của mình. Họ lo lắng cho những ngôi chùa, nơi linh thiêng hàng trăm năm hiện đã bị hư hỏng nặng, không được quan tâm tôn tạo. Sự lo sợ

mất dân tộc, tôn giáo này là đặc điểm mang tính chất tiêu cực do họ không tin tưởng vào chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, dễ bị hoạt động tuyên truyền kích động của các thế lực thù địch.

- Đặc điểm về tình cảm

+ Người Khmer Nam Bộ có tinh thần yêu Tổ quốc Việt Nam, có truyền thống đoàn kết với các dân tộc anh em để tồn tại và phát triển. Nó trở thành truyền thống tốt đẹp, làm cho người Khmer Nam Bộ gắn bó với vận mệnh đất nước, đoàn kết với dân tộc Kinh, dân tộc Hoa... để cùng phát triển.

+ Người Khmer có quan hệ tình cảm gắn bó với người Campuchia. Trước hết là do người Khmer Nam Bộ và người Khmer Campuchia có quan hệ đồng nhất về dân tộc, tôn giáo, văn hóa và ngôn ngữ. Người Khmer Nam Bộ là dân tộc ít người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, còn người Khmer Campuchia là dân tộc chiếm đa số. Thậm chí, họ còn có quan hệ thân thiết, tình cảm như quan hệ họ hàng, thân tộc, láng giềng. Đồng bào hai bên biên giới thường qua lại thăm hỏi nhau, buôn bán, làm ăn, dựng vợ, gả chồng cho nhau... Do vậy, người Khmer Nam Bộ luôn quan tâm đến Campuchia, nhất là vấn đề chính trị. Thậm chí nhiều người còn cho rằng, Campuchia là tổ quốc thứ hai của mình. Khi gặp khó khăn họ đều hướng về Campuchia, lấy Campuchia để giải quyết khó khăn, thậm chí mưu đồ cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Tư tưởng này làm cho ý thức dân tộc được củng cố, nhưng ý thức về quốc gia dân tộc, ý thức về

Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa bị phai mờ. Trong điều kiện hiện nay, công tác Công an cần chú trọng điều này, khi mà các thế lực thù địch đang ráo riết lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống Việt Nam, kích động ly khai tự trị, gây mất ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

+ Người Khmer có lòng tự hào dân tộc cao. Họ tự hào về nguồn gốc lịch sử dân tộc mình, trước kia đã có thời kỳ phát triển thịnh vượng và vẻ vang, tự hào về nền văn hóa lâu đời, vẫn còn đậm đà bản sắc văn hóa riêng có của dân tộc như tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc, ca múa nhạc, sân khấu dân gian... Song, tâm lý này cũng dễ dẫn đến sự hạn chế, nó dễ làm nảy sinh tư tưởng cục bộ hẹp hòi, đôi khi dễ đặt lợi ích dân tộc lên trên lợi ích quốc gia, làm yếu đi ý thức quốc gia dân tộc.

+ Người Khmer ở Nam Bộ còn có định kiến dân tộc, tư tưởng kỳ thị dân tộc, mặc cảm tự ti dân tộc. Định kiến đó được biểu đạt ngay trong những câu ngạn ngữ, tục ngữ của người Khmer. Chẳng hạn như khi nói đến người Kinh, người Khmer có câu ngạn ngữ: “Nói đến người Khmer là nghĩ đến đạo Phật, nói đến người Kinh là nói đến sự dối trá”<sup>(1)</sup>. Đặc biệt, tâm lý kỳ thị người Việt còn biểu hiện khá sâu đậm trong cộng đồng người Khmer ở Campuchia. Người Khmer còn mặc cảm tự ti với thân phận thấp hèn của dân tộc

---

<sup>(1)</sup> Tịnh Đức Phong (2004), *Đặc điểm tâm lý dân tộc Khmer Nam Bộ và những vấn đề cần quán triệt trong công tác công an*, Đề tài khoa học cấp Bộ, tr. 42

thiếu số, dân tộc kém phát triển, họ cảm nhận sự thua thiệt của dân tộc trong quá trình phát triển của lịch sử.

+ Người dân tộc Khmer có tình cảm huyết thống, gia đình bền chặt. Họ có nhiều lễ hội tưởng nhớ đến ông bà, cha mẹ, họ hàng. Lễ hội cũng là dịp để tập trung anh em, con cháu trong gia đình lại để biểu quần áo, bánh trái, quà cáp cho những người có công ơn còn đang sống và làm lễ cầu phước cho người quá cố.

+ Người Khmer ở Nam Bộ có tâm lý thích thủ lĩnh, muốn có người đứng đầu là người dân tộc mình. Trong xã hội Khmer từ lâu nảy sinh tầng lớp người có uy tín trong dân tộc, được mọi người kính trọng, tiếng nói của họ được đồng bào tin tưởng nghe theo, có ảnh hưởng đến hoạt động của dân tộc. Tâm lý này cũng nảy sinh sự phục tùng cá nhân, các thế lực thù địch tìm mọi cách lôi kéo, mua chuộc người có uy tín trong dân tộc. Công tác Công an cần nắm, tranh thủ được người có uy tín trong dân tộc để vận động, lôi kéo quần chúng Khmer tích cực tham gia vào bảo vệ an ninh chính trị, trật tự xã hội cùng dân tộc.

+ Người Khmer thích sống trong sự thanh bình, xa nơi đông người, sống gần gũi với thiên nhiên, hòa mình vào cuộc sống nông nghiệp. Người Khmer có truyền thống đấu tranh trong chinh phục thiên nhiên từ buổi ban đầu, khát vọng đấu tranh hướng tới cuộc sống êm đềm, hạnh phúc nơi phun sóc, đoàn tụ chung quanh ngôi chùa... Họ thích sống trên các giong đất cao, chung lẩn với thiên nhiên phì nhiêu, sông rạch mênh mang, cây cối xanh tươi...

- Đặc điểm về tính cách

Người Khmer có lòng trung thực, kiên nhẫn với sự khó khăn, chịu đựng nhọc nhằn trong lao động.

Người Khmer có tính cách thật thà chất phác, yêu đời, yêu thích nghệ thuật. Ai cũng muốn mình lịch thiệp trong xã hội. Các phụ lão thích kẻ khác kính nể, phụ nữ thường hay e thẹn. Cả già lẫn trẻ đều có lòng hiền hòa, không thích người ta ba hoa, nói dối. Vì vậy nếu ai nói dối, lừa gạt người Khmer một lần thôi thì cũng đủ để mất hết lòng tin, thậm chí dẫn đến hận thù. Họ sống theo tinh thần dân chủ, bình đẳng của Phật giáo, không phân biệt đẳng cấp...

+ Người Khmer Nam Bộ có tâm lý cố kết cộng đồng, coi trọng quan hệ tình cảm dân tộc. Người đồng bào dân tộc Khmer có tinh thần đoàn kết giữa những người trong phum sóc với nhau. Họ dành nhiều thời gian để tổ chức liên hoan vui chơi, gắn bó họ hàng, bè bạn thân thích, tình làng xóm để giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, trong công việc. Đặc điểm tâm lý này cũng có nét hạn chế, nó kìm hãm sự phát triển của cá nhân, do cộng đồng không chấp nhận cá nhân vượt ra ngoài cộng đồng, không phù hợp với “Luật bầy đàn” của cộng đồng.

### ***c. Đặc điểm về hành vi, lối sống của người dân tộc Khmer ở Nam Bộ***

+ Người Khmer ở Nam Bộ có phong tục tập quán dân tộc phong phú, mang đậm màu sắc Phật giáo. Người Khmer

quan niệm, giáo dục truyền thống là một hoạt động có hệ thống, phong phú, chặt chẽ, bao gồm nhiều mặt khác nhau, nhưng tất cả đều có sự kết hợp chặt chẽ giữa vai trò giáo dục gia đình và cộng đồng phum, sóc, đặc biệt là vai trò của nhà chùa Phật giáo. Hiện nay, tuy có nhiều biến động về kinh tế, văn hóa, xã hội, song vai trò giáo dục trong gia đình và cộng đồng đối với người Khmer có vai trò quan trọng.

Tuy nhiên, phong tục tập quán dân tộc Khmer vẫn còn nhiều phức tạp, nặng nề và lãng phí. Việc ma chay, cưới xin, hội lễ của họ vô cùng rườm rà, phức tạp, tốn kém, kéo dài.

Người Khmer có tâm tính bất thường, coi trọng vật chất, dễ tin nhưng dễ ngờ, thích khoe khoang, sống ít lo lắng cho ngày mai, tiêu xài thiếu tính toán. Ăn mặc, trang điểm: thích chưng diện. Trẻ em: thích ăn mặc sặc sỡ đủ màu sắc. Nữ: thích màu sắc hài hòa đeo nữ trang. Chính thói quen này, cứ đến mùa lễ hội dễ nảy sinh tội phạm cướp giật ở các đình chùa do người dân tộc Khmer đeo vàng, bạc đi lễ hội rất nhiều. Tiền bạc kiếm được chủ yếu dùng để mua sắm tiện nghi gia đình, ăn chơi lễ hội chứ không phải dùng để đầu tư tái sản xuất kinh doanh.

Người Khmer là cư dân nông nghiệp dùng cày và trồng lúa nước. Trong bộ công cụ nông nghiệp khá hoàn thiện và hiệu quả của họ, có những dụng cụ độc đáo thích ứng với điều kiện địa lý sinh thái Nam Bộ như cái phảng thay cho cày chuyên dùng ở vùng đất phèn, mặ để phát cỏ, cù nèo. Tuy nhiên, cùng với tốc độ đô thị hóa hiện nay, cũng với sự

di dân cơ học, rất nhiều người Khmer lên thành phố làm công nhân, hòa mình vào lối sống thành thị và công nghiệp, xa rời những hoạt động sản xuất nông nghiệp thủ công thô sơ. Quá trình này làm thay đổi lớn đến thói quen và lối sống của người dân tộc Khmer, một bộ phận không nhỏ thanh niên người Khmer không có sự thích nghi tốt với đời sống thành thị, không đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại dẫn đến không có công ăn việc làm, không còn ruộng đất để làm nông nghiệp nên dễ sinh ra rượu chè, cờ bạc, tiêu pha lãng phí thậm chí đi vào con đường phạm tội.

Công tác công an trong vùng dân tộc Khmer ở Nam Bộ cần quán triệt đầy đủ đặc điểm tâm lý dân tộc Khmer, đặc biệt là những đặc điểm tâm lý nổi bật, ảnh hưởng sâu sắc tới công tác công an mà các thể lực thù địch có thể lợi dụng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Công Am (2010), *Giáo trình Tâm lý học xã hội*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
2. Vũ Dũng (2000), *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Vũ Dũng (2000), *Từ điển tâm lý học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Bá Dương (2012), *Tâm lý học quản lý*, Nxb. Từ điển Bách khoa.
5. Đại học Quốc gia Hà Nội (2000), *Tâm lý học nhân cách*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
6. Fischer, *Những khái niệm cơ bản của Tâm lý học xã hội*, Nxb. Thế giới - Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em N - T.
7. Gustave Le Bon (1895), *Tâm lý học đám đông*, Nxb. Tri thức.
8. Phạm Minh Hạc (2003), *Tuyển tập tâm lý học*, Nxb. Giáo dục.
9. Phạm Minh Hạc (2007), *Phát triển văn hóa con người và nguồn nhân lực thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Đề tài KX 05-06, Nxb. Chính trị quốc gia.

10. Phạm Minh Hạc (2007), *Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp Neo PI - R cải biên*, Nxb. Khoa học xã hội.

11. Phan Thị Mai Hương (2010), *Những biến đổi tâm lý của cư dân vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa*, Nxb. Từ điển Bách khoa.

12. Học viện Cảnh sát nhân dân (2006), *Giáo trình Tâm lý học*, Nxb. Công an nhân dân.

13. Lê Thị Thanh Hương (2003), *Nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tiến trình mở cửa và hội nhập quốc tế*, Nxb. Khoa học xã hội.

14. Dương Thị Diệu Hoa (2009), *Tâm lý học xã hội trong quản lý*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.

15. Ngô Công Hoàn (1998), *Tâm lý học xã hội trong quản lý*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.

16. *Tâm lý học xã hội và những lĩnh vực ứng dụng*, Nxb. Khoa học xã hội.

17. Hồ Bá Thâm (2005), *Tâm lý học hình thành nhân cách giới trẻ từ thực tế Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ.

18. Ph. Ăngghen (1955), *Phép biện chứng của tự nhiên*, Nxb. Chính trị quốc gia.

19. Đào Thị Oanh (2005), *Đề cương bài giảng Tâm lý học xã hội*, Tài liệu dùng cho học viên cao học Tâm lý học.

20. Tổng cục Xây dựng lực lượng (2009), *Tâm lý học xã hội*, Hà Nội.

21. Trung tâm nghiên cứu tâm lý dân tộc (2000), *Tâm lý người Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Trần Quốc Thành - Nguyễn Đức Sơn, *Tâm lý học xã hội*, Nxb. Đại học sư phạm Hà Nội.

23. Trịnh Đức Phong (2004), *Đặc điểm tâm lý dân tộc Khmer Nam Bộ và những vấn đề cần quán triệt trong công tác công an*. Đề tài khoa học cấp Bộ, tr. 42.

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	5
-------------------	---

## CHƯƠNG 1

### NHẬN THỨC CHUNG VỀ TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

I. KHÁI NIỆM VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI .....	9
1. Khái niệm tâm lý xã hội .....	9
2. Khái niệm Tâm lý học xã hội .....	11
3. Sơ lược lịch sử hình thành, phát triển Tâm lý học xã hội.....	13
II. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI .....	24
1. Đối tượng nghiên cứu của Tâm lý học xã hội .....	24
2. Nhiệm vụ của Tâm lý học xã hội .....	26
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI .....	31
1. Các nguyên tắc phương pháp luận của Tâm lý học xã hội.....	31
2. Các phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học xã hội .....	33

## CHƯƠNG 2

### NHÓM XÃ HỘI

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI NHÓM XÃ HỘI .....	40
1. Khái niệm nhóm xã hội.....	40
2. Phân loại nhóm xã hội.....	43
II. ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA MỘT SỐ LOẠI NHÓM XÃ HỘI .....	48
1. Nhóm nhỏ .....	48
2. Nhóm lớn.....	68
3. Tập thể .....	83
4. Đám đông.....	89

CHƯƠNG 3  
**QUY LUẬT VÀ CƠ CHẾ TÂM LÝ XÃ HỘI**

<b>I. CÁC QUY LUẬT TÂM LÝ XÃ HỘI</b> .....	115
1. Các hiện tượng tâm lý xã hội được hình thành và phát triển từ nguồn gốc tồn tại xã hội .....	115
2. Quy luật về cái chung, cái riêng và cái đơn nhất trong các hiện tượng tâm lý xã hội. ....	118
3. Quy luật kế thừa.....	122
<b>II. CÁC CƠ CHẾ TÂM LÝ XÃ HỘI</b> .....	129
1. Cơ chế lây lan .....	129
2. Cơ chế ám thị.....	135
3. Cơ chế bắt chước .....	142
4. Cơ chế đồng nhất hóa.....	149
5. Cơ chế thỏa hiệp.....	157

CHƯƠNG 4

**MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ XÃ HỘI PHỔ BIẾN**

<b>I. BẦU KHÔNG KHÍ TÂM LÝ</b> .....	164
1. Khái niệm bầu không khí tâm lý .....	164
2. Những đặc trưng cơ bản của bầu không khí tâm lý.....	166
<b>II. NHU CẦU XÃ HỘI</b> .....	173
1. Khái niệm nhu cầu xã hội .....	173
2. Những đặc trưng cơ bản của nhu cầu xã hội.....	174
3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu nhu cầu xã hội trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân.....	176
<b>III. THÁI ĐỘ XÃ HỘI</b> .....	178
1. Khái niệm thái độ xã hội .....	178
2. Những đặc trưng cơ bản của thái độ xã hội.....	181
3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu thái độ xã hội trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân.....	182

<b>IV. TÂM TRẠNG XÃ HỘI</b> .....	184
1. Khái niệm tâm trạng xã hội.....	184
2. Những đặc trưng của tâm trạng xã hội .....	185
3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu tâm trạng xã hội trong công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân.....	186
<b>V. DƯ LUẬN XÃ HỘI</b> .....	189
1. Khái niệm dư luận xã hội.....	189
2. Các yếu tố ảnh hưởng đến dư luận xã hội.....	193
3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội trong công tác lực lượng Cảnh sát nhân dân .....	194
<b>VI. PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TRUYỀN THỐNG</b> .....	197
1. Khái niệm phong tục, tập quán, truyền thống.....	197
2. Những đặc trưng cơ bản của phong tục, tập quán, truyền thống .....	198
3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu phong tục, tập quán, truyền thống trong quá trình công tác của lực lượng Cảnh sát nhân dân.....	199

## CHƯƠNG 5

### ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

<b>I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM</b> .....	201
1. Đặc điểm về nhận thức của người Việt Nam .....	201
2. Đặc điểm về thái độ của người Việt Nam.....	205
3. Đặc điểm về hành vi, lối sống của người Việt Nam .....	210
<b>II. ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC Ở NƯỚC TA</b> .....	216
1. Đặc điểm tâm lý dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.....	216
2. Đặc điểm tâm lý của người dân tộc Khmer ở Nam Bộ.....	224
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	234

# GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**Giám đốc, Tổng Biên tập**  
**Thiếu tướng MÃ DUY QUÂN**

*Biên tập:* NGUYỄN TƯỜNG  
*Trình bày:* MINH PHƯƠNG  
*Bìa:* Design NGUYỄN  
*Sửa bản in:* HÀN PHONG

---

Sản phẩm sử dụng nguyên liệu thân thiện  
môi trường, được Tổ chức kiểm định  
Quốc tế (SGS) cấp giấy chứng nhận

---

In 510 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng.  
Địa chỉ: 510 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1299-2021/CXBIPH/20-08/CAND.  
Quyết định xuất bản số: 90/2021/QĐXB-NXBCAND ngày 23/4/2021.  
Mã số ISBN: 978-604-72-5152-0. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4  
năm 2021.

thuvienso.dhcs.vn

Thư viện ĐHCS



C B 2 1 0 1 3 1 3 1

# GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN**

Trụ sở: 92 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84) (24) 39761560 - 069 2342969. Fax: (84) (24) 39741379

Chi nhánh: 283 Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84) (28) 39308045 - Fax: (84) (28) 39308099

Trang sách điện tử Nhà Xuất bản CAND: [www.sachcand.vn](http://www.sachcand.vn)

Email: [xuatbancongan@gmail.com](mailto:xuatbancongan@gmail.com) Website: [www.nxbcand.vn](http://www.nxbcand.vn)

ISBN: 978-604-72-5152-0



SÁCH KHÔNG BÁN

+ Khéo léo, song không duy trì đến cùng (ít quan tâm đến sự hoàn thiện cuối cùng của sản phẩm).

+ Xởi lởi, chiều khách, song không bền.

+ Tiết kiệm, song nhiều khi hoang phí vì những mục tiêu vô bổ (sĩ diện, khoe khoang, thích hơn đời).

+ Có tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, song hầu như chỉ trong những hoàn cảnh, trường hợp khó khăn, bần hàn, còn trong điều kiện sống tốt hơn, giàu có hơn thì tinh thần này rất ít xuất hiện.

+ Yêu hòa bình, nhẫn nhịn, song nhiều khi lại hiếu thắng vì những lý do tự ái, lật vặt, để tiểu cục làm mất đại cục.

+ Thích tụ tập, nhưng lại thiếu tính liên kết để tạo ra sức mạnh (cùng một việc, một người làm thì tốt, ba người làm thì kém, bảy người làm thì hỏng).

Phác thảo về chân dung tâm lý của dân tộc Việt Nam, Đào Duy Anh viết: “Về tính chất tinh thần của người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay ít có người có trí tuệ lỗi lạc, phi thường. Phần nhiều người có tính ham học. Song thích văn chương phù hoa hơn thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực tiễn hòa hoãn bớt, cho nên dân tộc Việt Nam ít người mộng tưởng và phán đoán thường có vẻ thiết thực lắm. Sức làm việc khó nhọc nhất là người miền Bắc thì ít dân tộc nào bì kịp. Cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu đau đớn cực khổ và hay nhẫn nhục, tính khí

Sự đồng nhất dẫn đến chỗ người nông dân Việt Nam có thói quen dựa dẫm ỷ lại và đổ thừa cho tập thể, cho số đông: *Nước nổi thì thuyền nổi hoặc Cha chung không ai khóc*. Cũng từ đó một nhược điểm của họ là tâm lý cào bằng, đổ kị không muốn cho ai hơn mình: *Xấu đều hơn tốt lối*.

Người Việt Nam lại có tính cách là rất rụt rè - điều mà những người quan sát nước ngoài rất hay nhắc đến. Khi ở ngoài cộng đồng, trước những người lạ, thì người Việt Nam sẽ tỏ ra rụt rè, ngại phát biểu ý kiến hoặc trình bày vấn đề trước đám đông vì thiếu tự tin, thiếu thói quen suy nghĩ. "*Khi thấy mình đang đứng trong cộng đồng quen thuộc thì tính thích giao tiếp nổi lên, còn khi vượt ra khỏi cộng đồng, đứng trước người lạ, thì tính rụt rè sẽ lấn át*"<sup>(1)</sup>. Thích đi trên lối đi có sẵn, theo lối mòn, không thích tự mình mở ra một lối đi mới cho riêng mình. Thiếu trách nhiệm cá nhân, thừa trách nhiệm tập thể. Nói chung trong những người bình thường, chúng ta thường hay đùn đẩy trách nhiệm, bất kỳ việc gì chuyển được sang cho người khác cũng đều thấy nhẹ cả người. Khi xảy ra sai phạm đó sẽ là lỗi chung của cả tập thể chứ không của riêng cá nhân nào. "Sẵn sàng" nhận cả "phần" không phải của mình. Cộng đồng được đề cao quá mức đã ức chế sự phát triển cá tính, kìm hãm sự phát triển cá nhân vì cộng đồng không chấp nhận cá nhân đứng ngoài cộng đồng và cá tính không phù hợp với "Luật bầy đàn" của cộng đồng.

<sup>(1)</sup> Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 198.